



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 12/2019



VIỆT NAM SẴN SÀNG
TRONG VAI TRÒ CHỦ TỊCH ASEAN 2020



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TOÀN CẦU 2020
VÀ NHỮNG DẤU ẤN CỦA VIỆT NAM



GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM
THỊ TRƯỜNG TIỀM NĂNG



XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ XANH TRÊN THẾ GIỚI

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BẢO YÊN

Từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh

Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai, nhiều năm qua Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên luôn nỗ lực thực hiện tốt vai trò của đơn vị chuyên môn về chăm sóc bảo vệ sức khỏe của người dân trên địa bàn Huyện và các vùng lân cận.

Bác sỹ CKI Mông Hữu Giao, Giám đốc Bệnh viện cho biết: Mặc dù là huyện miền núi còn gặp nhiều khó khăn, song được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Tỉnh, Huyện, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao, toàn diện của Sở Y tế cùng các phòng, ban chức năng chuyên trách về y tế, Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên đã từng bước được đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng cơ bản công tác khám, chữa bệnh của bệnh viện đa khoa hạng II tuyến huyện. Hiện bệnh viện có 165 giường bệnh với 136 cán bộ, trong đó có 27 bác sỹ hoạt động tại 10 khoa lâm sàng, cận lâm sàng; 02 phòng khám đa khoa khu vực là Bảo Hà và Nghĩa Đô (PKĐKKV Bảo Hà: 25 giường bệnh; PKĐKKV Nghĩa Đô: 10 giường bệnh); Cơ sở điều trị 3/1 và điểm cấp phát Methadone.

Để nâng cao hiệu quả công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân. Ban lãnh đạo Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên đã chỉ đạo sát sao các khoa, phòng chuyên môn củng cố nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, cải tiến quy trình, thủ tục ra vào viện nhanh gọn, tiện lợi... Đảm bảo 100% khoa chuyên môn và phòng khám khu vực có 1- 2 bác sỹ, các phòng

chức năng đều có y bác sỹ đạt trình độ đại học. Hoạt động đường dây nóng, hòm thư góp ý được thực hiện và duy trì hiệu quả; Vấn đề đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh, thực hiện tốt 12 điều y đức, quy tắc ứng xử cũng được thường xuyên củng cố.

Bên cạnh đó, Bệnh viện luôn đảm bảo phục vụ đủ giường bệnh, không để bệnh nhân phải nằm ghép, đáp ứng những nhu cầu tối thiểu cho người bệnh như nước sạch, vệ sinh, môi trường buồng bệnh và ngoại cảnh sạch đẹp. Ngoài ra, thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Y tế về tăng cường cung ứng, quản lý và sử dụng thuốc, trong quá trình khám, điều trị bệnh, Ban lãnh đạo Bệnh viện đã quán triệt chống lạm dụng thuốc, kỹ thuật và cận lâm sàng, đồng thời đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư tiêu hao cho người bệnh nội trú. Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng triển khai ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin như lắp đặt hệ thống camera giám sát quản lý các hoạt động chung; sử dụng các phần mềm công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành, khám chữa bệnh, quản lý dược... đem lại sự nhanh gọn, chính xác, thuận lợi, giảm nhân lực, thời gian chờ đợi và phiền hà cho người bệnh.

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp tích cực trong công tác khám, chữa bệnh, Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên đã thu hút lượng bệnh nhân đến khám và điều trị bệnh ngày càng tăng. Năm 2018 số người đến khám bệnh là 79,56 nghìn lượt,



Đồng chí Hồ Cao Khải, Chủ tịch UBND huyện Bảo Yên thăm hỏi, tặng quà cho các bệnh nhi.

Ảnh: Tư liệu

đạt 197% KH; Số bệnh nhân điều trị nội trú trên 10 nghìn người, đạt 101% KH; Ngày điều trị trung bình 01 bệnh nhân là 5 ngày; Công suất sử dụng giường bệnh 131,5%. Các công tác khác như chỉ đạo tuyến, phòng chống dịch bệnh, kiểm soát nhiễm khuẩn, nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật trong khám chữa bệnh... cũng được Bệnh viện thực hiện tốt.

Bên cạnh đó, đời sống của cán bộ, nhân viên cũng luôn nhận được sự quan tâm từ phía Ban Lãnh đạo Bệnh viện, đặc biệt trong các dịp lễ, tết. Các hoạt động Văn - Thể - Mỹ cũng được quan tâm tổ chức nhằm nâng cao đời sống tinh thần và tình đoàn kết trong cơ quan.

Với những kết quả đã đạt được trong công tác khám chữa bệnh, trong thời gian tới, Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên tiếp tục thực hiện mục tiêu duy trì ổn định công tác chuyên môn, đặc biệt ưu tiên phát triển các dịch vụ, kỹ thuật mới. Đồng thời, không ngừng đổi mới phong cách, thái độ phục vụ người bệnh, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, hướng tới xây dựng bệnh viện văn minh trong giao tiếp, năng động trong chuyên môn để thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, xứng đáng là địa chỉ y tế đáng tin cậy của người dân nơi đây./.

Trọng Nghĩa



ĐỀ ÁN CHUẨN BỊ VÀ ĐẢM NHIỆM VAI TRÒ CHỦ TỊCH ASEAN VỀ THỐNG KÊ CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

LTS: Ngày 01/01/2020, Việt Nam sẽ chính thức tiếp nhận vị trí Chủ tịch ASEAN năm 2020 và ngành Thống kê đã tiếp nhận vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê từ tháng 10/2019. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động ngoại giao của Việt Nam nói chung và hoạt động Thống kê nói riêng. Để hoàn thành vai trò Chủ tịch trong năm 2020, Thống kê Việt Nam đang bắt tay vào quá trình chuẩn bị tích cực.

Hơn 50 năm kể từ ngày thành lập vào năm 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) không ngừng phát triển, đã trở thành một cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, cùng chia sẻ trách nhiệm xã hội, hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm, tạo nền tảng quan trọng mang lại lợi ích chung cho tất cả các quốc gia thành viên.

Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN - Mối liên kết chặt chẽ

Với dân số gần 650 triệu người, chiếm khoảng 85% dân số thế giới năm 2018, quy mô kinh tế năm 2017 đạt khoảng 3.000 tỷ đô la Mỹ, ASEAN đang là khu vực kinh tế lớn thứ 3 châu Á và thứ 5 trên thế giới. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật, ASEAN còn được biết đến như là một trong những nơi khởi nguồn của nhiều ý tưởng mới, sáng tạo vận dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật

để đạt mức phát triển vượt bậc trong thời gian qua.

Những thành tựu đạt được trên có sự đóng góp của Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN. Kể từ khi thành lập vào năm 1997 đến nay, Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS) đã tạo lập mối quan hệ đối tác chặt chẽ giữa Hệ thống Thống kê quốc gia của các nước thành viên trong khu vực, cũng như giữa Hệ thống Thống kê quốc gia của các nước thành viên ASEAN với các Hội đồng của cộng đồng ASEAN và Ban Thư ký ASEAN. Trong những năm qua, Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN luôn nỗ lực củng cố và hoàn thiện khuôn khổ thể chế, tăng cường năng lực, hài hòa hóa số liệu cả ở cấp khu vực cũng như cấp quốc gia, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin.

Thống kê Việt Nam chủ động, tích cực xây dựng cộng đồng Thống kê ASEAN

Là quốc gia thành viên ASEAN, Việt Nam đã và đang chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các quốc gia thành viên khác xây dựng cộng đồng Thống kê ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ

với các đối tác, duy trì và củng cố vai trò quan trọng của Thống kê ASEAN. Cụ thể, Thống kê Việt Nam chủ động, tích cực tham gia quá trình hình thành Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN; phối hợp chặt chẽ với Ban Thư ký ASEAN (Cơ quan Thống kê ASEAN) và các Cơ quan Thống kê quốc gia thành viên ASEAN xây dựng nhiều văn bản pháp lý quan trọng để thành lập Ủy ban ACSS, các cơ chế vận hành của Ủy ban ACSS; Các nguyên tắc hoạt động thống kê của ASEAN; Chiến lược phát triển Thống kê ASEAN giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2025; Các kế hoạch công tác 5 năm và hàng năm của cộng đồng Thống kê ASEAN; Chính sách chia sẻ, bảo mật, phổ biến và truyền thông tin thống kê ASEAN và văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách; Cơ chế tham vấn giữa người sản xuất và người dùng tin; Kế hoạch truyền thông của ACSS,...; Tham gia củng cố, hoàn thiện Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN và nâng cao năng lực cho Cơ quan Thống kê thuộc Ban Thư ký ASEAN.

Cùng với đó, Thống kê Việt Nam thực hiện tích cực, đầy đủ và toàn diện Chương trình hài hòa hóa số liệu giữa các quốc gia ASEAN

trong các lĩnh vực thống kê; thực hiện tốt nghĩa vụ cung cấp số liệu cho Ban Thư ký ASEAN để biên soạn các ấn phẩm của ASEAN về một số lĩnh vực thống kê chuyên ngành (Thương mại quốc tế về hàng hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại quốc tế về dịch vụ...); phổ biến, truyền thông số liệu thống kê ASEAN và thực hiện tốt hợp tác song phương, đa phương và khu vực, thực hiện chương trình hợp tác “ASEAN giúp ASEAN”, thông qua tiếp nhận các đoàn công tác của các Cơ quan Thống kê một số quốc gia đến học tập và chia sẻ kinh nghiệm về thu thập, sản xuất và phổ biến thông tin thống kê, xây dựng và tuyên truyền Luật Thống kê, Chiến lược phát triển thống kê...

Năm 2020 - Việt Nam tiếp nhận chuyển giao chủ tịch ACSS

Theo quy chế hoạt động của Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN, vai trò Chủ tịch về Thống kê của mỗi quốc gia thành viên sẽ được thực hiện luân phiên. Năm 2010, lần đầu tiên Thống kê Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê và đã thực hiện rất thành công, thể hiện tốt vai trò dẫn dắt của quốc gia làm Chủ tịch với những sáng kiến liên quan đến nâng tầm thống kê của khu vực, thông qua việc xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê của cộng đồng ASEAN giai đoạn 2011-2015, các đề xuất tăng cường năng lực thống kê cho Cơ quan Thống kê ASEAN, cũng như tổ chức thành công hội nghị Thủ trưởng các Cơ quan Thống kê quốc gia khu vực Đông Nam Á lần thứ 11, được Ban Thư ký ASEAN và các quốc gia thành viên trong khu vực đánh giá cao. Tiếp nối những thành công đã đạt được, Việt Nam đang tích cực, chủ động chuẩn bị cho việc tiếp nhận vai trò Chủ tịch



Hội nghị ACSS9 tại Bangkok, Thái Lan từ ngày 9-11/10/2019

ASEAN về Thống kê lần thứ hai bắt đầu từ ngày 01/01/2020, trong đó Thống kê Việt Nam sẽ giữ vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê từ ngày 01/10/2019.

Để đảm nhiệm thành công vai trò chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam lần này, ngày 04/6/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 183/QĐ-BKHĐT, phê duyệt Đề án Chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam năm 2020.

Mục tiêu của Đề án là đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê tại Việt Nam vào năm 2020, thể hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của quốc gia thành viên trong tiến trình thúc đẩy hội nhập và phát triển của Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN, góp phần nâng cao vị thế của Thống kê Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Đây cũng là dịp để quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hoá và du lịch của Việt Nam nói chung, lòng hiếu khách, tinh chuyên nghiệp và năng lực chuyên môn của đội ngũ công chức thống kê của Việt Nam nói riêng đến bạn bè quốc tế.

Đề án đặt ra yêu cầu chung là quán triệt quan điểm của Đảng về đối ngoại và hội nhập quốc tế, thực hiện đúng chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực thống kê; đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê cả về nghiệp vụ cũng như tổ chức các hội nghị, phiên họp có liên quan trên cơ sở thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Việt Nam trong năm làm Chủ tịch ASEAN; tuân thủ các cam kết và nguyên tắc hoạt động của cộng đồng Thống kê ASEAN; đảm bảo các yêu cầu về an toàn, an ninh, chi tiêu đúng quy định hiện hành. Bên cạnh yêu cầu chung là các yêu cầu cụ thể về nghiệp vụ, đối ngoại, công tác tổ chức và quản lý tài chính.

Năm 2020, Việt Nam đảm nhận vị trí Chủ tịch ASEAN về Thống kê cũng là năm dấu mốc của nhiều sự kiện quan trọng: 10 năm thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN, tròn 5 năm thành lập cộng đồng ASEAN và là lần thứ 3 cộng đồng Thống kê quốc tế kỷ niệm ngày Thống kê thế giới. Do đó, với vai trò là Chủ tịch ASEAN về Thống kê, Thống kê Việt Nam sẽ triển khai hai nhóm hoạt động chính:



Thứ nhất, về chuyên môn thống kê, chủ động, tích cực tham gia hoạt động của 07 Nhóm công tác về thống kê ASEAN theo Kế hoạch công tác năm 2019 và năm 2020 của Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN, gồm: (1) Nhóm Tiểu ban kế hoạch và điều phối - SCPC; (2) Nhóm công tác về chia sẻ, phân tích, phổ biến và truyền thông số liệu thống kê - WGDSA; (3) Nhóm công tác về các Chỉ tiêu phát triển bền vững - WGSDGI; (4) Nhóm công tác về Thống kê vốn đầu tư quốc tế - WGLIS; (5) Nhóm công tác Thống kê thương mại quốc tế về hàng hóa - WGIMTS; (6) Nhóm công tác Thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ - WGSITS; (7) Nhóm công tác về Hệ thống tài khoản quốc gia - WGSNA. Đồng thời, đề xuất sáng kiến cho các lĩnh vực thống kê thuộc 07 Nhóm công tác nói trên để triển khai thực hiện trong năm Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê.

Thứ hai, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) sẽ triển khai tổ chức các hội nghị, phiên họp:

Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN lần thứ 10 (ACSS10), dự kiến tổ chức trong tháng 10/2020 tại Hà Nội; Phiên họp lần thứ 20 của Nhóm Tiểu ban kế hoạch và điều phối (SCPC20), dự kiến tổ chức trong tháng 8/2020 tại Đà Nẵng; Phiên họp lần thứ 18 của Nhóm công tác về Chia sẻ, phân tích, phổ biến số liệu và truyền thông thống kê (WGDSA18), dự kiến tổ chức trong Quý II hoặc Quý III năm 2020, tại Hà Nội; Phiên họp lần thứ 3 của Nhóm công tác về các chỉ tiêu phát triển bền vững (WGSDGI3), dự kiến tổ chức trong Quý II hoặc Quý III năm 2020, tại Hà Nội; Phiên họp lần thứ 7 của Nhóm công tác Thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ (WGSITS7), dự kiến tổ chức trong Quý III năm 2020, tại Hà Nội. Trong đó, Thống kê Việt Nam sẽ thực hiện vai trò chủ tọa Hội nghị ACSS10 và các Phiên họp SCPC20, WGSDGI3.

Để Thống kê Việt Nam đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê trong năm 2020, Đề án đưa ra các giải pháp

về nghiệp vụ thống kê, công tác phối hợp, công tác tổ chức, truyền thông và đảm bảo kinh phí cho các hoạt động. Đồng thời, thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án và Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo. Trong đó, Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án thực hiện các nhiệm vụ: Chỉ đạo toàn diện các hoạt động chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam; Phê duyệt kế hoạch chi tiết thực hiện Đề án chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam năm 2020; Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí cho các hoạt động chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam theo đúng chế độ quy định hiện hành. Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch chi tiết để chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê và báo cáo kết quả thực hiện vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê với Trưởng ban Ban Chỉ đạo, để báo cáo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan. Đề án cũng nêu rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương với từng công việc cụ thể, trong đó Tổng cục Thống kê thực hiện nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Bộ, các Bộ, ngành có liên quan để xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện Đề án và thực hiện thành công nhiệm kỳ Chủ tịch của Thống kê Việt Nam theo yêu cầu của Đề án.

Việc xây dựng và đặt mục tiêu thực hiện thành công Đề án "Chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam năm 2020" thể hiện cam kết mạnh mẽ, trách nhiệm cao của Thống kê Việt Nam trong việc duy trì sự ổn định và phát triển của Thống kê khu vực./

ACSS9 họp tại Thủ đô Bangkok, Thái Lan (từ ngày 9 - 11/10/2019) đã thông qua kế hoạch tổ chức các hoạt động nhằm kỷ niệm 10 năm ngày thành lập ACSS (2011-2020) kết hợp với Kỳ họp lần thứ 10 của Ủy ban ACSS tổ chức tại Việt Nam vào tháng 10 năm 2020. Cụ thể sẽ tiến hành một số hoạt động sau: (i) Xuất bản ấn phẩm về "Tiến trình hợp tác thống kê khu vực ASEAN trong khuôn khổ hoạt động của ACSS giai đoạn 2011-2020: Các mốc quan trọng, thành tựu và ASEAN qua các số liệu chủ yếu"; (ii) Tổ chức một diễn đàn cấp cao về thống kê cùng với ACSS10 tại Việt Nam; (iii) Triển lãm thống kê bên lề ACSS10, trưng bày các áp phích, infographics và tờ rơi, trưng bày các ấn phẩm thống kê của các quốc gia thành viên; (iv) Xây dựng video đồ họa (Video-graphics) kỷ niệm 10 năm thành lập ACSS để đưa lên trang web của các cơ quan thống kê quốc gia và ASEANstats; (v) Tổ chức các hoạt động xã hội hoặc thể thao khác như chạy đường trường 10 km.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ
TIẾP XÃ GIAO VÀ LÀM VIỆC VỚI ĐẠI DIỆN
THƯỜNG TRÚ QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**



Sáng ngày 14/11/2019, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Bích Lâm đã tiếp xúc và làm việc với Ông Francois Painchaud, đại diện thường trú Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) tại Việt Nam.

Tham dự buổi đón tiếp có lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK và một số nhân viên của IMF.

Nhiều năm qua, TCTK và IMF đã cùng nhau hợp tác trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt, IMF đã hỗ trợ TCTK trong một số lĩnh vực chuyên sâu như: Tài khoản quốc gia, thống kê giá, thống kê lao động việc làm, thống kê công nghiệp, cũng như tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo cho đội ngũ công chức về nghiệp vụ chuyên môn.

Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục Trưởng TCTK ghi nhận và đánh giá cao những hỗ trợ về kỹ thuật của IMF trong thời gian qua như: Biên soạn chỉ tiêu GDP hàng quý, lập bảng cân đối liên ngành, đánh giá lại quy mô GDP... Đây là những hỗ trợ to lớn của IMF đối với sự phát triển của Thống kê Việt Nam.

Tại buổi làm việc, đại diện các đơn vị thuộc TCTK đã làm việc và trao đổi với IMF về các lĩnh vực: Năng suất lao động của doanh nghiệp Việt Nam và khu vực kinh tế phi chính thức.

Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm cũng mong rằng, trong thời gian tới, TCTK sẽ tiếp tục nhận được những hỗ trợ hiệu quả từ phía IMF và sự hợp tác giữa hai bên ngày càng bền chặt và thành công hơn./

P.V

**HỘI THẢO GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ỨNG DỤNG
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐIỆN TỬ**

Sáng ngày 29/10/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo giới thiệu và hướng dẫn sử dụng ứng dụng Chế độ báo cáo thống kê điện tử. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên thống kê các Bộ, ngành; Lãnh đạo, chuyên viên một số Vụ thuộc TCTK. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội thảo.

Phát biểu khai mạc tại Hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết, nhằm triển khai thực hiện Luật Thống kê 2015 và các văn bản pháp luật liên quan về chế độ báo cáo thống kê quốc gia; Để án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn 2030; và đặc biệt gần đây nhất là yêu cầu triển khai thực hiện Nghị quyết số 17 của Chính phủ ngày 7/3/2019 về một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng 2025 (trong đó có việc xây dựng hệ thống thông tin báo cáo quốc gia trên cơ sở kết nối hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và hệ thống báo cáo Bộ, cơ quan địa phương, thiết lập Trung tâm chỉ đạo điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ), TCTK đã chủ động xây dựng phần mềm ứng dụng Chế độ báo cáo thống kê điện tử áp dụng cho Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Mục đích của việc xây dựng hệ thống phần mềm này là phục vụ công tác quản lý, điều hành của các bộ, ngành và TCTK trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Để phần mềm ứng dụng này đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao trong quá trình triển khai, TCTK đã tiến hành thực hiện thử nghiệm ứng dụng từ ngày 18/7/2019 đến 18/9/2019 đối với các bộ, ngành liên quan. Sau thời gian chạy thử nghiệm, TCTK đã tiếp thu các ý kiến đóng góp và hoàn thiện ứng dụng. Theo đó, TCTK tổ chức Hội thảo này để giới thiệu về ứng dụng chế độ báo cáo thống kê điện tử và hướng dẫn sử dụng trực tiếp ứng dụng chế độ báo cáo thống kê điện tử trên phần mềm hệ thống. Địa chỉ chỉ truy cập chính thức của phần mềm: <http://cdbc.gso.gov.vn>. Mỗi đơn vị tham gia sẽ được cấp tài khoản và những hướng dẫn sử dụng của ứng dụng.

Việc triển khai sử dụng ứng dụng này sẽ giúp TCTK và các bộ, ngành chia sẻ, dùng chung số liệu thống kê chính thức từ các bộ, ngành; quản lý tập trung chế độ báo cáo. Đây cũng sẽ là công cụ theo dõi, giám sát chi tiết hoặc tổng thể, toàn diện hoặc từng phần tình hình thực hiện chế độ báo cáo tại các đơn vị; Làm minh bạch, kịp thời hơn kết quả gửi - nhận và thẩm định báo cáo; Bảo mật số liệu báo cáo và tiết kiệm thời gian, chi phí dài hạn...

Hội thảo cũng đã dành thời gian để đại biểu thảo luận các vấn đề liên quan trong triển khai thực hiện ứng dụng tại mỗi bộ, ngành. Với những trao đổi và hướng dẫn trực tiếp, các bộ, ngành đã có được những hiểu biết cụ thể hơn về việc triển khai sử dụng ứng dụng này.

Theo kế hoạch, sau hội thảo TCTK tiếp tục tiếp thu các ý kiến đóng góp và từng bước hoàn thiện ứng dụng, thiết lập môi trường vận hành; kiểm thử toàn phần và đưa vào vận hành chính thức dự kiến từ tháng 01/2020./

T.H



HỘI THẢO BÁO CÁO KẾT QUẢ TÍNH THỬ NGHIỆM CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG TỪ NGUỒN BIG DATA

Chiều ngày 12/11/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo Báo cáo kết quả tính thử nghiệm chỉ số giá tiêu dùng từ nguồn Big data. Ông Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có bà Nguyễn Thị Hương - Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện tổ chức UNDP tại Việt Nam, Bộ Tài chính, lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Nguyễn Bích Lâm cho biết, với xu thế phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực phát triển của đời sống xã hội thì việc áp dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê cũng không nằm ngoài xu thế đó. Cụ thể, trong những năm gần đây, TCTK đã có kế hoạch, chiến lược đổi mới phương pháp thông tin, trong đó có việc đẩy mạnh sử dụng công nghệ thông tin trong phương pháp thống kê như sử dụng Webform, CAPI trong thu thập thông tin. Ông Nguyễn Bích Lâm cũng chỉ rõ, Viện Khoa học Thống kê là đơn vị của TCTK với chức năng nghiên cứu để áp dụng triển khai các phương pháp thống kê mới. Trong 2 năm gần đây, Viện KHTK đã nghiên cứu cách sử dụng Big data trong biên soạn chỉ số thống kê mà trước mắt là sử dụng Big data trong biên soạn chỉ tiêu chỉ số giá tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu tại Hội thảo ngày hôm nay sẽ là căn cứ để TCTK hoàn thiện cách thức triển khai đối với chỉ số giá tiêu dùng và sau đó sẽ là căn cứ để triển khai ứng dụng Big data trong một số hoạt động thống kê khác. Tại Hội thảo, ông Nguyễn Bích Lâm đề nghị, bên cạnh việc trình bày tổng quan kết quả khai thác biên soạn chỉ số giá, Viện KHTK cần chỉ ra sự khác biệt giữa số liệu đầu vào của Big data với dữ liệu truyền thống để trên cơ sở đó đưa ra những bất cập, kiến nghị cần được tháo gỡ nhằm hoàn thiện phương pháp sử dụng Big data trong biên soạn CPI và tiến tới biên soạn một số chỉ tiêu khác.

Theo báo cáo, sau 3 năm tiến hành nghiên cứu về nguồn Big data, Viện KHTK đã đạt được một số kết quả quan trọng như: Xây dựng được phần mềm ISS-Robot1.1 để truy xuất, xử lý dữ liệu từ Big data; Hàng ngày trích xuất được khối lượng dữ liệu lớn (trên 280 dòng dữ liệu) về giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có thể sử dụng cho nhiều mục đích khác, ngoài việc phục vụ biên soạn CPI; Tính thử nghiệm CPI kỳ 10 ngày (tháng 3 kỳ) và CPI cả tháng. Kết quả tính CPI từ nguồn Big data thấp hơn không đáng kể so với CPI tính từ nguồn điều tra. Thời gian tới, Viện sẽ tiếp tục nghiên cứu nguồn Big data ở một số lĩnh vực thống kê khác.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được xem trình diễn thử nghiệm phần mềm và tập trung thảo luận về việc thu thập, xử lý và tính toán CPI từ nguồn dữ liệu lớn; kết quả thu thập và tính toán CPI từ nguồn dữ liệu lớn. Với tinh thần làm việc nghiêm túc, Hội thảo đã thành công tốt đẹp./

M.T

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP TRƯỞNG ĐẠI DIỆN JICA TẠI VIỆT NAM

Chiều ngày 20/11/2019, tại Hà Nội, ông Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị của Tổng cục đã tiếp đón ông Tetsuo Konaka - Trưởng đại diện Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tại Việt Nam tới thăm và trao đổi hợp tác với TCTK.



Tại buổi tiếp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm đã bày tỏ vui mừng được tiếp đón ông Tetsuo Konaka cùng các thành viên trong đoàn. Đồng thời, Ông Nguyễn Bích Lâm đã chia sẻ thông tin về quan hệ hợp tác giữa hai bên trong thời gian qua, đặc biệt Ông bày tỏ cảm ơn sự hỗ trợ của Nhật Bản trong việc giúp TCTK ứng dụng công nghệ thông tin và biên soạn Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp cũng như đã hỗ trợ TCTK đào tạo đội ngũ công chức thống kê thông qua các chương trình đào tạo. Ông Nguyễn Bích Lâm cũng bày tỏ mong muốn JICA tiếp tục dành ưu tiên giúp đỡ TCTK trong công tác thống kê và nâng cao chất lượng thông tin thống kê trong thời gian tới. Ngoài ra, TCTK Việt Nam sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với các nước trong khu vực. Đơn cử, năm 2019, TCTK đã tiến hành thành công Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, thực hiện trên Webform và CAPI và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, các cơ quan Bangladesh, Srilanka... cũng đã sang học tập kinh nghiệm và được TCTK sẵn sàng chia sẻ.

Ông Tetsuo Konaka - Trưởng đại diện JICA tại Việt Nam cảm ơn sự đón tiếp thân tình của TCTK dành cho đoàn và bày tỏ tin tưởng vào mối quan hệ hợp tác giữa hai bên. Tại buổi tiếp, ông Tetsuo Konaka đánh giá cao quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ Việt Nam. Tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam rất ổn định và vững chắc, đây là tiền đề rất quan trọng để nhiều công ty, chính quyền địa phương Nhật Bản đến Việt Nam hợp tác. Do đó, ông Tetsuo Konaka bày tỏ mong muốn phía TCTK tạo điều kiện để JICA làm việc với các Cục Thống kê địa phương nhằm tiếp cận số liệu thống kê cho các dự án JICA đang hỗ trợ, cũng như giúp các công ty và chính quyền địa phương của Nhật Bản có mong muốn tìm hiểu để hợp tác đầu tư./

M.T

Sáng ngày 21/11/2019, tại Hà Nội, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiếp đón bà Naomi Kitahara, Tân Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam. Tham dự buổi đón tiếp có đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục và một số chuyên gia đại diện UNFPA.

Tại buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm chào mừng bà Naomi Kitahara nhận cương vị mới là Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam và chúc Bà hoàn thành nhiệm vụ trong nhiệm kỳ của mình. Điểm lại quan hệ hợp tác giữa TCTK và UNFPA, Tổng cục trưởng cho biết, trong suốt hơn 40 năm qua, UNFPA đã có những hỗ trợ tích cực cho Chính phủ Việt Nam nói chung và Tổng cục Thống kê nói riêng cả về chuyên môn kỹ thuật, hoạt động tư vấn và tài chính; đồng thời có những chia sẻ, hỗ trợ TCTK trong đào tạo công chức thống kê về lĩnh vực dân số. Ngoài ra, TCTK luôn nhận được sự đồng hành của UNFPA trong quá trình thực hiện các cuộc TĐT dân số, cụ thể là trong xây dựng nội dung cuộc TĐT, thu thập thông tin và phân tích số liệu. Đặc biệt, với sự hỗ trợ tư vấn chuyên sâu của chuyên gia UNFPA, năm 2019, TCTK đã thực hiện thành công Tổng điều tra dân số và nhà ở với điểm mới là ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả quá trình thu thập thông tin và đã công bố kết quả sơ bộ vào tháng 7/2019. Dự kiến, kết quả chính thức cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 và một số chuyên đề chuyên sâu sẽ được công bố vào ngày 20/12/2019. Đánh giá cao sự phối hợp, chia sẻ của UNFPA trong thời gian qua, Tổng cục trưởng hy vọng UNFPA sẽ tiếp tục đồng hành cùng TCTK trong thời gian tới.

Cảm ơn sự đón tiếp nồng hậu của Lãnh đạo TCTK, Bà Naomi Kitahara chia sẻ rằng rất vinh dự và tự hào nhận trọng trách mới. Bà đặc biệt ấn tượng với quan hệ

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP ĐÓN TÂN TRƯỞNG ĐẠI DIỆN UNFPA TẠI VIỆT NAM



hợp tác trải dài hơn 40 năm giữa UNFPA và TCTK, đây có lẽ là quá trình hợp tác dài nhất trong lịch sử UNFPA. Bà nhấn mạnh thành công cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Việt Nam là một kết quả tuyệt vời và Bà mong đợi kết quả cuối cùng của cuộc Tổng điều tra được công bố vào tháng 12 tới. Theo bà Naomi Kitahara, việc sử dụng công nghệ thông tin trong thu thập số liệu thông qua thiết bị máy tính bảng, điện thoại thông minh và kết nối với internet ngày nay đã mang lại lợi ích lớn nhất, đó là giảm thiểu tối đa sai sót của con người. Với sự phát triển nhanh, mạnh và bền vững của nền kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay cùng năng lực của TCTK, UNFPA sẽ tiếp tục đồng hành cùng TCTK không chỉ trong thu thập số liệu mà cả trong phân tích sâu số liệu, đảm bảo rằng số liệu thống kê được sử dụng rộng rãi. Bà đồng thời hy vọng Việt Nam không chỉ học hỏi thống kê của các nước khác, mà trong tương lai gần sẽ đóng góp với vai trò quan trọng để các nước học hỏi và noi theo.

Bà Naomi Kitahara đồng thời chia sẻ vấn đề liên quan tới Điều tra về bạo lực đối với phụ nữ và cách quản lý số liệu cuộc điều tra này. Đây là cuộc điều tra có những thông tin nhạy cảm, do đó đòi hỏi việc quản lý số liệu cuộc điều tra cần thận trọng. Bên cạnh đó, trong thời gian tới, UNFPA sẽ làm việc với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNICEF) và có những

trao đổi cụ thể với TCTK để thực hiện kế hoạch kết hợp Điều tra Nhân khẩu học và sức khỏe (DHS) và Điều tra Đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) thành một cuộc điều tra xã hội, nhằm tránh điều tra trùng lặp và tiết kiệm chi phí. Bà Naomi Kitahara bày tỏ hy vọng quan hệ hợp tác giữa UNFPA và TCTK trong thời gian tới ngày càng bền vững và có hướng phát triển mới với những sáng kiến hay.

Trả lời các vấn đề bà Naomi Kitahara đặt ra, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm khẳng định TCTK sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm đúc kết được trong quá trình triển khai hoạt động thống kê trong các lĩnh vực cho các nước. Hiện nay đã có một số nước đến TCTK khảo sát, học tập kinh nghiệm thực hiện các cuộc điều tra của Việt Nam. Ngược lại, TCTK cũng sẽ cử một số cán bộ sang nước khác hỗ trợ họ thực hiện điều tra. TCTK cũng sẽ lưu ý vấn đề bảo mật số liệu cuộc điều tra Phòng chống bạo lực phụ nữ và nhất trí với kế hoạch sắp tới mà UNFPA đưa ra. Tổng cục trưởng một lần nữa bày tỏ mong muốn nhận được những phương thức hỗ trợ mới cùng những nội dung mới từ UNFPA, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới.

Cuối buổi tiếp đón, đại diện lãnh đạo một số đơn vị tại Tổng cục cũng có những chia sẻ về hoạt động hợp tác cụ thể của đơn vị với các chuyên gia của UNFPA trong thời gian qua/.

Bích Ngọc

VIỆT NAM SẴN SÀNG TRONG VAI TRÒ CHỦ TỊCH ASEAN 2020

Được thành lập ngày 8/8/1967, trải hơn 50 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã trở thành một tổ chức liên chính phủ lớn mạnh, hội tụ 10 quốc gia Đông Nam Á đang phát triển năng động. “Hợp tác rộng khắp, nội dung bao trùm, quan hệ phong phú” là động lực chính để ASEAN trở thành lực lượng trung tâm trong các tiến trình khu vực.

Ngày 1/1/2020 Việt Nam sẽ chính thức đảm nhận cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2020. Mặc dù đây không phải là lần đầu tiên Việt Nam đảm đương vai trò quan trọng này, song Năm Chủ tịch ASEAN 2020 được xem là sự kiện đa phương lớn nhất của Việt Nam, trong bối cảnh ASEAN đi được nửa chặng đường triển khai các kế hoạch hiện thực hóa Tầm nhìn ASEAN 2025. ASEAN 2020 là thời điểm để ASEAN đánh giá giữa kỳ và quyết định những bước đi tiếp theo trong chặng đường về đích. Đây cũng là thời điểm đánh dấu chặng đường 25 năm Việt Nam trở thành một phần quan trọng trong mái nhà chung ASEAN, đồng thời cũng đánh dấu sự trưởng thành, lớn mạnh của Việt Nam trong tiến trình phát triển chung của khối.

Tiếp nhận vai trò chủ tịch ASEAN năm 2020

Việc chuyển giao ghế Chủ tịch ASEAN diễn ra trong lễ bế mạc Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 35 (ngày 4/11/2019) tại thủ đô Bangkok, Thái Lan. Trước khi thực hiện nghi thức trao Búa luân lưu chuyển quyền chủ tịch ASEAN năm 2020 cho Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Thủ tướng Thái Lan Prayut Chan-o-cha đã có những lời phát biểu trang trọng,



Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhận Búa Chủ tịch ASEAN từ Thủ tướng Thái Lan Chan-o-cha. Ảnh: VGP

khẳng định sự tin tưởng vào Việt Nam khi đảm nhiệm vị trí này:

“Tôi tin rằng Việt Nam sẽ tiếp nhận vai trò Chủ tịch ASEAN từ Thái Lan với niềm tự hào và thực hiện giấc mơ của ASEAN nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác để duy trì hòa bình, tự do, an ninh và thịnh vượng trong khu vực trong hiện tại và tương lai”. Và trên cương vị kế nhiệm, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã công bố Chủ đề của năm ASEAN 2020 là “Gắn kết và Chủ động thích ứng”. Theo đó, Thủ tướng đã nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm, bao trùm và trách nhiệm của Chủ tịch ASEAN 2020 đó là: Việt Nam

sẽ tập trung tăng cường sự gắn kết bền vững của ASEAN thông qua củng cố đoàn kết, thống nhất, gia tăng liên kết kinh tế và kết nối, làm sâu sắc hơn các giá trị và đặc trưng của Cộng đồng ASEAN, cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy ASEAN và đẩy mạnh quan hệ đối tác của ASEAN trong cộng đồng toàn cầu.

Logo năm ASEAN 2020 và video giới thiệu về Năm Chủ tịch ASEAN 2020 của Việt Nam cũng đã được trình chiếu tại buổi lễ và nhiều quốc gia đã bày tỏ sự tin tưởng tuyệt đối vào vai trò chủ tịch ASEAN 2020 của Việt Nam.

Cơ hội và... thách thức

ASEAN có gần 650 triệu dân, tổng sản phẩm quốc nội đạt khoảng 3000 tỷ USD, tăng trưởng GDP khu vực đạt trung bình 5% trong những năm gần đây (cao hơn mức tăng trung bình của thế giới). Hiện ASEAN là xưởng gia công lớn thứ 2 thế giới, là thời nam châm thu hút đầu tư nước ngoài và FDI. Thực tế, các tập đoàn kinh tế, các nhà đầu tư đều nhận thấy cơ hội kép của khu vực này: Nguồn nhân công giá rẻ, thị trường rộng lớn và đang phát triển, chính trị ổn định, vị trí địa lý thuận lợi về giao thương hàng hải... Với những lợi thế trên hoàn toàn có cơ sở để ASEAN đặt mục tiêu trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 trên thế giới vào năm 2030 (chỉ sau Mỹ, Trung Quốc và Châu Âu), trở thành một khu vực kinh tế ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và vốn được luân chuyển tự do, kinh tế phát triển đồng đều và không chênh lệch. Đây cũng là những yếu tố thuận lợi để Việt Nam thực thi sứ mệnh Chủ tịch ASEAN 2020.

Làm chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam sẽ có cơ hội đóng góp và thực hiện những sáng kiến, hành động tích cực hơn nữa vào sự thịnh vượng của ASEAN; Cương vị Chủ tịch ASEAN sẽ đặt Việt Nam ở vị thế được tôn vinh và tăng cường uy tín, giúp hoàn thiện kinh nghiệm, năng lực đầu tàu dẫn dắt... đây cũng là cơ hội to lớn để Việt Nam quảng bá hình ảnh, củng cố vai trò và vị thế của mình không chỉ trong khu vực Đông Nam Á mà cả trên các diễn đàn quốc tế. Đặc biệt, Việt Nam sẽ có cơ hội đẩy mạnh các nỗ lực ở cả cấp độ song phương và đa phương, đề cao tuân thủ luật pháp quốc tế về vấn đề Biển Đông.

5 định hướng ưu tiên cho Năm Chủ tịch ASEAN 2020.

Một là, tăng cường thực hiện vai trò và đóng góp của ASEAN vào công cuộc duy trì môi trường hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực.

Hai là, thúc đẩy liên kết, kết nối khu vực, nâng cao khả năng thích ứng và tận dụng các cơ hội của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

Ba là, thúc đẩy ý thức cộng đồng và bản sắc ASEAN nhằm tạo dựng các giá trị chung của ASEAN.

Bốn là, đẩy mạnh quan hệ đối tác vì hòa bình và phát triển bền vững với các nước trên thế giới.

Năm là, nâng cao năng lực thích ứng và hiệu quả của ASEAN thể hiện qua cải cách thể chế, tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy ASEAN...

Tuy nhiên, Việt Nam tiếp nối vai trò Chủ tịch sau thành công vang dội của Hội nghị ASEAN lần thứ 35, đã ghi nhận nhiều kết quả tốt đẹp của ASEAN năm 2019, đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc phát huy những kết quả ASEAN đã đạt được trong những năm qua, đồng thời phải ghi được dấu ấn bằng những thành tựu mới.

Thời gian một năm để hoàn thành sứ mệnh đầu tàu, dẫn dắt là thách thức không nhỏ trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới và khu vực còn nhiều bất ổn, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... đã trở thành vấn nạn của các quốc gia; hơn nữa trong bối cảnh các nước lớn cạnh tranh khốc liệt, tác động nhiều chiều đến ASEAN, thách thức đoàn kết và vai trò trung tâm của ASEAN, Việt Nam sẽ phải rất nỗ lực để duy trì và phát triển quan hệ tốt đẹp giữa ASEAN với các nước lớn và khu vực, duy trì bản sắc dân tộc.

Cùng với đó, sau hơn bốn thập kỷ phát triển, bên cạnh nhiều thành tựu, ASEAN cũng đang bộc lộ những tồn tại thể hiện qua bộ máy công kênh, tính chậm chạp

và kém hiệu quả trong triển khai hợp tác, trong thực hiện thỏa thuận, trong tăng cường nguồn lực... Điều đó đòi hỏi năng lực của nước Chủ tịch trong việc qui tụ các nước thành viên chung tay, chung sức khắc phục vì một ASEAN mạnh mẽ, hiệu quả và năng động hơn.

“Gắn kết và chủ động thích ứng”

Với bối cảnh và thách thức trên, chủ đề của ASEAN 2020 là “Gắn kết và chủ động thích ứng” đã cho thấy mục tiêu hành động thiết thực của ASEAN 2020. Chủ đề mang tính định hướng, điều phối trước những diễn biến của khu vực và thế giới, kêu gọi, thuyết phục các thành viên cùng tham vấn, cùng hiểu biết, cùng đi đến mẫu số chung để đưa ra biện pháp ứng phó phù hợp xây dựng cộng đồng, phát huy vai trò trung tâm của ASEAN.

Chủ đề năm 2020 được xây dựng dựa trên những nghiên cứu kỹ lưỡng về bối cảnh tình hình khu vực, thế giới, những tác động, vấn đề đặt ra và các nhiệm vụ, nhu cầu về xây dựng cộng đồng ASEAN thịnh vượng và phát triển. Trong đó, muốn trở thành cộng đồng

vững mạnh phải tăng tính gắn kết, cả về chính trị, cả về kinh tế văn hóa xã hội, tăng cường đẩy mạnh những gì tạo nên chất keo dính. Chất keo dính trước hết được cho là sự đoàn kết và thống nhất về chủ trương; thứ hai là sự kết nối chặt chẽ cả về kinh tế, chính sách, cơ sở vật chất; thứ ba là các điểm chung, các giá trị chung về cộng đồng, là ý thức, nhận thức của người dân về cộng đồng, cũng như tinh thần công dân cộng đồng ASEAN; thứ tư là gắn kết của ASEAN với cộng đồng quốc tế và thứ năm là áp lực thể chế và hiệu quả hoạt động của bộ máy ASEAN.

“Chủ động thích ứng” nghĩa là phải nâng cao năng lực thích ứng, chủ động và hiệu quả trước các biến động nhanh chóng của tình hình thế giới, tình hình khu vực, trước các thách thức đang nổi lên càng ngày càng gay gắt như vấn đề biến đổi khí hậu, an ninh mạng, khủng bố, chiến tranh thương mại..., có thể tận dụng những cơ hội tốt đồng thời những thách thức rất lớn do cách mạng công nghệ 4.0 mang lại. Như Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nói: Gắn kết và chủ động thích ứng là hai thành tố có tính giao thoa bổ trợ cho nhau. Một cộng đồng ASEAN gắn kết và phát triển thì mới thích ứng được một cách hiệu quả với những yếu tố tác động từ bên ngoài, ngược lại “chủ động thích ứng” sẽ giúp ASEAN gắn kết và chặt chẽ hơn. Và để đạt mục tiêu trên thì “Tư duy Cộng đồng, hành động Cộng đồng” là điều ASEAN cần nhất, là chìa khóa để xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN “gắn kết và chủ động thích ứng”.

Việt Nam đã sẵn sàng trong vai trò chủ tịch ASEAN

Ngay từ khi trở thành thành viên của ASEAN năm 1995, Việt Nam luôn tham gia chủ động,

tích cực và có trách nhiệm trong thúc đẩy hợp tác ASEAN. Việt Nam luôn nằm trong nhóm các nước thành viên có tỷ lệ thực thi cao nhất các Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng ASEAN; Việt Nam đã chủ động đi đầu trong hợp tác viễn thông, nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển... Trong hợp tác kinh tế, Việt Nam chủ động nhận vị trí Chủ tọa Nhóm Đầu tư trong đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), hay Chủ tọa Nhóm Dịch vụ trong đàm phán FTA ASEAN - Nhật Bản và đang thể hiện tốt vị trí của mình... Uy tín quốc gia ngày càng được nâng cao chính là cơ sở vững chắc để Việt Nam tự tin đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020. Đặc biệt năm 2010, khi giữ cương vị Chủ tịch ASEAN lần thứ nhất, Việt Nam đã để lại nhiều dấu ấn với những hành động thiết thực, đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ASEAN và hòa bình, ổn định, thịnh vượng chung của khu vực. Điều đó cho thấy Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm cũng như bản lĩnh để hoàn thành tốt sứ mệnh Chủ tịch ASEAN 2020.

Để chuẩn bị cho năm Chủ tịch ASEAN 2020, Ủy ban Quốc gia chuẩn bị và thực hiện vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020 của Việt Nam (Ủy ban quốc gia ASEAN 2020) đã được thành lập với mục tiêu đạt được kết quả toàn diện: Thành công về nội dung; thành công trong bảo đảm an ninh, an toàn, trọng thị về lễ tân; thành công trong quảng bá hình ảnh, bản sắc, đất nước, con người Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN phát triển và thịnh vượng.

Đồng thời, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 35, Thủ tướng và Đoàn Việt Nam đã đưa ra những ý kiến đóng góp giá trị và nêu các đề xuất cụ thể tiếp tục thúc đẩy

tiến trình xây dựng Cộng đồng, đẩy mạnh liên kết kinh tế và kết nối; đề cao đoàn kết ASEAN và xây dựng quan hệ cùng có lợi giữa ASEAN với các đối tác phù hợp. Đồng thời Đoàn Việt Nam đã lồng ghép, đề xuất được các ưu tiên vào định hướng công tác năm 2020 trước sự quan tâm của các nước và đã nhận được sự hoan nghênh và ủng hộ của Hội nghị, đây có thể coi là bước chuẩn bị và khởi đầu thành công cho việc thực thi nhiệm vụ Chủ tịch ASEAN năm 2020. Ngoài ra, đoàn Việt Nam cũng đã có nhiều hoạt động đa phương, song phương rất phong phú góp phần thắt chặt và củng cố tinh thần đoàn kết ASEAN, mở rộng và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ với các đối tác của ASEAN.

Với quan điểm “tăng cường đoàn kết, phát huy vai trò trung tâm của ASEAN” là ưu tiên hàng đầu của năm Chủ tịch 2020, Việt Nam đã, đang và sẽ làm mọi cách để gia tăng mẫu số chung về lợi ích, gia tăng sự gắn kết của các nước trên tinh thần “tư duy cộng đồng, hành động cộng đồng”, từ việc bảo đảm môi trường hòa bình an ninh chung, liên kết kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển, gia tăng thương mại, đầu tư nội khối và chăm lo cho người dân.

Đặc biệt với thông điệp: “Việt Nam đã sẵn sàng với ý thức trách nhiệm cao nhất để đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN 2020. Việt Nam vui mừng chào đón các nước đến với Việt Nam năm 2020”, “... Việt Nam coi trọng, trông đợi và sẵn sàng làm hết sức mình để năm Chủ tịch ASEAN 2020 thành công” của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định và nâng cao hình ảnh Việt Nam tiếp tục đổi mới, chủ động, tích cực, cầu thị và có trách nhiệm trong hợp tác khu vực. /.

Khánh Quỳnh (tổng hợp)

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2019



a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước thu hoạch được 1.457,3 nghìn ha lúa mùa, chiếm 90,5% diện tích gieo cấy và bằng 95,5% cùng kỳ năm trước. Thời tiết thuận lợi nên năng suất lúa mùa năm nay đạt khá nhưng do diện tích gieo cấy giảm ở hầu hết các địa phương làm sản lượng chung toàn vụ giảm. Năng suất lúa mùa năm nay của cả nước ước tính đạt 50,1 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng đạt 8,08 triệu tấn, giảm 188,2 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2019 tại các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 724,2 nghìn ha, giảm 7,9 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch được 282,8 nghìn ha lúa, chiếm 39% diện tích gieo cấy và bằng 92,5% cùng kỳ năm trước, năng suất toàn vụ ước tính đạt 54,5 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng đạt 3,9 triệu tấn, giảm 20,1 nghìn tấn. Kết quả sản xuất vụ lúa thu đông năm nay thấp hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do các địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang trồng các loại cây hàng năm khác và cây lâu năm.

Lũy kế từ đầu tháng 2/2019 đến ngày 19/11/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 8.505 xã thuộc 666 huyện của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số lợn tiêu hủy gần 5,9 triệu con, tương đương với tổng trọng lượng 337,9 nghìn tấn, trong đó có 54% số xã qua 30 ngày không phát hiện ổ dịch mới.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 11 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 238,7 nghìn ha, giảm 4,4% so với

cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 75 triệu cây, giảm 1,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 14,5 triệu m³, tăng 4,5%; sản lượng củi khai thác đạt 17,2 triệu ste, giảm 1,3%.

Tính chung 11 tháng năm nay, diện tích rừng bị thiệt hại là 3.275,2 ha, gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 2.707,7 ha, gấp gần 5 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 567,4 ha, tăng 8,5%.

c) Thủy sản

Tính chung 11 tháng năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 7.473,7 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.998,9 nghìn tấn, tăng 6,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.474,8 nghìn tấn, tăng 4,8% (sản lượng khai thác biển đạt 3.298,2 nghìn tấn, tăng 5,1%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 10% của cùng kỳ năm 2018. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng khá 10,6%, đóng góp 8,2 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,5%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm...

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất kim loại tăng 31,7%; khai thác quặng kim loại tăng 24,9%; sản xuất

than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 24,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,1%; khai thác than cứng và than non tăng 11,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/11/2019 tăng 1,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,4%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2019, cả nước có 126,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.574,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.137,1 nghìn lao động, tăng 4,5% về số doanh nghiệp, tăng 27,5% về vốn đăng ký và tăng 11,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 11 tháng đạt mức tăng khá cao 12,4 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 2.101,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 36,5 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 11 tháng năm 2019 là 3.675,7 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 36,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2018, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 11 tháng năm 2019



lên 163,6 nghìn doanh nghiệp tăng 6,8%, trung bình mỗi tháng có gần 14,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong 11 tháng năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 27,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 38,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 39,8%. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 15 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đang tập trung triển khai thực hiện các dự án, công trình nhằm giải ngân hết kế hoạch vốn đã giao năm 2019, tuy nhiên vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 11 tháng mới đạt 299,4 nghìn tỷ đồng bằng 78,6% kế hoạch năm và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, thấp nhất trong giai đoạn 2016-2019.

Trong đó: Vốn Trung ương quản lý đạt 43,7 nghìn tỷ đồng, bằng 72,6% kế hoạch năm và giảm 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn địa phương quản lý đạt 255,7 nghìn tỷ đồng, bằng 79,7% kế hoạch năm và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi đó, vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục giữ đà phát triển với số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/11/2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 31,8 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 11 tháng

ước tính đạt 17,6 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 tháng năm nay, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án đạt 10.333,5 triệu USD, chiếm 70,4% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 2.913,6 triệu USD, chiếm 19,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 2.281 triệu USD, chiếm 15,5%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng năm nay có 148 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 353,8 triệu USD; có 29 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 105 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 11 tháng năm 2019 đạt 458,8 triệu USD. Trong 11 tháng có 31 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Ô-xtrây-li-a là nước dẫn đầu với 141,3 triệu USD, chiếm 30,8%; Hoa Kỳ 93,4 triệu USD, chiếm 20,4%; Tây Ban Nha 59,8 triệu USD, chiếm 13%; Cam-pu-chia 50,7 triệu USD, chiếm 11,1%; Xin-ga-po 48 triệu USD, chiếm 10,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong 11 tháng năm 2019, tiến độ thu ngân sách Nhà nước đạt khá; chi ngân sách tiếp tục bảo đảm đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2019 ước tính đạt 1.299,4 nghìn tỷ đồng, bằng 92,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa 1.051,2 nghìn tỷ đồng, bằng 89,6%; thu từ dầu thô 49,5 nghìn tỷ đồng, bằng 111,1%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 194,5 nghìn tỷ đồng, bằng 102,8%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm

15/11/2019 ước tính đạt 1.211,1 nghìn tỷ đồng, bằng 74,1% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 858,4 nghìn tỷ đồng, bằng 85,9%; chi đầu tư phát triển 228,9 nghìn tỷ đồng, bằng 53,3%; chi trả nợ lãi 93,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74,8%.

6. Thương mại, giá, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 11 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.481,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,3% (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,7%). Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng đạt 3.400,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 533,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức và tăng 9,6%. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 41,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương có thể mạnh về du lịch đã triển khai các chương trình quảng bá thu hút khách trong và ngoài nước. Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 505,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,3% tổng mức và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2018.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2019 ước tính đạt 473,73 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 241,42 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế trong nước đạt tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 18,1%, cao hơn nhiều tốc độ tăng 11 tháng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (3,8%), đồng thời tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này chiếm 31% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ

năm trước). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 166,7 tỷ USD, tăng 3,8%, chiếm 69% (tỷ trọng giảm 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Trong 11 tháng năm 2019 có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; 5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 59,6%. Trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 48,7 tỷ USD, chiếm 20,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 11 tháng năm 2019, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 55,6 tỷ USD, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 232,31 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 98,21 tỷ USD, tăng 13,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 134,1 tỷ USD, tăng 3,1%.

Trong 11 tháng có 35 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 90% tổng kim ngạch nhập khẩu (2 mặt hàng đạt trên 20 tỷ USD, chiếm 34,7%), trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 47,3 tỷ USD (chiếm 20,4% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 11 tháng, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 68,7 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính chung 11 tháng năm 2019 xuất siêu 9,1 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,5 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32,6 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải 11 tháng năm 2019 duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành đường bộ và đường hàng không đều tăng trên 10% do được

chú trọng đầu tư về cơ sở hạ tầng, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các địa phương và chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao.

Tính chung 11 tháng năm 2019, vận tải hành khách đạt 4.676,9 triệu lượt khách, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước và 226 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%; Vận tải hàng hóa đạt 1.533 triệu tấn, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước và 293,4 tỷ tấn.km, tăng 7,7%; Riêng ngành đường sắt chưa có dấu hiệu cải thiện cả về vận tải hành khách và hàng hóa: Đạt gần 7,6 triệu lượt khách, giảm 6,6% và 3 tỷ lượt khách.km, giảm 9,3%; Hàng hóa đạt 4,7 triệu tấn, giảm 10,2% và gần 3,4 tỷ tấn.km, giảm 7,9%.

e) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tháng Mười Một ghi nhận mốc mới của du lịch Việt Nam với lượng khách quốc tế đạt trên 1,8 triệu lượt người, cao nhất từ trước đến nay, nâng tổng số khách quốc tế đến nước ta trong 11 tháng đạt gần 16,3 triệu lượt người, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 tháng năm nay, khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 12.978,8 nghìn lượt người, chiếm 79,6% tổng số khách quốc tế, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước, đáng chú ý khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều tăng: Trung Quốc đạt 5.248 nghìn lượt người, tăng 15,1%; Hàn Quốc đạt 3.866,1 nghìn lượt người, tăng 22,3%; Nhật Bản 872,2 nghìn lượt người, tăng 15,4%; Đài Loan 846,2 nghìn lượt người, tăng 30,2%;

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1.985,3 nghìn lượt người, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng ở hầu hết các thị trường, trong đó khách đến từ Liên bang Nga đạt 585,6 nghìn lượt người, tăng 6,1%; Vương quốc Anh 292,5 nghìn lượt người, tăng 6,1%.

Khách đến từ châu Mỹ 11 tháng ước tính đạt 891,8 nghìn lượt người, tăng 7,4%, chủ yếu là khách đến từ Hoa Kỳ, đạt 683,9 nghìn lượt người, tăng 8,2%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 11 tháng năm 2019, cả nước có khoảng 68,5 nghìn

lượt hộ thiếu đói, giảm 34,2% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 278 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 33,2%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm đến nay, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói hơn 3,9 nghìn tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 11 tháng, cả nước có 277,3 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, gấp 2,8 lần cùng kỳ năm 2018 (49 trường hợp tử vong).

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/11/2019 là 209,98 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là gần 96,99 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 98,47 nghìn người.

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 11 tháng năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 15.885 vụ tai nạn giao thông, làm 6.975 người chết, 4.591 người bị thương và 7.553 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông; số người chết giảm 6,9%. Bình quân 1 ngày trong 11 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông, làm 21 người chết, 36 người bị thương và 23 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

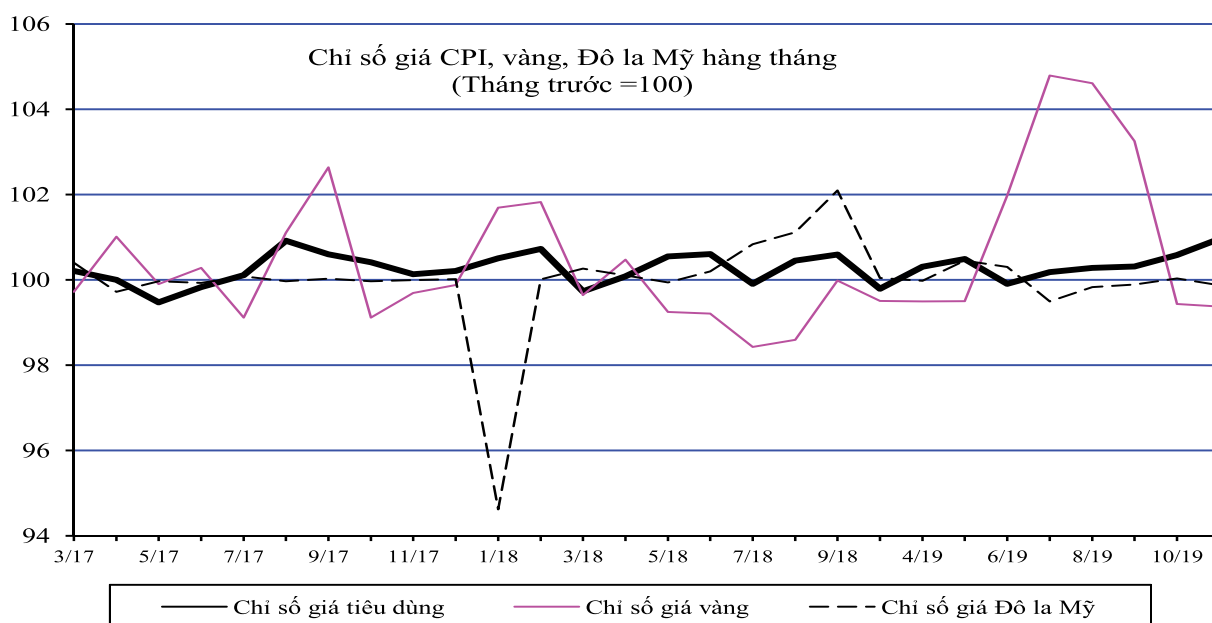
Tính chung 11 tháng, thiên tai làm 129 người chết và mất tích, 208 người bị thương; 1.851 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; hơn 68,5 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng; 72,7 nghìn ha lúa và hơn 25,5 nghìn ha hoa màu bị ngập. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai xảy ra trong 11 tháng ước tính hơn 6,1 nghìn tỷ đồng.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 11 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.454 vụ cháy, nổ, làm 88 người chết và 160 người bị thương, thiệt hại ước tính gần 1.126,8 tỷ đồng.

(Nguồn: Trích báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Tháng 11 và 11 tháng năm 2019 – TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 11 NĂM 2019



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2019 SO VỚI				Mười một tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 10 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,04	103,52	103,78	100,96	102,57
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,30	105,61	105,56	102,74	103,61
1- Lương thực	107,66	100,53	100,37	100,26	100,42
2- Thực phẩm	115,70	107,72	107,74	104,11	104,43
3- Ăn uống ngoài gia đình	114,19	102,99	102,83	100,60	103,16
II. Đồ uống và thuốc lá	109,50	102,25	102,02	100,20	101,97
III. May mặc, mũ nón, giày dép	107,77	101,59	101,15	100,12	101,76
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	113,39	103,73	104,67	100,13	102,85
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,00	101,36	101,20	100,10	101,35
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	217,35	108,88	102,95	100,04	103,91
Trong đó: Dịch vụ y tế	269,17	111,30	103,51	100,03	104,75
VII. Giao thông	92,44	97,87	102,89	99,27	98,55
VIII. Bưu chính viễn thông	96,54	99,42	99,40	99,91	99,33
IX. Giáo dục	140,13	104,23	104,23	100,04	105,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,83	104,27	104,27	100,04	106,28
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,92	101,63	101,61	100,03	101,84
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	114,95	103,14	102,89	100,16	102,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	124,07	117,12	116,65	99,37	106,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,25	99,34	99,42	99,87	101,16

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TOÀN CẦU 2020 VÀ NHỮNG DẤU ẤN CỦA VIỆT NAM

NCS. Võ Công Chánh - Phó trưởng ban Ban Tổ chức Thành ủy Đà Nẵng
TS. Nguyễn Nữ Đoàn Vy - Trường Chính trị Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo Môi trường kinh doanh 2020 - Doing Business 2020 (DB 2020) của Ngân hàng thế giới (World Bank) cho biết, đứng vị trí số một năm nay vẫn là New Zealand tiếp theo là Singapore, Hong Kong (Trung Quốc), Đan Mạch và Hàn Quốc. Mỹ giữ vị trí thứ 6 trong bảng xếp hạng này. Việt Nam đạt 69,8 điểm trên 100 điểm, tăng 1,2 điểm so với năm 2018 (68,6 điểm) và xếp thứ 70 trong số 190 nền kinh tế được đánh giá. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 5, xếp sau Singapore (2), Malaysia (12), Thái Lan (21) và Brunei (66).

Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới, trong năm qua, các nền kinh tế khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đã tiến hành 33 chương trình cải cách về môi trường kinh doanh. Mặc dù, nhiều nền kinh tế trong khu vực được đánh giá có môi trường thuận lợi hơn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ so với mặt bằng chung thế giới, song xét về tổng thể thì tốc độ cải cách đang chậm lại. Trong vòng 12 tháng qua (tính từ 01/5/2018 đến ngày 01/5/2019), trong khu vực đã giảm đi 10 cải cách và chưa tới một nửa số nền kinh tế (12 trên 25) có thực hiện cải cách. Tuy nhiên, trong số 25 nền kinh tế đứng đầu thế giới về môi trường kinh doanh vẫn có 5 đại diện của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, bao gồm Singapore (thứ 2), Hồng Kông (thứ 3), Malaysia (thứ 12), Đài Loan (thứ 15) và Thái Lan (thứ 21). Theo đó, Ngân hàng thế giới đánh giá các nền kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương đạt kết quả tương đối tốt trong các chỉ số: Vốn vay, tiếp cận điện năng và xin giấy phép xây dựng. Thủ tục cấp nối điện cho một cơ sở mới xây dựng trong khu vực này là 63 ngày, ít hơn gần 12 ngày so với mức trung bình của

các nền kinh tế OECD. Tương tự, quy trình cấp phép xây dựng ở các quốc gia Đông Á - Thái Bình Dương ngắn hơn 20 ngày so với các nền kinh tế OECD.

Trung Quốc và Ấn Độ vẫn nằm trong nhóm 10 nền kinh tế tiến hành nhiều cải cách nhất trong năm qua để cải thiện môi trường kinh doanh. Với 8 cải cách, Trung Quốc đã cải thiện quy định trong hầu hết các lĩnh vực được đánh giá trong DB 2020. Các lĩnh vực Trung Quốc có tiến hành cải cách: Thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép xây dựng, tiếp cận điện năng, bảo vệ lợi ích nhà đầu tư thiểu số, nộp thuế, giao thương quốc tế, thực thi hợp đồng và xử lý khi mất khả năng thanh toán.

Các nền kinh tế ghi nhận nhiều cải cách khác có Indonesia và Myanmar (với 5 chương trình cải cách) và Philippines (với 3 chương trình cải cách). Trong đó, Indonesia đã cải thiện điểm số về nộp thuế thông qua áp dụng hệ thống thông tin và thanh toán trực tuyến cho các loại thuế chính. Đồng thời quốc gia này cũng cải thiện điểm số về thực thi hợp đồng thông qua áp dụng hệ thống quản lý hồ sơ điện tử để hỗ trợ thẩm phán.

Bên cạnh đó, giao dịch thương mại qua biên giới (giao thương quốc tế) cũng cải thiện thông qua xử lý trực tuyến các tờ khai hải quan xuất khẩu, nhờ đó giảm thời gian hoàn thiện thủ tục xuất khẩu từ 63 giờ xuống còn 56 giờ.

Myanmar cũng cải thiện lĩnh vực giải quyết tranh chấp hợp đồng (thực thi hợp đồng) thông qua việc công bố báo cáo đo lường hiệu suất. Bên cạnh đó, quốc gia này cũng đưa vào áp dụng cổng đăng ký doanh nghiệp trực tuyến và giảm phí thành lập để cải thiện lĩnh vực khởi sự kinh doanh.

Brunei Darussalam, Lào, Papua New Guinea và Việt Nam mỗi quốc gia đều thực hiện 2 chương trình cải cách.

Tuy nhiên, Ngân hàng thế giới cũng cho rằng khu vực Đông Á - Thái Bình Dương vẫn còn ghi nhận nhiều yếu kém trong một số lĩnh vực thực thi hợp đồng, bởi đây là lĩnh vực cần áp dụng các thông lệ quốc tế bao gồm các hệ thống thay thế giúp giải quyết tranh chấp và thành lập các tòa án thương mại chuyên biệt. Giải quyết tranh chấp thương mại thông qua tòa án sơ thẩm địa phương có chi phí trung bình



lên tới 47,2% giá trị khiếu nại, cao hơn gấp đôi mức trung bình là 21,5% của các nền kinh tế OECD. Các chỉ số này cho thấy khoảng cách khác biệt lớn giữa các nền kinh tế trong khu vực.

Báo cáo DB 2020 cho rằng, điều kiện kinh doanh dễ dàng hơn có thể tác động tới mức độ khởi nghiệp, từ đó làm tăng cơ hội nghề nghiệp, nguồn thu thuế của chính phủ và thu nhập của người dân.

Báo cáo mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là Báo cáo Môi trường kinh doanh - Doing Business (DB) của Ngân hàng thế giới là Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát về các quy định dẫn tới thúc đẩy hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh. Đây là báo cáo thường niên, được thực hiện hàng năm kể từ năm 2003. Báo cáo đưa ra bảng xếp hạng tổng hợp về môi trường kinh doanh dựa trên bộ chỉ số đánh giá về các quy định liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp và về bảo vệ quyền sở hữu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.

Để thực hiện bảng xếp hạng này, Ngân hàng thế giới tập hợp thông tin về những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý, thủ tục hành chính và những trở ngại về kỹ thuật trong việc bắt đầu thành lập hoặc mở rộng hoạt động của một doanh nghiệp.

Báo cáo Môi trường kinh doanh lần đầu tiên được gọi là Doing Business 2004, xem xét 5 chỉ số và 133 nền kinh tế. Năm 2019, Doing Business 2020 của Ngân hàng thế giới chấm điểm và xếp hạng 190 nền kinh tế bao gồm cả những nền kinh tế nhỏ nhất và một số nước nghèo nhất, dựa trên 10 tiêu chí, gồm: Thành lập doanh nghiệp, Xin giấy phép xây dựng, Nộp thuế, Tiếp cận điện năng, Bảo vệ lợi ích nhà đầu tư thiểu số, Giao thương quốc tế, Thực thi hợp đồng, Đăng ký tài sản, Vay vốn và Xử lý khi mất khả năng thanh toán. 2 tiêu chí khác là Thuê nhân công và Hợp đồng với Chính phủ cũng được nghiên cứu nhưng không dùng để chấm điểm.

Các nghiên cứu đã chỉ ra có mối liên hệ giữa đơn giản hóa, cải thiện quy định kinh doanh và tốc độ tăng trưởng cao. Theo đó, gỡ bỏ rào cản kinh doanh là biện pháp tích cực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cải cách liên tục là chìa khóa để cải thiện môi trường kinh doanh trong nước và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân.

Đối với Việt Nam, trong số 10 chỉ số được đánh giá trong DB 2020, Việt Nam có 5 chỉ số tăng điểm gồm: Thành lập doanh nghiệp, xin giấy phép xây dựng, tiếp cận điện năng, vay vốn, nộp thuế. Có 4/10 chỉ số giữ nguyên điểm số, gồm: Đăng ký tài sản, bảo vệ lợi ích nhà đầu tư thiểu số, giao thương quốc tế và thực thi hợp đồng. Có 1 chỉ số giảm 0,1 điểm là chỉ số xử lý khi mất khả năng thanh toán. Trong các tiêu chí được đánh giá, Ngân hàng thế giới đánh giá Việt Nam có cải cách, giúp việc kinh doanh dễ dàng hơn là vay vốn và nộp thuế. Tiêu chí có thứ hạng cao nhất là xin giấy phép xây dựng (xếp thứ 25) và thấp nhất là xử lý khi mất khả năng thanh toán (xếp thứ 122).

Trong 5 chỉ số tăng điểm, có 2 chỉ số được ghi nhận cải cách về quy định và thực thi. Đây cũng là hai trong ba chỉ số tăng hạng, đó là vay vốn và nộp thuế. Trong đó, về chỉ số vay vốn, Ngân hàng thế giới ghi nhận cải cách về tiếp cận thông tin tín dụng với việc cung cấp dữ liệu từ nhà bán lẻ. Nhờ vậy, chỉ số vay vốn tăng 5 điểm và 7 bậc (từ thứ hạng 32 lên thứ hạng 25).

Đáng chú ý là chỉ số nộp thuế (Paying Taxes) của Việt Nam tăng 22 bậc, đưa Việt Nam từ vị trí thứ 131 lên xếp thứ 109 trong tổng số 190 quốc gia được đánh giá.

Với việc chỉ số nộp thuế của Việt Nam tăng 22 bậc, ngành thuế

Việt Nam đã vượt chỉ tiêu của Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Theo đó, mục tiêu chỉ số nộp thuế năm 2019 tăng lên 7-10 bậc, tiệm cận mục tiêu đến năm 2021 lên 30-40 bậc.

Để đánh giá về chỉ số nộp thuế, Ngân hàng thế giới đã căn cứ vào các tiêu chí như: Số giờ nộp thuế, số lần nộp thuế trong năm, tổng mức thuế suất trên lợi nhuận, chỉ số sau kê khai (hoàn thuế giá trị gia tăng, thanh/kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp). Báo cáo DB 2020 của Ngân hàng thế giới cũng cho biết, phần lớn các chỉ số này đều có sự cải thiện so với năm trước đó và được ghi nhận nhờ những nỗ lực của Chính phủ và các cơ quan bộ, ngành tại Việt Nam. Cụ thể, thời gian nộp thuế giảm 114 giờ (từ 498 xuống 384 giờ); trong đó, 94 giờ giảm là do cải cách, đơn giản hóa tại các thủ tục về khai thuế giá trị gia tăng và 20 giờ giảm là do những cải cách, đơn giản hóa các thủ tục về nộp và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số lần nộp thuế giảm từ 10 lần năm 2019 xuống còn 6 lần năm 2020. Tổng mức thuế suất (tỷ lệ tổng thuế và đóng góp) giảm 0,2%, từ mức 37,8% năm 2019 xuống còn 37,6% năm 2020.

Ngoài ra, theo DB 2020, Việt Nam có 01 chỉ số duy trì thứ hạng, đó là tiếp cận điện năng. Theo đó, chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam tiếp tục đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN - nằm trong nhóm ASEAN-4, đồng thời duy trì vị trí xếp hạng 27 trên tổng số 190 quốc gia và nền kinh tế. Trong khi đó, theo DB 2020 chỉ số tiếp cận điện năng khu vực ASEAN năm 2019

đã chứng kiến sự tụt hạng của một số quốc gia như Singapore từ vị trí thứ 16 xuống vị trí thứ 19 thế giới, Philippines tụt xuống đứng thứ 6 khu vực sau Brunei.

Chỉ số điện năng được DB 2020 đánh giá theo các tiêu chí: Thủ tục, thời gian và chi phí để kết nối với lưới điện, độ tin cậy cung cấp điện và tính minh bạch của giá điện. Trong đó, về số thủ tục và thời gian thực hiện của ngành Điện Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí thứ 2 trong khu vực ASEAN. Và khi so sánh Việt Nam với các quốc gia tham gia ký kết Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cho thấy chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam đang ở nhóm 4 nước tốt nhất của các nước tham gia hiệp định này.

Tuy nhiên, cũng từ báo cáo DB 2020, Việt Nam có tới 6/10 chỉ số còn lại giảm bậc, trong đó, thành lập doanh nghiệp tuy tăng điểm (nhờ giảm 1 ngày thực hiện thủ tục), nhưng giảm tới 11 bậc. Xin giấy phép xây dựng giảm 4 bậc, không có cải cách nào được ghi nhận, nhưng tăng điểm nhẹ bởi tỷ lệ chi phí chính thức/giá trị công trình giảm (do giá trị công trình tăng lên nên tỷ lệ này giảm).

4 chỉ số giảm bậc, không có cải cách nào được ghi nhận và điểm số giữ nguyên, gồm: Đăng ký tài sản (giảm 4 bậc); bảo vệ lợi ích nhà đầu tư thiểu số (giảm 8 bậc); giao thương quốc tế (giảm 4 bậc) và thực thi hợp đồng (giảm 6 bậc).

Chỉ số xử lý khi mất khả năng thanh toán mặc dù giảm 0,1 điểm, nhưng tăng 11 bậc. Điều này có thể lý giải là do một số nước khác có bước lùi về chỉ số này.

Bức tranh môi trường kinh doanh tại Việt Nam qua DB 2020 cho thấy, Việt Nam đã có sự cải thiện về chất lượng môi trường

kinh doanh (qua việc tăng điểm), song sự cải thiện này còn ít và chậm; trong khi một số nền kinh tế cải cách nhanh và mạnh mẽ hơn. Cụ thể như, trong ASEAN, Singapore duy trì ổn định vị trí thứ 2 từ năm 2016; Malaysia tăng hạng nhiều và liên tiếp trong hai năm gần đây (qua hai năm tăng 12 bậc); Thái Lan tăng tốc mạnh trong năm 2017 (tăng 20 bậc) và tiếp tục tăng trong 6 bậc trong 2019; Indonesia sau 3 năm cải thiện mạnh mẽ và liên tục (năm 2017 tăng 42 bậc so với 2014), từ 2018 có xu hướng chững lại; Philippines tăng tới 29 bậc trong năm nay.

Cải cách môi trường kinh doanh ở Việt Nam còn thách thức với nhiều chỉ số trong nhiều năm không cải thiện hoặc cải thiện chậm. Vì thế, việc đạt mục tiêu của Chính phủ vào nhóm nước ASEAN 4 càng trở nên khó khăn, thách thức hơn.

Mặc dù thời gian qua Chính phủ đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm trong cải cách, song việc hiện thực hoá bằng hành động cải cách của các bộ, ngành, địa phương còn hạn chế. Bởi vậy, để Việt Nam cải thiện mạnh mẽ hơn môi trường kinh doanh, tạo niềm tin cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm, thu nhập và tăng trưởng bền vững, trong thời gian tới, ngoài quyết tâm và nỗ lực của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, cần có sự đồng hành tham gia của các doanh nghiệp thông qua chia sẻ vấn đề, cùng tìm kiếm giải pháp và các kinh nghiệm thực thi tốt. Có như vậy môi trường kinh doanh của nước ta mới thật sự cởi mở, minh bạch, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển bền vững, đồng thời cũng giúp cộng đồng doanh nghiệp tuân thủ pháp luật tốt hơn./.



THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

Việt Nam - ASEM

Thu Hiền

Với vai trò là một trong những thành viên sáng lập Diễn đàn kinh tế Á - Âu (The Asia - Europe Meeting - ASEM), Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng trong hoạt động của tổ chức hợp tác liên khu vực này. Trong hơn 2 thập kỷ hoạt động tích cực, cùng những nỗ lực trong phát triển kinh tế, Việt Nam đã được cộng đồng các nước ASEM và thế giới đánh giá là một trong những nền kinh tế năng động và nhiều triển vọng. Qua đó, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và các nước thành viên ASEM ngày càng đạt được tăng trưởng qua các năm.

Thành tựu hợp tác kinh tế Việt Nam - ASEM

Ngay từ khi mới thành lập, ASEM đã thể hiện vai trò quan trọng trong công cuộc đổi mới, phát triển và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam. Sự hợp tác chặt chẽ với các thành viên và tham gia tích cực vào ASEM đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho đất nước, doanh nghiệp và người dân Việt Nam. Thị trường ASEM cũng tạo ra nhiều cơ hội hơn cho Việt Nam trong thu hút nguồn vốn đầu tư

nước ngoài (FDI) và gia tăng khối lượng thương mại với các đối tác thành viên. Sau gần chục năm thành lập, tính đến năm 2004, Việt Nam đã thu hút được 27,03 tỷ USD vốn FDI đăng ký đầu tư từ các thành viên ASEM cho 2.750 dự án, chiếm 53% tổng số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thời điểm đó. Mặt khác, Việt Nam đã thu hút được khá nhiều nguồn vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) từ các thành viên ASEM, nhất là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, trong đó Nhật Bản chiếm khoảng 40% ODA

từ các nước có cam kết viện trợ cho các nước thành viên còn kém phát triển. Đến nay, số vốn FDI từ các thành viên ASEM đầu tư vào Việt Nam đã tăng lên nhiều lần, dẫn đầu là các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore. Lũy kế đến 20/12/2018, riêng Hàn Quốc là nước có vốn FDI vào Việt Nam nhiều nhất trong ASEM với 62,5 tỷ USD cho 7.459 dự án, gấp gần 3 lần về trị giá và 2,7 lần số dự án đầu tư của toàn bộ thành viên ASEM vào Việt Nam năm 2004. Đa đa số các thành viên ASEM

đều là đối tác kinh tế, đối tác chiến lược, toàn diện có tầm quan trọng hàng đầu đối với Việt Nam, chiếm khoảng 70% đầu tư trực tiếp nước ngoài và tổng giá trị thương mại quốc tế và khoảng 80% lượng khách du lịch đến Việt Nam. Trong số 16 Hiệp định thương mại (FTA) Việt Nam đã ký hoặc đang đàm phán, có tới 14 FTA Việt Nam hợp tác với các đối tác ASEM.

Trong vai trò chủ nhà, Hội nghị ASEM 5 do Việt Nam tổ chức năm 2004, với “Tuyên bố Hà Nội về tăng cường hợp tác kinh tế ASEM chặt chẽ hơn” đã đem lại hiệu quả cao trong định hướng hợp tác kinh tế ASEM. Qua đó thúc đẩy quan hệ song phương với nhiều đối tác chủ chốt, góp phần tạo nên sự đan xen lợi ích dài hạn và đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu. Cũng tại Hội nghị này, Việt Nam đã đi đến thỏa thuận với EU về việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đây là quyết định chiến lược ảnh hưởng đến toàn bộ cục diện nền kinh tế Việt Nam sau này. Thêm vào đó, ngay trước thềm Hội nghị ASEM 12 tháng 10/2018, Việt Nam đã đạt được quyết định của Ủy ban châu Âu nhất trí trình Hội đồng châu Âu xem xét việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA). Kết quả là tháng 6/2019 vừa qua, Việt Nam đã chính thức cùng EU ký kết Hiệp định EVFTA và Hiệp định IPA, đánh dấu mốc lịch sử quan trọng đối với thương mại Việt Nam - EU, đồng thời mở cánh cửa rộng lớn cho Việt Nam bước chân vào thị trường EU, với những lợi ích chưa từng có cho các doanh nghiệp, người tiêu dùng và người lao động hai bên.

Ngoài ra, việc triển khai các sáng kiến, các hoạt động hợp tác ASEM đã giúp Việt Nam tranh thủ kinh nghiệm và sự hỗ trợ thiết thực

của các thành viên, nâng cao năng lực giải quyết những vấn đề gắn với nhu cầu, lợi ích cũng như sự quan tâm của người dân và doanh nghiệp. Điển hình là Việt Nam đã tranh thủ sự hỗ trợ từ EU cho các quốc gia ở hạ nguồn sông Mekong với cam kết tài trợ 1,7 tỷ Euro cho các chương trình Mekong giai đoạn 2014-2020. Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân còn có cơ hội hình thành tư duy, năng lực và văn hóa hội nhập, đồng thời quảng bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh phát triển kinh tế của các vùng miền đất nước đến với bạn bè Á - Âu.

hoạt động, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, nếu như năm 1996, tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mới chỉ đạt gần 18,4 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu là 7,2 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu là 11,1 tỷ USD thì đến năm 2016, tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đã lên đến 351,5 tỷ USD (gấp 19 lần năm 1996), trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 176,6 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 174,1 tỷ USD. Trong khi đó, trị giá thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và các nước thành viên

ASEM được thành lập theo sáng kiến của Singapore, Pháp và sự ủng hộ tích cực của ASEAN từ năm 1996. Đây là diễn đàn đối thoại không chính thức giữa các nguyên thủ và người đứng đầu Chính phủ của các nước thành viên ASEM, lãnh đạo Liên minh châu Âu (EU) và Ban Thư ký ASEAN về 3 trụ cột chính: Đối thoại chính trị, Hợp tác kinh tế - tài chính, các Hợp tác khác. Sau 23 năm kể từ khi thành lập, ASEM đã phát triển và khẳng định vị thế là diễn đàn đối thoại và hợp tác quan trọng, phát huy vai trò cầu nối có quy mô lớn nhất giữa châu Á và châu Âu. Với 53 thành viên, trong đó có 4 Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, 12 quốc gia trong Nhóm các nền kinh tế lớn (G20), 4 quốc gia trong Nhóm các nền kinh tế mới nổi (BRICS), ASEM đại diện cho 68% dân số thế giới, đóng góp khoảng 55% GDP và gần 60% thương mại toàn cầu, góp phần thúc đẩy xu thế hợp tác, liên kết khu vực và quốc tế vì hòa bình và phát triển.

Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hóa

Trong khoảng thời gian 23 năm tham gia ASEM, Việt Nam được đánh giá là một trong những thành viên hoạt động tích cực nhất và đã có những đóng góp hiệu quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng. Nhờ sự nỗ lực trong quá trình hoạt động, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và các thành viên ASEM ngày càng phát triển. Giai đoạn 1996-2016, sau 20 năm

ASEM năm 2016 đã đạt gần 237,6 tỷ USD, chiếm 67,73% tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Tính riêng trị giá kim ngạch xuất khẩu sang các nước thành viên ASEM đã đạt gần 102,3 tỷ USD, chiếm gần 60% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam. Ở chiều ngược lại, các quốc gia ASEM cũng là những đối tác cung cấp tới 135,2 tỷ USD hàng hóa, chiếm 77,4% tổng trị giá lượng hàng nhập khẩu của Việt Nam.

Kể từ năm 2016 đến nay, giá trị thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và ASEM không ngừng tăng lên qua các năm. Tính đến hết năm 2018, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 480,88 tỷ USD, trong đó, tính riêng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam và các thành viên ASEM đã vượt ngưỡng 300 tỷ USD, đạt 333,71 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2017 và chiếm 69,39 tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước. Trong đó, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên ASEM đạt 151,71 tỷ USD, tăng 16% và nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam có xuất xứ từ thành viên ASEM đạt gần 182 tỷ USD, tăng 9%. Hết quý III/2019, tổng trị giá thương mại hàng hóa giữa hai bên đã đạt 256,16 tỷ USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2018 và gần bằng 76,8% tổng trị giá thương mại của năm 2018.

Tuy nhiên, các số liệu trên cũng cho thấy, Việt Nam luôn ở trạng thái nhập siêu trong thương mại hàng hóa với các nước thành viên ASEM. Giai đoạn 2016-2018, độ thâm hụt luôn ở mức từ 30 đến trên 36 tỷ USD/năm, với tỷ lệ nhập siêu trên 20%, trong đó Trung Quốc thường xuyên là đối tác Việt Nam nhập siêu nhiều nhất, tiếp đến là Hàn Quốc, Thái Lan... Thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, năm 2018, trị giá hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam tăng mạnh khiến cho Hàn Quốc trở thành quốc gia có trị giá nhập siêu vào Việt Nam cao nhất với 29,3 tỷ USD, vượt qua cả Trung Quốc (24,2 tỷ USD); Thái Lan với 6,7 tỷ USD; Malaysia với gần 3,4 tỷ USD. Trong khi đó, Hà Lan là thị trường mà Việt Nam có thặng dư thương mại lớn nhất, đạt gần 6,3 tỷ USD năm 2018; tiếp theo là Anh với 4,8 tỷ USD; Áo với gần 3,8 tỷ USD...

Cán cân thương mại của Việt Nam và khối ASEM từ trước đến nay luôn ở tình trạng nhập siêu với giá trị lớn. Lý giải cho điều này, các chuyên gia kinh tế đã chỉ ra nguyên nhân đến từ năng lực, trình độ sản xuất công nghiệp của Việt Nam còn thấp, cần nhập khẩu thiết bị để tiếp cận công nghệ tiên tiến, giải quyết sự thiếu hụt phụ tùng, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất nói riêng và tiến trình công nghiệp hóa nói chung. Nhóm hàng nguyên vật liệu và máy móc thiết bị cũng chính là những mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Với những mặt hàng chế biến phân theo nguyên liệu, Việt Nam thường xuất siêu các mặt hàng thô và sơ chế với trị giá thấp và nhập các mặt hàng chế biến sâu với trị giá cao khiến thâm hụt gia tăng trong khi giá trị gia tăng thấp. Thêm vào đó, Việt Nam vẫn phụ thuộc rất nhiều vào nguyên vật liệu và hàng hóa nhập khẩu từ đối tác lớn nhất trong ASEM là Trung Quốc. Sự phụ thuộc này lớn đến mức khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang các thị trường khác để bù đắp khoản thâm hụt thương mại với Trung Quốc thì mức độ phụ thuộc lại càng tăng lên do phải tăng cường nhập khẩu nguyên vật liệu từ Trung Quốc để sản xuất.

Theo Cục Xúc tiến thương mại của Bộ Công thương, từ năm 2016, xu hướng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã có sự dịch chuyển theo hướng đa dạng hóa thị trường, giảm dần tỷ trọng nhập khẩu từ khu vực châu Á, tăng dần nhập khẩu từ thị trường châu Âu. Tuy nhiên, để điều chỉnh cán cân thương mại, tăng cường trị giá xuất khẩu và giảm dần thâm hụt do nhập siêu với các thành viên ASEM, Việt Nam cần có sự chuyển dịch sản xuất từ những mặt hàng có giá trị gia tăng thấp sang mặt hàng

chế tạo công nghệ trung bình và cao, đồng thời điều chỉnh cơ cấu hàng nhập khẩu, hàng hóa trung gian nhập khẩu cần chuyển đổi mạnh mẽ thành năng lực sản xuất tăng thêm cho xuất khẩu và nền kinh tế. Ngoài ra, với hai Hiệp định thương mại tự do EVFTA và CPTPP đã ký và có hiệu lực trong năm 2019, Việt Nam có rất nhiều thuận lợi để gia tăng trị giá xuất khẩu vào những thị trường lớn thuộc khối ASEM như EU, Nhật Bản, Malaysia, Singapore... Trong đó, Euro Cham - Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam cho rằng, có tới 85% thành viên EuroCham dự đoán EVFTA sẽ có tác động đáng kể hoặc vừa phải đến kế hoạch kinh doanh và đầu tư của họ trong dài hạn và giúp Việt Nam tăng thêm tính cạnh tranh. Vì vậy, để tận dụng được những lợi thế, nắm chắc thời cơ, Việt Nam cần nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ. Có như vậy, Việt Nam sẽ trở thành cánh cổng giao thương của ASEM, kết nối cho các doanh nghiệp châu Âu với khu vực ASEAN nói riêng và châu Á nói chung.

Nhìn chung, trong suốt quá trình tham gia ASEM, Việt Nam đã cùng các nước châu Á khẳng định, hợp tác kinh tế là cơ sở vững chắc cho quan hệ đối tác giữa hai châu lục. Vì vậy, ASEM cần cần nhắc đến trình độ phát triển khác nhau giữa các thành viên, quan tâm thích đáng đến sự phát triển của mỗi nước, hỗ trợ các nước đang phát triển trong chuyển giao công nghệ, giải quyết chênh lệch kỹ thuật số, thu hẹp khoảng cách phát triển, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo để giúp những nước này trở thành đối tác lâu dài, ổn định, thúc đẩy hợp tác ASEM thực sự trở thành quan hệ đối tác cùng có lợi./



XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐÔNG NAM BỘ: NHIỀU CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

Thu Hường

Sau 10 năm triển khai xây dựng nông thôn mới (NTM), Đông Nam Bộ (ĐNB) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã phát huy thế mạnh và đạt được nhiều thành tựu toàn diện và vững chắc, tạo sự thay đổi căn bản bộ mặt nông thôn, đưa nông nghiệp - nông thôn hai vùng lên một tầm cao mới.

Gia tăng các chỉ tiêu đạt chuẩn NTM

Tính đến tháng 8/2019, 2 vùng ĐNB và ĐBSCL có 874/1.731 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 50,49%, tương đương với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (50,8%). Trong đó, vùng ĐNB có tỷ lệ 70% số xã đạt tiêu chuẩn NTM (311/445 xã), vùng ĐBSCL có 44% xã đạt tiêu chuẩn NTM (563/1286 xã). Với kết quả này, ĐNB hiện đứng thứ 2 của cả nước (sau vùng đồng bằng sông Hồng 75,33%). Vùng ĐBSCL mặc dù có tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM thấp hơn tỷ lệ bình quân chung của cả nước, nhưng xét về số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt được, thì cả vùng ĐBSCL và ĐNB đều cao hơn. Cụ thể, số tiêu chí mỗi xã đạt được bình quân

cả nước là 15,26, trong khi đó ĐNB là 17,10 và ĐBSCL là 15,43.

Xét ở cấp huyện, cả hai vùng có 30 đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, chiếm 33,7% của cả nước. Trong đó, ĐNB có 18 huyện, chiếm 20%, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (13,4%); ĐBSCL có 12 huyện, chiếm 9,4% thấp hơn so với bình quân chung của cả nước. Cả hai vùng tiếp tục có 12 đơn vị cấp huyện của 08 tỉnh (Bình Phước, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Trà Vinh) đang hoàn thiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trong năm 2019.

ĐNB hiện đang dẫn đầu cả nước về số tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, trong đó, 02 tỉnh Đồng Nai, Bình Dương có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn NTM; 100% số đơn vị cấp huyện tại Đồng Nai được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Tại vùng ĐBSCL, Cần Thơ là đơn vị dẫn đầu, với 94% số xã đạt chuẩn, số tiêu chí bình quân đạt được ở mỗi xã là 18,69 tiêu chí/xã.

Cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư xây mới và nâng cấp

Với chủ trương ưu tiên tập trung nguồn lực của các địa phương từ lúc bắt đầu thực hiện Chương trình NTM đến nay, hạ tầng nông thôn cả hai vùng đều có bước phát triển rõ rệt và được

người dân đánh giá là thành tựu lớn của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tại ĐNB, hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển toàn diện cả về số lượng và được nâng cấp rõ rệt về chất lượng. Đến nay, gần 100% số xã có đường giao thông đến huyện, đường trục xã; 98% đường trục thôn được bê tông, nhựa hóa..., tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, hàng hóa quy mô lớn; đồng thời góp phần thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào khu vực nông thôn, kể cả ở các vùng sâu, vùng xa.

Hệ thống thủy lợi vùng ĐNB cũng được quan tâm đầu tư nâng cấp và xây mới đã cơ bản hoàn chỉnh và đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Toàn vùng đã có trên 40% diện tích cây trồng được áp dụng hệ thống tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, cao nhất cả nước (bình quân cả nước chỉ đạt 17%).

Hệ thống trường học các cấp được đầu tư hiện đại, khang trang. Với chủ trương xã hội hóa giáo dục hệ thống trường học các cấp ở nông thôn (thuộc các địa phương như: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai) đã được xây dựng mới, nâng cấp với tốc độ nhanh (trên 99% số xã có trường mầm non, 98% có trường tiểu học, 90% có trường trung học cơ sở). Một số địa phương đã mở các điểm trường học ở các ấp (tỉnh Đồng Nai) tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi xa, giảm tình trạng học sinh bỏ học, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được quan tâm đầu tư khang trang, đáp ứng được yêu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí của

người dân. Toàn vùng có trên 70% số xã có nhà văn hóa; trên 80% số thôn, ấp có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trong đó, trong đó, tỉnh Đồng Nai và Bình Dương, 100% số xã có nhà văn hóa.

Còn tại vùng ĐBSCL trong những năm qua cũng từng bước chú trọng đến nâng cấp, cải thiện hệ thống giao thông hiện hành. Đến nay, toàn vùng đã có trên 97% số xã có đường đến huyện, 96,5% đường trục xã được bê tông, nhựa hóa; trên 91% số xã có đường trục thôn được rải nhựa, bê tông; xây dựng, nâng cấp các cây cầu dân sinh bằng bê tông, thay thế "cầu khỉ", đáp ứng được nhu cầu đi lại thuận lợi và phục vụ sản xuất, tiêu thụ nông sản của người dân.

Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai của vùng ĐBSCL bước đầu chuyển đổi đáp ứng nền nông nghiệp thích ứng BĐKH, đảm bảo tưới tiêu cho 90% diện tích lúa vụ Đông Xuân - Hè Thu, đồng thời phát triển thủy lợi phục vụ sản xuất thủy sản và cây trồng cạn. Hình thành hệ thống đê ngăn mặn, kiểm soát triều cường, sóng cao và đang nâng dần khả năng chống chọi với nước dâng do lũ, từng bước phát huy tốt hiệu quả trong kiểm soát mặn. Các hoạt động xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển được triển khai; trong đó hướng dẫn thực hiện các giải pháp kỹ thuật xử lý khẩn cấp những đoạn sụt lún, sạt lở trọng điểm; bố trí ngân sách xây dựng công trình phòng chống sạt lở, ưu tiên 36 dự án xử lý cấp bách.

Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng đã quan tâm đầu tư xây dựng mới trường học khang trang (như Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Trà Vinh...), cải tạo các trạm y tế xã, củng cố và nâng cấp trụ sở ấp - nhà văn hoá ấp, đáp ứng nhu cầu của người dân.

Có thể nói, sự thay đổi và dần hoàn thiện về cơ sở hạ tầng nông thôn chính là nền tảng thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gia tăng thu nhập cho người dân nông thôn hai vùng.

Phát triển kinh tế và đổi mới hình thức sản xuất

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã và đang phát huy hiệu quả, hình thành nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung có qui mô lớn, thứ hạng cao không chỉ trong nước mà vươn tầm thế giới.

Vùng ĐNB nổi bật là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - công nghệ sinh học trên quy mô lớn (TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai); thu hút đầu tư của các doanh nghiệp lớn vào chế biến nông sản (Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh), chuyển đổi một số cây trồng kém hiệu quả sang cây ăn quả (cây có múi, sầu riêng, bơ...), xuất hiện những mô hình nông nghiệp sinh thái khép kín tuần hoàn (trồng trọt - chăn nuôi), hình thành các vùng nông nghiệp ven đô (tập trung vào rau, hoa, cây kiểng, cá kiểng) phát triển mạnh với giá trị cao (giá trị sản xuất nông nghiệp của TP. Hồ Chí Minh đạt 502 triệu đồng/ha năm 2018, cao nhất cả nước, gấp hơn 5 lần bình quân cả nước); nhiều vùng tập trung cây trồng có giá trị cao như hồ tiêu (Đồng Nai, Bình Phước), xoài (Đồng Nai), sầu riêng (Đồng Nai, Tây Ninh), bưởi (Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai), điều (Bình Phước), cao su (Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước).

Toàn vùng đã hình thành 404 chuỗi cung ứng nông sản an toàn (chiếm 32,3% tổng số chuỗi cung ứng nông sản an toàn của cả nước) với 160 sản phẩm; có 48 thương hiệu nông sản (trong đó có 5 thương hiệu nông sản có chỉ

dẫn địa lý, 32 sản phẩm có đăng ký nhãn hiệu tập thể, 26 sản phẩm có nhãn hiệu chứng nhận). Đồng Nai là tỉnh đứng đầu trong cả nước về diện tích xoài (trên 12.000 ha), diện tích chuối (gần 10.000 ha), diện tích sầu riêng (khoảng 5.000 ha). Hình thành nhiều vùng chăn nuôi tập trung, như bò sữa ở TP. HCM (với 76.000 nghìn con, chiếm 24%, đứng đầu cả nước), lợn ở Đồng Nai (2,1 triệu con lợn, chiếm gần 8%, đứng đầu cả nước).

Vùng ĐBSCL chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo đúng hướng “thủy sản - trái cây - lúa”, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, chuyên canh nông sản chủ lực gắn với chế biến, nâng cao giá trị gia tăng. Từ 2010 đến 2018, các địa phương vùng ĐBSCL đã giảm hơn 60.000 ha trồng lúa để chuyển sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả. Năm 2018, ĐBSCL đứng đầu cả nước về sản lượng lúa, tôm, cá tra và trái cây (sản lượng lúa 24,5 triệu tấn, chiếm 56% sản lượng cả nước; sản lượng tôm 0,623 triệu tấn, chiếm 70%; sản lượng cá tra 1,41 triệu tấn, chiếm 95%; sản lượng trái cây 4,3 triệu tấn, chiếm 60%).

Công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao giống mới, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất thích ứng hơn với BĐKH được đẩy mạnh; các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ASC được tăng cường áp dụng. Công nghiệp chế biến nông sản, bảo quản sau thu hoạch đạt được nhiều kết quả, góp phần phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn và ổn định kinh tế - xã hội; tỷ lệ chế biến tăng cao trong ngành thủy sản, đặc biệt là cá tra. Hình thành nhiều vùng nuôi tôm tập trung (Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng), cá tra (An Giang, Đồng Tháp) với quy mô lớn theo

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng trọng điểm phía Nam, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Vùng ĐNB là đầu tàu kinh tế năng động, đóng góp hơn 40% thu ngân sách và 45% GDP của cả nước; có thị trường tiêu thụ lớn và là cửa ngõ giao lưu với vùng ĐBSCL, các nước trong khu vực và thế giới. Vùng ĐBSCL có nhiều hệ thống sông ngòi, kênh rạch thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy hải sản, giữ vai trò then chốt trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đóng góp 50% sản lượng lương thực, 90% sản lượng gạo xuất khẩu và 65% sản lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước.

phương pháp thâm canh hiện đại, áp dụng công nghệ cao và từng bước bền vững về môi trường sinh thái, đạt giá trị sản xuất trên 10 tỷ đồng/ha.

Toàn vùng ĐBSCL có 200 chuỗi cung ứng nông sản an toàn (chiếm 16% tổng số chuỗi cung ứng nông sản an toàn của cả nước) với 336 sản phẩm; có 206 thương hiệu nông sản, chiếm 24,2% và đứng thứ hai của cả nước, sau khu vực miền núi phía Bắc.

Vùng ĐBSCL đã xuất hiện nhiều mô hình canh tác nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH theo hướng “thuận thiên” như: Mô hình lúa - tôm (Kiên Giang, Bạc Liêu); mô hình tôm - rừng sinh thái ở vùng ven biển (Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng); mô hình đa canh kết hợp lúa - màu - chăn nuôi trên các vùng giống cát ven biển, vùng nước lợ (Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre), mô hình trồng dừa thích ứng với xâm nhập mặn (Hậu Giang); mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái mang lại hiệu quả kinh tế cao (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Tp. Cần Thơ)...

Bên cạnh đó, việc đổi mới tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã

nông nghiệp cũng được chú trọng, phát triển: Đến hết tháng 12/2018, toàn vùng ĐNB có khoảng 512 Hợp tác xã nông nghiệp, tăng 105 HTX so với năm 2015, trong đó chủ yếu là HTX tổng hợp (46,1%), HTX trồng trọt chiếm 30,9%. Hầu hết các HTX đã chủ động xây dựng liên kết tiêu thụ gắn với các doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm cho xã viên và người dân trên địa bàn.

Số lượng HTX nông nghiệp vùng ĐBSCL đến hết năm 2018 có khoảng 1.803 HTX, chiếm 13% số HTX nông nghiệp của cả nước. Tính từ năm 2015 đến nay, ĐBSCL là một trong các vùng có số lượng các HTX nông nghiệp thành lập mới cao nhất cả nước, với 564 HTX. Tỷ lệ HTX trồng trọt chiếm tới 63%, cao nhất cả nước. Đặc biệt, mô hình “Hội quán” của tỉnh Đồng Tháp, hoạt động theo phương thức liên kết tự nguyện của người nông dân nhằm hỗ trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh bước đầu phát huy hiệu quả và đã được nhiều địa phương học tập và phát triển (Bến Tre, Kiên Giang, Vĩnh Long...). Các HTX vùng ĐBSCL đang từng bước phát huy vai trò hỗ trợ hiệu quả cho nông dân thông qua việc chủ động liên kết với doanh nghiệp,



dưới hình thức doanh nghiệp cung ứng đầu vào, kỹ thuật sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp.

Những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng NTM đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo. So với mặt bằng chung cả nước, các tiêu chí về thu nhập, hộ nghèo của cả 2 vùng được thực hiện khá tốt. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn vùng ĐNB khoảng 51,26 triệu đồng (tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010), vùng ĐBSCL khoảng 36,7 triệu đồng (tăng 2,4 lần so với năm 2010 và tăng 1,1 lần so với năm 2016), cao hơn của cả nước (35,88 triệu đồng).

Tỷ lệ hộ nghèo của hai vùng đều thấp hơn so với cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều khu vực nông thôn năm 2018 của vùng ĐNB dự kiến còn khoảng 0,3% (giảm 0,5% so với năm 2016), trong đó, TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai áp dụng chuẩn nghèo riêng của địa phương với định mức và yêu cầu cao hơn nhiều so với tiêu chí chung của cả nước. Vùng ĐBSCL còn khoảng 3,3% (giảm khoảng 3,4% so với năm 2016).

Công tác bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan nông thôn có sự chuyển biến vượt bậc

Công tác quản lý chất thải rắn (CTR) đã được quan tâm đầu tư, trong đó, vùng ĐNB đi đầu trong cả nước về tỷ lệ thu gom và công nghệ xử lý chất thải. Điển hình như tỉnh Đồng Nai, lượng CTR sinh hoạt thu gom, xử lý khoảng 1.838 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 98,1% (cao nhất trên cả nước); tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt chỉ còn 43% (thấp nhất trong cả nước); tỉnh Bình Dương, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh hiện nay có khoảng 1.600 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt gần 96%.

Toàn bộ 13 tỉnh của vùng ĐBSCL đã lập và phê duyệt quy hoạch quản lý CTR sinh hoạt trên địa bàn. Toàn vùng có 10 nhà máy xử lý CTR với công suất thiết kế đáp ứng được khoảng 30%.

Công tác xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề cũng được đặc biệt chú trọng. Trong danh mục 47 làng nghề ô nhiễm nhất trên phạm vi toàn quốc, tại khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ chỉ có 2 làng (làng nghề chế biến cá khô xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre và làng nghề chế biến thủy sản tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

và đều đã có các biện pháp, công trình xử lý chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm.

Để duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn, một số địa phương đã chỉ đạo các xã tập trung xây dựng mô hình “Khu dân cư kiểu mẫu”, hình thành các khu dân cư nổi bật về cảnh quan đường làng, ngõ xóm “sáng, xanh, sạch, đẹp” để triển khai nhân rộng, giao cho các đoàn thể chính trị - xã hội và vận động người dân trồng cây xanh tạo bóng mát hoặc cây hoa (như Đồng Nai, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang...). Một số huyện đã có tỷ lệ các tuyến đường nông thôn trồng cây xanh - hoa đạt trên 50% như Châu Thành A, thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy (Hậu Giang), huyện Tiểu Cần (Trà Vinh), thị xã Bình Minh (Vĩnh Long), huyện Thoại Sơn (An Giang), huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú (Đồng Nai).

Ngoài ra, đời sống văn hóa tinh thần của người dân được nâng cao, an ninh trật tự xã hội được giữ vững. Nhiều tỉnh vùng ĐNB và ĐBSCL đã thí điểm thành công mô hình tích hợp thiết chế văn hóa, thể thao với thiết chế học tập cộng đồng thành Trung tâm Văn hóa, thể thao học tập cộng đồng, từ đó phát huy tốt hiệu quả hoạt động, đa dạng hóa các loại hình văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, học tập cộng đồng...

Xây dựng NTM là chương trình tổng thể xuyên suốt có điểm khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc. Vì vậy, để nông thôn ở cả hai vùng ĐNB và ĐBSCL tiếp tục phát huy những thế mạnh, ngày càng giàu đẹp, hiện đại, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng nâng cao rất cần sự chung tay của cả hệ thống chính trị, người dân và cả doanh nghiệp chung sức trên con đường xây dựng NTM./.

Trái cây Việt Nam hiện đã có mặt ở 60 quốc gia trên thế giới, mức tăng trưởng bình quân đạt 15%/năm. Liên tiếp nhiều loại trái cây của Việt Nam đã được xuất khẩu (XK) vào các thị trường khó tính như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Úc... đã mở ra “bức tranh tươi sáng” cho ngành rau quả, đồng thời đưa trái cây trở thành một trong những ngành hàng chiến lược của nông nghiệp Việt Nam.



PHÁT TRIỂN TRÁI CÂY THÀNH NGÀNH HÀNG CHIẾN LƯỢC

ThS. Lưu Thị Duyên
Đại học Thương mại

Từng bước chiếm lĩnh những thị trường khó tính

Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho thấy, qua các năm thị trường xuất khẩu trái cây Việt Nam không ngừng được mở rộng, trái cây Việt Nam đã từng bước ghi dấu ấn tại nhiều quốc gia trên thế giới, giá trị XK của mỗi loại trái cây ngày càng được nâng lên: Năm 2017, trái cây XK đạt 3,5 tỷ USD, tăng gần gấp đôi so với năm 2016 (1,7 tỷ USD). Năm 2018, XK trái cây đạt gần 4 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2019, giá trị xuất khẩu rau quả ước đạt 2,06 tỷ USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, trái cây có giá trị là 1,6 tỷ USD, tăng 11,9%.

Đặc biệt sau nhiều năm đàm phán, Việt Nam đã dỡ bỏ được hàng rào kỹ thuật để trái cây vào được các thị trường khó tính như: Úc, Mỹ, New Zealand, Nhật, Hàn Quốc... hiện trái cây Việt Nam đã thâm nhập thị trường của 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các loại

quả XK chính của Việt Nam gồm: Thanh long, nhãn, xoài, sầu riềng, dưa hấu.

Tại thị trường Mỹ, đến nay đã có 6 loại trái cây tươi Việt Nam được phép nhập khẩu như: Vú sữa, nhãn lồng đặc sản Hưng Yên, vải thiều và gần đây nhất là trái xoài. Năm 2018, Mỹ đã nhập khẩu của Việt Nam gần 5,4 nghìn tấn thanh long (tăng 797 tấn so với năm 2017), gần 237 tấn chôm chôm (tăng 47 tấn so với năm 2017); vú sữa xuất khẩu năm đầu tiên đã đạt sản lượng hơn 278,5 tấn (vượt cả chôm chôm). Đối với quả nhãn, dù tiêu thụ rất tốt tại Mỹ nhưng năm 2018 do ảnh hưởng dịch hại nên sản lượng sụt giảm và đang dần khôi phục trong năm 2019.

Còn tại thị trường Úc, hàng năm nước này nhập rau củ quả của Việt Nam với trị giá khoảng 20 triệu USD. Sau hơn 12 năm đàm phán, năm 2015, Úc đã cấp giấy phép nhập khẩu trái vải - trái cây tươi

đầu tiên của Việt Nam được nhập vào Úc. Tiếp theo, năm 2016, Úc cấp phép nhập xoài Việt Nam và năm 2017 cấp phép cho trái thanh long sau 7 năm đàm phán. Năm 2019, quả nhãn tiếp tục được XK vào thị trường này sau khi vượt qua quy chuẩn kiểm tra chất lượng từ phía đối tác. Điều này mở ra cơ hội cho quả nhãn Việt Nam tiến đến một thị trường lớn, đồng thời tiếp thêm hy vọng và động lực cho người nông dân cũng như các doanh nghiệp Việt trên con đường đưa nông sản Việt đi chinh phục thế giới.

Vào cuối năm 2018, lô chôm chôm đầu tiên của Việt Nam được XK sang thị trường New Zealand. Như vậy, sau thanh long và xoài, chôm chôm là loại trái cây thứ 3 của Việt Nam vào được New Zealand, thị trường vốn nổi tiếng khó tính với các yêu cầu, tiêu chuẩn kiểm dịch rất cao. Hiện nay, Việt Nam là quốc gia đầu tiên XK trái chôm chôm vào quốc gia này.

Từ năm 2009, trái thanh long ruột trắng bắt đầu hành trình chinh phục người tiêu dùng Nhật Bản - thị trường khó tính bậc nhất thế giới và cũng nổi tiếng về xuất khẩu một lượng lớn trái cây giá trị cao đi nhiều nước trên thế giới. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, thanh long đỏ cũng được chấp thuận nhập khẩu chính ngạch vào thị trường này và đến nay đã được xuất khẩu đều đặn sang Nhật Bản với tỷ trọng lớn trong hơn 1.000 tấn thanh long mà nước này nhập khẩu mỗi năm. Lô xoài Cát Chu đầu tiên được xuất khẩu vào Nhật là cuối năm 2015 và phải mất 5 năm để chuẩn bị hồ sơ, xây dựng quy trình xử lý dịch hại mới được phía Nhật chấp thuận. Đối với vải thiều, năm 2014, một số doanh nghiệp Việt đã đàm phán và xuất khẩu thành công lô vải thiều sang Nhật Bản và tiếp tục duy trì đến nay. Có thời điểm, vải thiều Lục Ngạn được bán trong siêu thị tại Nhật Bản với giá khoảng 1.980 yên/12 quả, tương đương khoảng 400.000 đồng.

Còn tại thị trường Trung Quốc, đến nay, đã có 8 loại trái cây của Việt Nam gồm: Thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, mít và chôm chôm được XK chính ngạch sang Trung Quốc. Tính đến hết năm 2018, Trung Quốc đang là thị trường XK trái cây, rau quả lớn nhất của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong gần 4 tỷ USD giá trị xuất khẩu của ngành rau quả của năm 2018, riêng thị trường Trung Quốc đạt gần 2,8 tỷ USD, chiếm 70% tỷ trọng xuất khẩu. Dự báo, trong năm 2019, XK rau quả có thể chinh phục thị trường này với giá trị 3 tỷ USD, thậm chí có thể hơn.

Có thể nói, sự tăng trưởng XK trái cây Việt Nam tại các thị trường khó tính và khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng đã phần nào cho thấy chất lượng sản phẩm trái cây của

Việt Nam đang có chiều hướng phát triển khá tốt, đồng nghĩa với việc sản xuất nông nghiệp đã tiến tới đáp ứng được các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về truy xuất nguồn gốc. Đây là những tín hiệu tích cực, mở ra bức tranh tươi sáng cho mục tiêu tăng trưởng ngành trái cây nói riêng và ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung.

Phát triển trái cây thành ngành hàng chiến lược

Trong định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trái cây được coi là một trong 9 ngành hàng chủ lực bên cạnh các ngành hàng thủy sản, lúa gạo, hạt điều, chế biến và xuất khẩu gỗ, đồ gỗ, cà phê, cao su, tiêu. Với mục tiêu xuất khẩu từ 4-4,2 tỷ USD vào năm 2020, ngành sản xuất và xuất khẩu trái cây của Việt Nam đã đặt ra nhiều nhiệm vụ như: Xây dựng vùng nguyên liệu trái cây có chất lượng ổn định, phục vụ cho hoạt động chế biến và xuất khẩu, mở rộng thị trường trái cây Việt, tăng khả năng cạnh tranh cho trái cây Việt Nam trên thị trường thế giới lẫn thị trường nội địa... Các nhiệm vụ này đều nhằm mục đích thúc đẩy ngành hàng trái cây Việt Nam trở thành một trong những ngành hàng chiến lược của nền nông nghiệp.

Thời gian qua, các bộ, ngành và địa phương đang đưa ra nhiều giải pháp nhằm phát triển bền vững diện tích cây ăn quả, tạo những vùng nguyên liệu có chất lượng. Theo thống kê của Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), năm 2018, diện tích cây ăn quả các loại trên địa bàn cả nước đạt 950 nghìn ha, sản lượng đạt 8,8 triệu tấn. Sản lượng và chất lượng các loại hoa quả chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng mạnh. Điển hình như: Xoài tăng 5,7%; cam tăng 9,1%; bưởi tăng 12,2%; nhãn tăng 8,4%;

vải tăng 60,6%. Bên cạnh đó, cả nước có khoảng 67.580 ha cây ăn quả được cấp giấy chứng nhận VietGAP. Riêng các tỉnh phía Nam hiện có hơn 596 nghìn ha cây ăn quả; trong đó có 14 loại quả có diện tích lớn với tổng sản lượng hàng năm hơn 6,6 triệu tấn quả các loại. Trong đó, xoài có diện tích lớn nhất 80 nghìn ha, chuối 78 nghìn ha, thanh long 53 nghìn ha, cam 44 nghìn ha, bưởi 44 nghìn ha...

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trồng cây ăn quả chủ lực, với khoảng 350 nghìn ha, chiếm gần 40% diện tích của cả nước. Hàng năm, ĐBSCL cung cấp cho thị trường khoảng 4 triệu tấn quả, với nhiều loại trái cây bản địa ngon nổi tiếng như: Xoài cát Hòa Lộc, xoài Cát Chu, vú sữa Lò Rèn, sầu riêng Chín Hóa, bưởi da xanh, bưởi Năm Roi, quýt hồng, sa pò lồng mút. Trong thời gian gần đây ĐBSCL không chỉ là vùng trồng cây ăn quả chủ lực, cung cấp trái cây cho nhiều tỉnh, thành trong nước mà còn đóng vai trò quan trọng trong cung cấp trái cây nguyên liệu cho xuất khẩu tươi và chế biến. Theo kế hoạch, diện tích cây ăn trái của khu vực ĐBSCL đến năm 2030 sẽ tăng thêm 330 nghìn ha, đạt 680 nghìn ha. Để có thể phát triển diện tích sản xuất này, Cục Trồng trọt cũng đã có kế hoạch phối hợp với ngành nông nghiệp các địa phương, Trung tâm khuyến nông các tỉnh thúc đẩy cải tạo các vườn tạp trái cây, dưa, đa dạng hóa hệ thống canh tác cây ăn trái, kết hợp trồng xen các loại cây ăn trái khác dưới tán như xoài xen cây cảnh, dưa xen ca cao...

Tuy nhiên, sản xuất trái cây tại Việt Nam hiện vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, gây khó khăn trong việc cơ giới hóa. Đồng thời, trái cây phục vụ cho chế biến, xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu sang thị trường khó tính như: Mỹ, châu Âu, Nhật Bản...

phải đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng do thị trường đặt ra (GlobalGAP), nhưng diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế vẫn còn khiêm tốn. Hơn nữa, tiêu chí sản xuất khắt khe, kênh kết nối giữa các đơn vị sản xuất trái cây theo tiêu chuẩn Global GAP với doanh nghiệp chế biến các sản phẩm đạt tiêu chuẩn này lại lỏng lẻo, chưa gặp nhau để có thể thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ; Số còn lại chạy theo số lượng, sản xuất dễ dãi nên khó thực hiện liên kết để cung ứng cho chế biến và xuất khẩu. Do đó, ngành trái cây muốn trở thành một ngành hàng chủ lực thì các kênh phải gặp được nhau mới phát huy thế mạnh của từng bên. Trái cây chất lượng sẽ phát huy được giá trị, sản phẩm chất lượng tìm được doanh nghiệp phù hợp để thăng bước ra thị trường.

Trước những yêu cầu khắt khe đối với trái cây xuất khẩu tại các thị trường khó tính, người sản xuất trong nước buộc phải tuân thủ các tiêu chí an toàn, vệ sinh thực phẩm do khách hàng quốc tế đưa ra. Tuy nhiên, tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất trái cây theo chất lượng quốc tế hiện còn rất thấp. Hiện nay, cả nước không có nhiều doanh nghiệp lớn, sẵn sàng đầu tư vào vùng nguyên liệu trái cây chất lượng, phục vụ cho xuất khẩu và chế biến trong nước. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt cần đẩy mạnh đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu trái cây có chất lượng, vượt qua những rào cản về yêu cầu bảo quản trái cây tại các thị trường khó tính, đáp ứng các tiêu chí xuất khẩu hiện nay.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện chỉ có 30% sản lượng trái cây được đưa vào chế biến, xuất khẩu, số còn lại chủ yếu xuất khẩu tươi và tiêu thụ trong nước. Khi được tiêu thụ tươi, thời gian bảo quản trái cây ngắn, làm tỷ lệ hao hụt cao và giảm giá trị mặt hàng. Bên cạnh đó, cả nước hiện đang có 150 nhà máy chế biến trái cây, trong đó, có 18 nhà máy chế biến sâu, số lượng nhà máy có công suất lớn không nhiều, khiến "đầu ra" cho trái cây Việt còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để ngành sản xuất và chế biến trái cây tiếp tục tăng trưởng cần đầu tư đổi mới công nghệ chế biến, đặc biệt chú trọng đến công nghệ chế biến sâu để đa dạng hóa các sản phẩm trái cây như: Quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc...

Ngành nông nghiệp đặt mục tiêu cho trái cây Việt Nam đến năm 2030 sẽ tổ chức lại sản xuất 100% diện tích trái cây thành những vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn các quốc gia khó tính yêu cầu, truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đồng thời, tăng cường quảng bá hình ảnh, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thâm nhập vào các thị trường quốc tế. Khi những mắt xích trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ trái cây được thực hiện tốt từng khâu, mối liên kết chuỗi hình thành và phát triển chặt chẽ, ngành hàng trái cây Việt Nam mới đi vào sản xuất và tiêu thụ ổn định, trở thành ngành hàng chiến lược của nông nghiệp Việt Nam./

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế là một trong những chính sách trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội quốc gia. Thời gian qua, để nâng cao hiệu quả hoạt động toàn Ngành, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã tập trung đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tạo sự minh bạch, rõ ràng trong quản lý điều hành, hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền được an sinh xã hội của mỗi công dân, vì mục tiêu phát triển bền vững.

Theo BHXH Việt Nam, tính đến hết năm 2018, toàn quốc có 14,7 triệu người tham gia BHXH, đạt 100,7% kế hoạch Chính phủ giao; chiếm khoảng 30,4% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHYT khoảng 82,3 triệu người, đạt 102,3% kế hoạch Chính phủ giao, đạt tỷ lệ bao phủ BHYT toàn quốc là 88,5% (vượt 3,3% so với chỉ tiêu được giao).

Cùng với việc mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT, tổng số thu BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp toàn Ngành đạt trên 332 nghìn tỷ đồng, đạt 100,4% so kế hoạch được giao. Số nợ giảm mạnh so với năm 2017, đạt mức thấp nhất từ trước đến nay, bằng 1,7% số phải thu.

Quyền lợi của người tham gia BHXH, BHYT được bảo đảm với gần 180 triệu lượt người được chi trả chi phí khám chữa bệnh BHYT; trên 10 triệu lượt người được hưởng các chế độ BHXH, bảo hiểm thất nghiệp với tổng số tiền chi trả lên tới gần 300 nghìn tỷ đồng. Đặc biệt, chính sách BHXH, BHYT đã bảo đảm cuộc sống cho trên 3 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng (trong đó có 2,6 triệu người nhận bằng tiền mặt, gần 500 nghìn người nhận qua tài khoản cá nhân). Đồng thời, tạo cơ hội được chăm sóc y tế cho hàng triệu người mắc các bệnh nan y với mức chi phí điều trị y tế của mỗi người lên tới hàng trăm triệu đồng, thậm chí hàng tỷ đồng mỗi năm...

Công tác mở rộng đối tượng tham gia, giảm nợ đọng được triển khai đồng bộ với nhiều giải pháp như đẩy mạnh công tác truyền thông vận động tới từng đối tượng cụ thể; tiếp tục mở rộng hệ thống Đại lý thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình qua hệ thống bưu điện, bảo hiểm PVI...; tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị tuyên truyền, tọa đàm,

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thu Hòa

đối thoại, thảo luận nhóm, tư vấn, phát tờ rơi... về chính sách BHXH, BHYT với người dân, người lao động ngay tại doanh nghiệp hoặc cộng đồng dân cư.

Có thể thấy, đạt được những kết quả trên là do ngành BHXH đã có nhiều nỗ lực trong triển khai và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính. Năm 2018, BHXH Việt Nam được đánh giá là một trong những đơn vị đi đầu trong khối các cơ quan thuộc Chính phủ về thực hiện cải cách thủ tục hành chính (TTHC), ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)... được cộng đồng doanh nghiệp và người dân ghi nhận. Nếu như năm 2011, số TTHC của ngành là 263 thủ tục thì đến năm 2018 chỉ còn 28 thủ tục đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của BHXH Việt Nam, trang tin điện tử của BHXH các tỉnh. Trong từng thủ tục, các quy định về mẫu biểu, hồ sơ cũng như quy trình giải quyết cũng được đơn giản hóa tối đa, thời gian giải quyết từng thủ tục được rút ngắn.

Mới đây, theo Báo cáo của BHXH Việt Nam quý III/2019, BHXH Việt Nam tiếp tục tập trung mọi nguồn lực rà soát, đơn giản hóa TTHC gắn với ứng dụng CNTT; thường xuyên đánh giá hiệu quả của quy định TTHC hiện hành, chủ động kiến nghị cắt giảm hoặc sửa đổi để đơn giản hóa thủ tục. Theo đó, 18 TTHC được thay thế trong lĩnh vực giải quyết hưởng các chế độ BHXH, chi trả các chế độ BHXH,

BH thất nghiệp; bãi bỏ 01 TTHC trong lĩnh vực chi trả các chế độ này (từ 28 xuống còn 27 thủ tục). Nhiều TTHC đã được rút ngắn thời gian giải quyết, như thời hạn cấp sổ BHXH giảm từ 20 ngày xuống còn 5 ngày, cấp thẻ BHYT từ 7 ngày xuống còn 5 ngày và cấp lại thẻ BHYT ngay trong ngày đối với những trường hợp đang nằm viện hoặc không có thay đổi về thông tin...

Việc cập nhật, công bố, công khai TTHC được thực hiện đúng quy định, tất cả các TTHC đều được niêm yết công khai tại trụ sở BHXH cấp tỉnh, BHXH cấp huyện; thực hiện công bố công khai danh mục các TTHC trên Cổng Thông tin Điện tử của BHXH Việt Nam, Trang thông tin điện tử của BHXH các tỉnh.

Bên cạnh đó, BHXH Việt Nam thường xuyên rà soát toàn bộ cơ sở dữ liệu TTHC của ngành trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để kịp thời cập nhật, chuẩn hóa các TTHC còn hiệu lực, TTHC mới ban hành và xóa bỏ các TTHC đã hết hiệu lực theo đúng quy định.

Việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC được duy trì thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả theo 3 hình thức: Qua bộ phận "một cửa" tại trụ sở cơ quan BHXH; qua giao dịch điện tử (doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ 24 giờ/ngày, 07 ngày/tuần); qua dịch vụ bưu chính công ích (doanh nghiệp không phải trả phí). Thông qua hình thức này đã giúp tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, tạo điều kiện

thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, người lao động khi tham gia giao dịch với cơ quan BHXH.

Cùng với đó, cơ quan BHXH cũng đã đưa vào vận hành Hệ thống Một cửa điện tử tập trung để quản lý, theo dõi trực tuyến toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ việc tiếp nhận hồ sơ đến thụ lý giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC, cảnh báo tình trạng hồ sơ sắp đến hạn, chậm muộn... Hiện nay, có trên 90% đơn vị, doanh nghiệp đã thực hiện giao dịch hồ sơ điện tử; có 63/63 tỉnh, thành phố đã triển khai nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích. BHXH Việt Nam cũng đang phối hợp với Tổng Công ty Bưu điện triển khai thí điểm việc ứng dụng CNTT trong chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng (tại Hải Dương, Hà Nội), trong thời gian tới sẽ tiếp tục nhân rộng, việc ứng dụng CNTT trong chi trả lương hưu tại các tỉnh, thành khác trên toàn quốc...

Song song với công tác cải cách TTHC, công tác ứng dụng CNTT các hoạt động quản lý, nghiệp vụ của ngành những năm qua cũng tiếp tục được quan tâm, chú trọng. Hệ thống CNTT của BHXH được triển khai từ Trung ương tới 63 tỉnh, thành phố, 709 huyện và tất cả các cơ sở y tế; triển khai thực hiện giao dịch điện tử trên tất cả các lĩnh vực: Thu, cấp sổ BHXH; thẻ BHYT; giải quyết các chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp; giám định và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT. Đến nay, đã có

19 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và hơn 34,78 triệu hồ sơ điện tử giao dịch phát sinh trên hệ thống với tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn là 98,9%.

BHXXH Việt Nam cũng đã tập trung xây dựng, đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm nghiệp vụ với mục tiêu tin học hóa toàn diện hoạt động nghiệp vụ của Ngành, thống nhất từ Trung ương đến địa phương nhằm công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan BHXXH trên môi trường mạng, nâng cao năng lực hiệu quả phục vụ người dân và đơn vị sử dụng lao động, bao gồm các phần mềm: Lưu trữ hồ sơ điện tử ngành BHXXH để số hóa tài liệu lưu trữ của Ngành; Thu và quản lý sổ thẻ; Kế toán tập trung; Xét duyệt chính sách; Quản lý đầu tư quỹ; Quản lý đấu thầu thuốc tập trung... Hệ thống Thông tin giám định BHYT của Ngành hiện nay đã kết nối với hơn 12.000 cơ sở khám chữa bệnh BHYT từ tuyến xã đến Trung ương trên phạm vi toàn quốc (gần 100%). Hệ thống đã tiếp nhận hồ sơ khám chữa bệnh điện tử để nghị thanh toán của hàng triệu lượt người khám chữa bệnh BHYT với tỷ lệ liên thông dữ liệu hàng tháng đạt trên 95%.

Với những kết quả đạt được, theo xếp hạng sẵn sàng về ứng dụng CNTT của Bộ Thông tin và Truyền thông, ngành BHXXH đang đứng thứ 2, riêng hạ tầng kỹ thuật đứng thứ nhất. Đánh giá của Ngân hàng Thế giới trong Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam, BHXXH là lĩnh vực thăng hạng nhiều nhất, tới 81 bậc, đạt vị trí 86/190 nền kinh tế trong năm 2018. Hiện nay, cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm đang quản lý thông tin của hơn 94 triệu người dân với 6 thông tin cơ bản, trong đó có 82 triệu hồ sơ của người tham gia BHYT. Cơ sở dữ liệu này đã sẵn sàng tiến tới

tích hợp, đồng bộ hóa với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia.

Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC) trong toàn Ngành, năm 2019 và những năm tiếp theo, ngành BHXXH đặt mục tiêu triển khai công tác CCHC nhằm hướng tới mục tiêu: Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy từ Trung ương đến địa phương theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao trình độ, năng lực, phẩm chất và ý thức về hành chính phục vụ, nêu cao tinh thần “nỗ lực, trách nhiệm, liêm chính, sáng tạo” trong toàn ngành; tiếp tục đẩy mạnh giao dịch BHXXH điện tử, giải quyết kịp thời, đầy đủ quyền lợi BHXXH, BHYT cho người dân và doanh nghiệp. Thúc đẩy hiện đại hoá hành chính thông qua việc tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả công tác giao dịch điện tử, dịch vụ công trực tuyến; cập nhật mã số và đồng bộ thông tin định danh người tham gia; quản lý dữ liệu thu nộp BHXXH, dữ liệu chi trả BHXXH, quá trình hưởng và tham gia BHXXH; khẩn trương xây dựng hệ sinh thái 4.0 phục vụ người dân và doanh nghiệp...

Theo đó, ngành BHXXH sẽ tập trung chỉ đạo, thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm về công tác CCHC gồm: Tiến hành rà soát, đơn giản hoá và cắt giảm TTHC trong các lĩnh vực của ngành; tăng cường đẩy mạnh việc cắt giảm thành phần, số lượng giấy tờ, hồ sơ, giảm số giờ giao dịch BHXXH của các đơn vị, doanh nghiệp, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu Chính phủ giao... Ngành cũng đã hoàn thiện, trình Chính phủ Đề án “Đẩy mạnh cải cách TTHC, thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về BHXXH, bảo đảm tính kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan”...

Bên cạnh đó, để tạo nguồn nhân lực đủ tiêu chuẩn thực hiện nhiệm vụ trong quá trình đẩy mạnh CCHC, BHXXH Việt Nam cũng tiến hành các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và nhận thức của đội ngũ công chức, viên chức trong ngành về hành chính phục vụ; thực hiện Kế hoạch tinh giản biên chế trong toàn ngành đảm bảo đúng yêu cầu, tiến độ theo chỉ đạo của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế. Ngoài ra, BHXXH Việt Nam sẽ thực hiện CCHC mạnh mẽ trong các công tác chi trả BHXXH; đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho các đơn vị trực thuộc và BHXXH các tỉnh, thành phố; tiếp tục hoàn thiện chính sách về tiền lương, tiền công; đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị trực thuộc.

BHXXH Việt Nam cũng tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn cơ cấu tổ chức của các đơn vị trong hệ thống; tiếp tục triển khai Đề án “Nghiên cứu xây dựng, thành lập và triển khai mô hình tổ chức hỗ trợ, tư vấn giải đáp về chính sách BHXXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của ngành BHXXH”; tổ chức thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, sắp xếp bộ máy ngành BHXXH theo hướng tin gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”...

Với sự tập trung tối đa mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp, quyết liệt trong thực hiện CCHC nhằm tiết kiệm chi phí và thời gian cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện giao dịch về BHXXH, BHYT, BH thất nghiệp,... thời gian tới ngành BHXXH đặt mục tiêu quyết tâm giữ vững vị trí đi đầu trong thực hiện CCHC, khẳng định là đơn vị trụ cột trong triển khai hệ thống an sinh xã hội quốc gia hướng tới phát triển bền vững./.



Bước vào giai đoạn kinh tế tri thức, mô hình giáo dục trực tuyến xuất hiện và trở thành một xu thế phát triển tất yếu của các nước trên thế giới. Mặc dù là quốc gia đang phát triển song Việt Nam đã nhanh chóng bắt nhịp xu hướng này và là thị trường tiềm năng của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.

GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

THỊ TRƯỜNG TIỀM NĂNG

Ngọc Linh

E-Learning - ngành công nghiệp sôi động của thế giới

Mô hình giáo dục trực tuyến (Online learning hay E-Learning) xuất hiện đầu tiên trên thế giới tại Mỹ vào năm 1999, mở ra một môi trường học tập mới giúp người học có thể tương tác thông qua Internet trên các phương tiện truyền thông điện tử. Tuy nhiên, phải đến năm 2010, khi các ứng dụng trên nền tảng di động và mạng xã hội (Facebook, Google Plus, Instagram...) phát triển, mang lại khả năng tương tác mọi lúc, mọi nơi cho người dùng thì xu thế E-Learning mới thực sự lan tỏa trên toàn cầu. Đến nay, E-Learning đã ghi tên mình vào bản đồ các ngành công nghiệp sôi động nhất thế giới.

Theo The Economist, số người tham gia học E-Learning trên thế giới đã tăng lên nhanh chóng từ khoảng 36 triệu người năm 2015

lên 60 triệu người năm 2016 và đạt gần 70 triệu người vào năm 2017. Số lượng người dùng không ngừng tăng lên đã kéo theo sự gia tăng về doanh thu của ngành công nghiệp này. Số liệu tại hội thảo quốc tế lần thứ 19 về "Ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý - ITAM" tổ chức vào năm 2018 ở Việt Nam cho biết: Năm 2016, doanh thu lĩnh vực E-Learning trên toàn thế giới đạt con số khá ấn tượng là 51,5 tỷ USD. Sang năm 2017, thị trường giáo dục trực tuyến toàn cầu có bước phát triển nhảy vọt, đạt hơn 100 tỷ USD (kết quả nghiên cứu của Công ty khảo sát thị trường Global Industry Analysts).

E-Learning hoạt động sôi động nhất tại Mỹ, quốc gia có nền giáo dục hàng đầu thế giới. Theo thống kê của Cyber Universities năm 2018, có hơn 80% trường đại học nước này sử dụng phương thức đào tạo E-Learning. Tham gia

thị trường giáo dục trực tuyến của Mỹ còn có nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ MOOC (Massive Online Open Courses - các khóa học trực tuyến quy mô lớn) nổi tiếng nhất, có thể được kể tên như Coursera, edX và Udacity... E-Learning còn được coi như là một kênh đào tạo nhân viên hiệu quả khi có tới 77% công ty ở Mỹ đưa các khóa học E-Learning vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân viên của mình.

Bên cạnh Mỹ, Châu Á cũng là một thị trường cung cấp dịch vụ E-Learning khá "nhộn nhịp". Theo tờ University World News, tổng doanh thu đạt được trong lĩnh vực E-Learning năm 2018 của khu vực này là khoảng 12,1 tỷ USD, trong đó Ấn Độ và Trung Quốc là hai quốc gia dẫn đầu, chiếm tới 70% vốn đầu tư mạo hiểm và 30% tổng số người dùng giáo dục trực tuyến toàn thế giới.

Tại thị trường Trung Quốc, năm 2018, doanh thu của lĩnh vực E-Learning lên tới 5,2 tỷ USD. Mặc dù nền kinh tế nước bạn láng giềng có dấu hiệu suy giảm từ cuối năm 2018 đến nay do chịu ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, song giới kinh tế nhận định E-Learning vẫn rất phát triển, dường như để bù đắp cho sự thu hẹp của một số ngành sản xuất trong nước.

Tuy không đạt được doanh thu lớn như Trung Quốc song Ấn Độ cũng là quốc gia có E-Learning phát triển với doanh thu 0,7 tỷ USD trong năm 2018. Nổi bật trên thị trường E-Learning Ấn Độ là BYJU (một đơn vị khởi nghiệp cung cấp ứng dụng học trực tuyến cho đối tượng học sinh K-12) nhờ những ứng dụng học trực tuyến hấp dẫn đối với người dân nước này và nhiều quốc gia khác. Theo báo cáo của Tổ chức tài chính thế giới (IFC) năm 2018, tính từ thời điểm ra mắt tháng 10/2015 đến năm 2018, ứng dụng học trực tuyến của BYJU đã phủ đến hơn 1.700 thành phố tại Ấn Độ và các quốc gia tại Trung Đông với hơn 15 triệu lượt tải ứng dụng và gần 1 triệu người dùng trả phí hàng năm. Tính đến 3/2018, doanh thu của BYJU đã chạm mốc 85 triệu USD và thu hút hơn 245 triệu USD đầu tư kể từ năm 2016.

Sức lan tỏa mạnh mẽ của E-Learning là nhờ những ưu điểm mà ngành công nghiệp mới này mang lại. Đó là: Tính tương tác cao dựa trên đa phương tiện trong môi trường mạng, tạo điều kiện cho người học trao đổi thông tin một cách dễ dàng hơn dù ở bất kỳ vị trí nào; Nội dung và thời gian học tập đa dạng và phong phú, phù hợp với khả năng, sở thích, nhu cầu của từng người.

Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay đang là lực đẩy để E-Learning

tiếp tục tiến xa hơn trong tương lai và ước tính sẽ đạt 325 tỷ đô la trên toàn cầu vào năm 2025, bởi nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước có sức ép lớn về dân số, kinh tế như Ấn Độ, Philippines, Mexico... coi E-learning như cơ hội để đuổi kịp và san bằng khoảng cách với các nước phát triển.

Việt Nam bắt nhịp cùng xu thế toàn cầu

Việt Nam được đánh giá là bắt kịp nhanh xu hướng thế giới bởi ở thời điểm năm 2010, khi E-Learning bắt đầu trở thành một xu thế toàn cầu và lan tỏa ra nhiều quốc gia trên thế giới thì ngay sau đó những doanh nghiệp trong nước cũng có những bước đi khai phá đầu tiên, cho ra mắt một loạt các trang web học trực tuyến như Violet.vn, Hocmai.vn, Topica, Onluyen.vn, Speakup.vn, Mathplay... Đến nay, E-Learning đã trở thành một mô hình học tập thu hút lượng lớn người sử dụng, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh với độ phủ đối tượng khá rộng, từ học sinh các cấp, sinh viên tới người đi làm. Hoạt động giáo dục trực tuyến tại Việt Nam cung cấp chủ yếu các nhóm dịch vụ là: Các khóa học ngoại ngữ; Các chương trình ôn thi/bài giảng kiến thức phổ thông (cấp 2, cấp 3) và khóa học kỹ năng. Nội dung các bài giảng E-Learning khá phong phú, được thiết kế tích hợp dưới nhiều hình thức thể hiện khác nhau như video, clip, hiệu ứng âm thanh, hình ảnh minh họa sinh động... nhưng vẫn đảm bảo sự tương tác với giáo viên. Riêng với chương trình dành cho học sinh phổ thông các cấp, nhiều trang học trực tuyến cung cấp hệ thống dữ liệu hàng nghìn bài giảng được thiết kế bám sát chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Một kênh học trực tuyến tên khá quen thuộc đối với người dùng

Việt Nam có thể nói đến là hocmai.vn của Hệ thống Giáo dục hocmai.vn. Sau hơn 10 hoạt động, trang website hocmai.vn đã thu hút tới 3,5 triệu thành viên tham gia với trên 10.000 lượt truy cập và học tập đồng thời; cung cấp hơn 1.000 khóa học, 30.000 bài giảng mỗi năm của hơn 200 giáo viên trên các thiết bị máy tính, laptop, điện thoại... Theo số liệu 3 năm gần nhất của Hệ thống này, tỷ lệ người dùng đăng ký mới trên hệ thống học trực tuyến của đơn vị tăng gần 20% mỗi năm, trong đó, tỷ lệ người học trả phí tăng hơn 30%/năm. Điều này cho thấy xu hướng người dùng sử dụng E-Learning tại hocmai.vn vẫn đang ngày một nhiều hơn.

Cùng với hocmai.vn thì Tổ hợp Công nghệ giáo dục Topica cũng là một địa chỉ được hàng nghìn người dùng lựa chọn để học tập với các giải pháp giáo dục trực tuyến đa dạng như: Chương trình cử nhân trực tuyến (Topica Uni); Học tiếng Anh trực tuyến (Topica Native); Nền tảng công nghệ cho khóa học trực tuyến mở trên nhiều lĩnh vực (Edumall).

Đáng chú ý là E-Learning không chỉ thu hút sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp mà còn là một xu hướng được ngành giáo dục Việt Nam lựa chọn. Cụ thể là Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các doanh nghiệp triển khai E-Learning và thi trực tuyến trong nước như cuộc thi "Thiết kế hồ sơ bài giảng điện tử E-Learning" năm học 2009-2010 hay cuộc thi giải toán qua mạng tại website violympic.vn; cuộc thi Olympic tiếng Anh trên mạng xã hội Go - ioe.go.vn... Nhiều trường đại học trong nước cũng từng bước áp dụng mô hình E-Learning bên cạnh phương pháp giáo dục truyền thống trong chương trình giáo dục. Ví dụ như Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học

Bách Khoa (thuộc Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh), Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh... Ngoài ra, tại Việt Nam còn có sự xuất hiện của trường đại học chuyên đào tạo trực tuyến là FUNiX, một thành viên của hệ thống FPT Education.

Miếng bánh hấp dẫn của các nhà đầu tư

Việt Nam được đánh giá là một thị trường tiềm năng để phát triển E-Learning bởi có hơn 60% dân số sử dụng Internet, người dùng chủ yếu là giới trẻ với nhu cầu học tập cao, chi tiêu cho giáo dục chiếm 5,8% GDP và 20% tổng chi ngân sách (số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Do đó, E-Learning không còn là sân chơi dành riêng cho những tên tuổi quen thuộc xuất hiện từ những ngày đầu phát triển mà còn thu hút sự tham gia của rất nhiều start-up Việt và các nguồn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp đến từ Singapore. Thống kê đến hết năm 2016, Việt Nam đã có 309 dự án đầu tư vào E-Learning với tổng số vốn đăng ký hơn 767 triệu USD. Dòng vốn đầu tư vào thị trường được đánh giá là vẫn tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo.

Năm 2018 là năm đánh dấu nhiều thương vụ gọi vốn "khủng" trong lĩnh vực E-learning tại Việt Nam, trong đó phải kể tới thương vụ rót vốn của Tập đoàn Northstar Singapore vào Topica Edtech Group với khoản đầu tư lên tới 50 triệu USD vào cuối tháng 11/2018. Đây là khoản rót vốn lớn nhất cho một công ty giáo dục trực tuyến tại khu vực Đông Nam Á. Ngoài thương vụ đình đám trên, vào tháng 4/2018, nền tảng đánh giá giáo dục và đặt chỗ khóa học trực tuyến Edu2Review cũng nhận được khoản rót vốn từ Quỹ Nest Tech của Singapore, đã giúp Edu2Review được nâng định giá lên con số vài triệu USD, tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ năm 2017.

Bước sang năm 2019, E-Learning vẫn chứng minh là thị trường hấp dẫn khi tiếp tục đón nhận dòng vốn đầu tư từ Ấn Độ và Trung Quốc. Cụ thể là vào đầu tháng 8/2019, quỹ đầu tư chuyên về mảng giáo dục có trụ sở tại Singapore và Ấn Độ - Kaizen Private Equity công bố rót 10 triệu USD vào Yola, một start-up cung cấp dịch vụ giảng dạy tiếng Anh trực tuyến tại Việt Nam. Ngay sau đó, cuối tháng 8/2019, Everest Education, một công ty khởi nghiệp của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục gọi vốn thành công 4 triệu USD (Series B) từ Quỹ đầu tư tư nhân Hendale Capital có trụ sở tại Hồng Kông (Trung Quốc). Nguồn vốn này được dùng để hỗ trợ tài chính cho sự phát triển của các trung tâm đào tạo học thuật của công ty tại TP Hồ Chí Minh sử dụng phương pháp học tập tích hợp blended learning hòa trộn giữa cách học truyền thống trên lớp và cách học hiện đại E-learning (Mobile Learning và Internet Learning).

Sự góp mặt của các công ty trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đã khiến cho thị trường E-learning tại Việt Nam phát triển và đưa Việt Nam đứng trong top 10 các nước châu Á phát triển nhanh lĩnh vực này (theo thống kê của University World News, năm 2017). Cũng trong năm 2017, Ambient Insight đánh giá Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất về học trực tuyến (với 44,3%), lớn hơn 4,9% so với Malaysia - một đất nước vốn đã có tốc độ tăng trưởng mạnh trong lĩnh vực này.

Không chỉ sôi động trong nước, E-learning còn là lĩnh vực để nhiều Start-up Việt Nam tạo dấu ấn trên thế giới. Điển hình là GotIt! vừa thành công với khoản đầu tư 12,5 triệu USD từ các quỹ đầu tư Mỹ sau khi hoàn thành đợt gọi vốn lần trước với

hơn 10 triệu USD. Ngoài ra, GotIt! cũng đã trở thành đối tác của Microsoft Office - phần mềm, ứng dụng văn phòng, máy chủ và dịch vụ hàng đầu của Microsoft được hàng tỷ người dùng khắp thế giới sử dụng. Sự hợp tác này đã nâng GotIt! lên một tầm cao mới.

Cùng với GotIt!, Elsa Speak - ứng dụng luyện phát âm tiếng Anh của Việt Nam đã vượt qua 1.000 đối thủ trên toàn thế giới, đạt giải nhất cuộc thi dành cho các start-up về giáo dục - SXSWedu Launch. Elsa Speak đã gọi được hơn 15 triệu USD qua vài vòng gọi vốn và hiện có hơn 4 triệu lượt người dùng từ 101 quốc gia trên toàn thế giới, từng lọt vào top 5 các ứng dụng AI hàng đầu, cùng với các ứng dụng Cortana của Microsoft và Google Allo của Google...

... và những rào cản

Mặc dù được đánh giá có tốc độ tăng trưởng khá nhanh so với các nước trong khu vực song giới kinh tế nhận định thị trường E-Learning Việt Nam vẫn chưa khai thác hết tiềm năng bởi số trường đại học tổ chức đào tạo trực tuyến chưa nhiều và học viên theo học còn hạn chế. Hiện Việt Nam mới chỉ có duy nhất một trường đại học trực tuyến là FUNiX với lượng học viên tham gia còn hạn chế là 1.000 học viên.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên được cho là các công ty giáo dục trực tuyến ở Việt Nam phát triển một cách tự phát dẫn đến thị trường E-Learning Việt Nam mới chỉ phát triển về lượng mà thiếu yếu tố về chất, nên hiệu quả mang lại chưa cao. Phần lớn các chương trình tại Việt Nam vẫn tập trung vào phần luyện thi đại học, luyện tiếng Anh hay các khóa học về kỹ năng mềm và cách làm của doanh nghiệp giống nhau, dẫn đến việc đi vào lối mòn dạy và học... Một điểm khác khiến các trang web học trực tuyến trở

nên nhầm chán là thời gian cập nhật các bài giảng khá chậm, với tần suất 2-3 ngày 1 lần, thậm chí một số trang web có tần suất cập nhật lên đến hàng tuần hoặc cả tháng 1 tuần. Điều này thể hiện sự thiếu chuyên nghiệp của các đơn vị cung cấp dịch vụ E-Learning. Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục trực tuyến đòi hỏi cơ sở dữ liệu lớn, an ninh mạng bảo mật, đường truyền tốc độ cao và đội ngũ hỗ trợ vận hành chuyên nghiệp. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng các yêu cầu trên của các công ty trong nước là chưa cao, thiếu cả nguồn lực tài chính, công nghệ và đội ngũ kỹ thuật.

Theo chương trình giáo dục phổ thông mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, công nghệ thông tin sẽ được đưa vào tất cả cấp học trong chương trình giáo dục phổ thông mới từ năm 2020, nhằm đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng học tập trong tất cả các môn học và trang bị cho lớp trẻ đầy đủ các công cụ và kỹ năng cho kỷ nguyên thông tin. Đây là sự quyết tâm mạnh mẽ của ngành giáo dục Việt Nam trong việc mong muốn trang bị cho thế hệ trẻ khả năng để có thể bắt nhịp nhanh với xu thế trên thế giới, đồng thời mở cánh cửa lớn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tiếp tục đầu tư phát triển mô hình đào tạo E-Learning hơn nữa để khắc phục những vấn đề tồn tại, gia tăng sức hút với lượng lớn người dùng trên cả nước./.

Tin địa phương

VĨNH LONG: SÁT SAO TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH, KIỂM DỊCH CHĂN NUÔI

Ước tính đến 15/11/2019, đàn heo của Vĩnh Long (không kể heo con còn theo mẹ) hiện có 198 nghìn con, giảm 147 nghìn con so cùng kỳ năm trước; đàn trâu có 103 con, giảm 30 con; đàn bò có 94 nghìn con, tăng 1,1 nghìn con; đàn gia cầm có 8,9 triệu con, tăng 225,3 nghìn con, trong đó đàn gà có 5,4 triệu con, tăng 204,3 nghìn con.

Trong tháng, giá heo hơi tiếp tục tăng lên do nguồn cung thiếu hụt, hiện dao động từ 65.000-68.000 đồng/kg, tăng 8.000-10.000 đồng/kg so với tháng trước; giá bò hơi tăng nhẹ, hiện dao động từ 88.000-90.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg; các sản phẩm chăn nuôi khác tương đối ổn định.

Hiện các ngành chức năng trong tỉnh đang tích cực khống chế các ổ dịch, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo đúng quy định. Tình hình tiêm phòng đợt II năm 2019 (lũy kế) đạt: 20,1 nghìn liều lở mồm long móng trên heo; 17,5 nghìn liều tai xanh trên heo; 13 nghìn liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 7,7 nghìn liều dại chó, đạt 78,8% kế hoạch; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm được 782,3 nghìn con gà và 1,5 triệu con vịt, đạt 63,7% kế hoạch. Ngoài ra, người nuôi tự tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm cho 410,7 nghìn con gà và 23,9 nghìn con vịt./.

(Nguồn: Cục Thống kê Vĩnh Long)

SẢN XUẤT CÁ TRA Ở CẦN THƠ

Trong tháng, diện tích nuôi cá tra tại Cần Thơ đã được thu hoạch, tiến hành cải tạo để thả nuôi cho vụ mới. Hiện nay, giá cá tra giảm sâu ở mức 19.500-20.000 đ/kg, (cá từ 650-800g/con), với giá này người nuôi lỗ 2.500-4.000 đồng/kg. Giá giảm mạnh so với các tháng đầu năm vì người dân thả nuôi quá nhiều làm cung vượt cầu. Đây được cho là diễn biến tạm thời bởi doanh nghiệp xuất khẩu cá tra đã chủ động nguồn cá nguyên liệu tự nuôi và nuôi liên kết với hộ dân, cộng với lượng hàng trong kho có sẵn, cơ bản đáp ứng hợp đồng xuất khẩu trong những tháng cuối năm, nên doanh nghiệp tạm thời hạn chế thu mua cá tra là nguyên nhân chính dẫn đến giảm giá cá tra. Với tình hình giá như trên người nuôi cá tra hiện nay rất khó khăn. Dự kiến diện tích nuôi cá tra có giảm nhưng không nhiều vì người nuôi có nhiều kinh nghiệm treo ao chờ giá.

Ngoài ra, thời điểm này tại Cần Thơ đã xuất hiện rải rác các bệnh gan thận mủ, phù đầu, xuất huyết trong các ao nuôi cá tra, đặc biệt các ao ương cá giống và ao mới thả giống, tỷ lệ hao hụt cá tra thả nuôi cao do khan hiếm con giống chất lượng cao. Ngành Nông nghiệp Cần Thơ cũng đã thông báo phát đồ điều trị cho cơ sở nuôi tham khảo xử lý, giảm thiểu hao hụt.

Các công ty chế biến thủy sản trên địa bàn TP.Cần Thơ đang có khuynh hướng xây dựng vùng nuôi tập trung để ổn định nguồn nguyên liệu đầu vào cho nhà máy chế biến. Ngành Nông nghiệp đang chú trọng phát triển các mô hình nuôi theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa thủy sản. Đến nay, có 2 HTX nuôi cá tra với diện tích 27 ha; 43 hộ tham gia liên kết sản xuất với các nhà máy với diện tích 144 ha; 20 vùng nuôi của 07 doanh nghiệp tham gia nuôi cá tra với diện tích 169,7 ha và tổng diện tích nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn đạt 288 ha./.

(Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Cần Thơ)

BẾN TRE: CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TĂNG KHÁ

Tháng 11/2019, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tỉnh Bến Tre tăng 3,98% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến tăng 5,65%; ngành phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,13%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,9%; riêng ngành công nghiệp khai khoáng khác giảm 60,38% so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do các ngành chức năng đang siết chặt tình trạng khai thác cát trái phép và việc khai thác muối ở các ruộng muối trên địa bàn đã hết vụ sản xuất.

Lũy kế 11 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước tăng 10,19% so cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,51%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,67%; trong khi đó ngành khai khoáng giảm 52,28% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2019 giảm 8,45% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng đầu năm tăng 0,53% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số tồn kho giảm 8,06% so cùng kỳ năm trước.

Mặt khác, chỉ số sử dụng lao động 11 tháng đầu năm 2019 ở khu vực doanh nghiệp giảm 0,61% so cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp nhà nước tăng 7,32%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 1,28%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,83%./.

(Nguồn: Cục Thống kê Bến Tre)

TRÀ VINH ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại Trà Vinh, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 đạt 365,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,39% so với tháng trước và tăng 10,96% so với cùng kỳ năm 2018, do các đơn vị khẩn trương đẩy nhanh thực hiện các công trình nhằm giải ngân đúng kế hoạch. Tính chung 11 tháng đầu năm 2019, tỉnh Trà Vinh ước thực hiện 2.516,1 tỷ đồng, đạt 94,08% kế hoạch và tăng 12,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh dự ước 11 tháng đầu năm 2019 thực hiện 1.656 tỷ đồng, bằng 82,44% kế hoạch và giảm 9,61% so với cùng kỳ năm trước do khởi công nhiều công trình mới hơn và tiến hành đẩy mạnh thi công các công trình. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đầu tư bổ sung hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Trà Côn - cánh đồng Tây, huyện Cầu Ngang; Đường nhựa liên ấp Tân Qui 1,

Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè; Hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Bệnh viện Đa khoa huyện Duyên Hải;... và một số công trình khác. Trong đó, nguồn vốn nước ngoài (ODA) ước thực hiện 116,3 tỷ đồng, tăng 10,33% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu đầu tư vào dự án Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh; Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh phục vụ biến đổi khí hậu.

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện dự ước 11 tháng đầu năm 2019 thực hiện 860,1 tỷ đồng, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước do triển khai thực hiện nhiều công trình có giá trị đầu tư cao cộng với khởi công nhiều công trình mới. Bên cạnh đó, nguồn vốn Tỉnh hỗ trợ mục tiêu về huyện nhiều nên giá trị thực hiện cũng cao hơn. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Nâng cấp mở rộng đường Đồng Khởi nối dài; Cải tạo vỉa hè đường Kiên Thị Nhẫn TPTV; Cải tạo Trung tâm bồi dưỡng Chính trị TPTV;... và một số công trình khác./.

(Nguồn: Cục Thống kê Trà Vinh)

KIÊN GIANG: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ 11 THÁNG TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11 của Tỉnh ước đạt gần 9.182 tỷ đồng, tăng 1,69% so tháng trước, tăng 11,89% so cùng tháng năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11 ước đạt xấp xỉ 6.655 tỷ đồng, tăng 2,98% so tháng trước và tăng 10,97% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng ước đạt 71.861,42 tỷ đồng, bằng 90,96% kế hoạch, tăng 10,25% so cùng kỳ. Trong đó tăng cao nhất là nhóm hàng vật liệu xây dựng tăng 10,78%; nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,25% và nhóm ngành hàng may mặc, giày dép tăng 10,31%, vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 9,03%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng Mười Một ước đạt 1.425,44 tỷ đồng, giảm 2,72% so tháng trước, tăng 16,61% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính 14.386,16 tỷ đồng, đạt 92,81% kế hoạch, tăng 10,58% so cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tháng Mười Một đạt 33,54 tỷ đồng, tăng 4,65% so tháng trước, tăng 3,72% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng ước tính xấp xỉ 442 tỷ đồng, đạt 82,40% kế hoạch, tăng 10,31% so cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Mười Một ước đạt 1.067,75 tỷ đồng, giảm 0,13% so tháng trước, tăng 11,90% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng ước được 11.271,80 tỷ đồng, đạt 85,39% kế hoạch, tăng 8,99% so cùng kỳ./.

(Nguồn: Cục Thống kê Kiên Giang)

ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG VỚI CUỘC SỐNG

TS. Nguyễn Thị Xuân Mai

Khoa Thống kê - Trường Đại học Kinh tế quốc dân



Trong nhiều năm nay, đo lường hạnh phúc chủ quan, cụ thể là sự hài lòng với cuộc sống đang là chủ đề được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá về chất lượng cuộc sống, sự hạnh phúc - những vấn đề có ý nghĩa toàn cầu.

Mặc dù vậy, ở Việt Nam, số lượng các nghiên cứu về sự hài lòng với cuộc sống, chất lượng cuộc sống còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, chưa có cơ quan, tổ chức nào công bố dữ liệu chính thức liên quan đến các chủ đề này. Chính vì vậy, với mục tiêu hướng tới là thiết kế một bộ công cụ đáng tin cậy nhằm đo lường sự hài lòng với cuộc sống, phục vụ cho đánh giá về chất lượng cuộc sống ở Việt Nam, bài viết sẽ tập trung làm rõ cơ sở lý thuyết về sự hài lòng với cuộc sống cũng như việc đo lường sự hài lòng với cuộc sống.

Cơ sở lý thuyết về sự hài lòng với cuộc sống

Theo Diener và cộng sự (1999), hạnh phúc chủ quan được xác định là những đánh giá nhận thức và cảm xúc của một người về cuộc sống của họ. Trạng thái hạnh phúc chủ quan đạt được khi ai đó được trải nghiệm cảm xúc dễ chịu, ít khi gặp tâm trạng tiêu cực và có sự hài lòng cao về cuộc sống.

Nhìn chung, mỗi mặt của trạng thái hạnh phúc chủ quan cần được đo lường riêng biệt. Tuy nhiên, theo Stiglitz và cộng sự (2009), các đo lường sự hài lòng với cuộc sống thường được thực hiện nhiều nhất, đặc biệt trong mối liên hệ với chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu của Veenhoven (1996) cũng từng chỉ ra: Sự hài lòng với cuộc sống là một chỉ tiêu chất lượng cuộc sống "hiển nhiên" vì nó giúp đánh giá con người đã phát triển tốt như thế nào. Ventegodt và cộng sự (2003) cũng đã kết luận, hầu hết các lý thuyết về chất lượng cuộc sống tập trung vào sự hài lòng với cuộc sống.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về sự hài lòng với cuộc sống. Theo Andrew (1974), sự hài lòng với cuộc sống là một đánh giá tổng thể (từ tiêu cực đến tích cực) về cảm xúc và thái độ về cuộc sống của một người tại một thời điểm cụ thể. Trong khi đó, theo Veenhoven (1996), sự hài lòng với cuộc sống là mức độ đánh giá tích cực về chất lượng cuộc sống tổng thể của mỗi người. Sousa & Lyubomirsky (2001) cho rằng, sự hài lòng với cuộc sống là sự bằng lòng hoặc chấp nhận với các điều kiện sống hoặc sự thỏa mãn các nhu cầu và mong muốn về cuộc sống nói chung. Diener và cộng sự (1985) lại cho rằng, sự hài lòng

với cuộc sống là phán đoán nhận thức của cá nhân về những so sánh dựa trên sự tương thích giữa các điều kiện sống của họ với các tiêu chuẩn.

Nhìn chung, sự hài lòng với cuộc sống có thể được tiếp cận theo hai cách: (1) cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up), sự hài lòng với cuộc sống là kết quả tổng hợp của sự hài lòng với các khía cạnh khác nhau của cuộc sống; (2) cách tiếp cận từ trên xuống (top-down), sự hài lòng với cuộc sống là nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng với các khía cạnh cụ thể.

Từ hai cách tiếp cận này, các nhà nghiên cứu đã phân biệt giữa sự hài lòng với tổng thể cuộc sống (global life satisfaction) và sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống (life-domain satisfaction). Sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống đề cập tới sự hài lòng với những mặt cụ thể của cuộc sống cá nhân, chẳng hạn như gia đình, công việc, thu nhập... trong khi các đánh giá về sự hài lòng với tổng thể cuộc sống là rộng hơn, thể hiện qua một kết luận toàn diện của cá nhân. Nhìn chung, sự hài lòng với tổng thể cuộc sống và sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống có mối quan hệ chặt chẽ với nhau (Veenhoven, 1996; Pavot & Diener, 2008).



là điều kiện tài chính, cuộc sống gia đình, sức khỏe và công việc.

Bên cạnh các khía cạnh trên, các nghiên cứu cũng đưa thêm một số khía cạnh khác có ảnh hưởng đến sự hài lòng với cuộc sống tổng thể. Praage và cộng sự (2003) rút ra sự hài lòng tổng thể được tổng hợp bởi sự hài lòng với sức khỏe, tình trạng tài chính, công việc, giải trí, nhà ở và môi trường. Rojas (2007) đã nghiên cứu mối liên hệ giữa hạnh phúc và sự hài lòng với bảy khía cạnh của cuộc sống gồm: Sức khỏe, kinh tế, công việc, gia đình, bạn bè, cá nhân và cộng đồng. Argyle (2001) lại đưa ra các khía cạnh gồm tiền bạc, sức khỏe, công việc và việc làm, các mối quan hệ xã hội, giải trí, nhà ở và giáo dục. Headey and Wearing (1992) đề xuất các khía cạnh như giải trí, hôn nhân, công việc, mức sống, bạn bè, đời sống tình dục và sức khỏe...

Trên cơ sở những phân tích nhằm làm rõ các khía cạnh của cuộc sống, nhiều nghiên cứu đã xây dựng các thang đo về sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống. Nhiều thang đo trong số này cho đến nay vẫn được sử dụng rộng rãi bởi các tổ chức quốc tế hoặc các quốc gia khác nhau nhằm đo lường sự hài lòng với cuộc sống hoặc phục vụ cho việc tính chỉ số hài lòng với cuộc sống hay chỉ số chất lượng cuộc sống, chỉ số hạnh phúc...

Bảng hỏi sự hài lòng với cuộc sống (Lisat-9) được xây dựng bởi Fugl-Meyer là một công cụ để đánh giá chất lượng cuộc sống. Lisat-9 gồm 1 câu hỏi về sự hài lòng với cuộc sống tổng thể và 8 câu hỏi về sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống, gồm: Khả năng tự chăm sóc, giải trí, nghề nghiệp, tình hình tài chính, đời sống tình dục, mối quan hệ với đối tác, cuộc sống gia đình và

Đo lường sự hài lòng với cuộc sống

Để đo lường sự hài lòng với cuộc sống, phần lớn các nhà nghiên cứu lựa chọn thực hiện các cuộc điều tra thống kê vì cho rằng, sự hài lòng với cuộc sống được coi là một sự đánh giá nên điều tra là cách trực tiếp và chính xác nhất để đo lường nó (Sousa & Lyubomirsky, 2001). Khi đó, các cá nhân sẽ được hỏi về mức độ hài lòng của họ với cuộc sống tổng thể hoặc với các khía cạnh của cuộc sống. Thông thường, các thang điểm từ 0 hoặc 1 đến 5, 7 hoặc 10 sẽ được sử dụng, trong đó điểm số 0 hoặc 1 cho biết mức độ không hài lòng cao nhất.

Để đo lường sự hài lòng với tổng thể cuộc sống, các nhà nghiên cứu đã thiết kế thang đo theo hai dạng: Có một chỉ báo hoặc có nhiều chỉ báo. Một trong những thang đo một chỉ báo nổi tiếng là của Andrews & Withey (1976), có tên là "Delighted-Terrible Scale". Thang đo này yêu cầu những người tham gia chỉ ra mức độ hài lòng với cuộc sống bằng cách chọn một trong bảy khuôn mặt, từ khuôn mặt hạnh phúc đến khuôn mặt buồn bã để trả lời câu hỏi "Bạn cảm thấy thế nào về toàn bộ cuộc sống của mình?". Trong số các thang đo nhiều chỉ báo, thang đo Sự hài lòng

với cuộc sống (Satisfaction with Life Scale) gồm 5 chỉ báo do Diener và cộng sự (1985) xây dựng là công cụ đánh giá được sử dụng rộng rãi nhất trong các nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan (Larsen & Eid, 2008). Thang đo này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới khi đo lường sự hài lòng với cuộc sống. Nghiên cứu của tác giả cho thấy, thang đo này khi áp dụng vào Việt Nam vẫn đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và tính đơn hướng. Việc thực hiện khảo sát với thang đo này nhìn chung dễ quản lý với các chi phí thấp.

Tuy nhiên, việc đo lường sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống dường như phức tạp hơn. Theo Halpern (2010), sự hài lòng với cuộc sống đã được chứng minh là khác nhau giữa các quốc gia do sự khác biệt trong quan niệm về tự do, vốn xã hội và niềm tin. Dựa vào cách tiếp cận từ dưới lên, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều khía cạnh của cuộc sống được cho là có liên quan đến sự hài lòng với tổng thể cuộc sống. Mặc dù vậy, Easterlin & Sawangfa (2007) cho rằng, hiện chưa có sự thống nhất về việc đó là những khía cạnh nào. Nhưng các tác giả cũng cho rằng, hầu hết các nghiên cứu về chủ đề này dường như đã nhất trí bốn khía cạnh quan trọng nhất của cuộc sống

sự kết nối với bạn bè (Post và cộng sự, 2012). Bảng hỏi này được sử dụng khá phổ biến ở châu Âu hiện nay.

Bảng hỏi chất lượng cuộc sống của Lehman (QoLI) xem xét sự hài lòng với cuộc sống nói chung bên cạnh sự hài lòng với điều kiện sống, thời gian giải trí, các mối quan hệ gia đình, các mối quan hệ xã hội, thu nhập khả dụng, công việc, sự an toàn cá nhân, sức khỏe thể chất và tinh thần (Lançon và cộng sự, 2000).

Chỉ số Hạnh phúc cá nhân (Personal Wellbeing Index) được xây dựng trên cơ sở đo lường sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống như: Mức sống, sức khỏe, thành tựu đạt được trong cuộc sống, các mối quan hệ, sự an toàn, sự kết nối cộng đồng, an ninh tương lai và tâm linh/ tôn giáo (International Wellbeing Group, 2013). Chỉ số này hiện đang được sử dụng để đo lường hạnh phúc chủ quan ở Australia.

Hướng đo lường sự hài lòng với cuộc sống ở Việt Nam

Mặc dù đã có nhiều thang đo đo lường sự hài lòng với cuộc sống được đưa ra nhưng việc lựa chọn thang đo nào hoặc những khía cạnh nào được đo lường còn tùy thuộc vào mục đích của đo lường cũng như bối cảnh của mỗi quốc gia.

Với mục đích đo lường sự hài lòng với cuộc sống nhằm phục vụ cho việc tính và đánh giá chất lượng cuộc sống ở Việt Nam nên việc xác định các khía cạnh của cuộc sống cần phải có sự kết nối với các thành phần của chất lượng cuộc sống. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu cũng như xem xét mục tiêu phát triển, định hướng phát triển của Việt Nam, tác giả đã kết luận, chất lượng

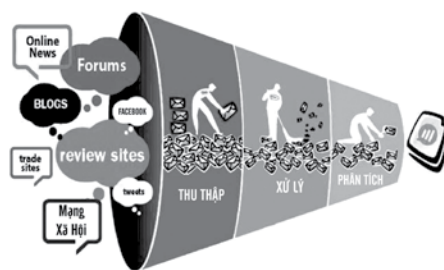
cuộc sống của Việt Nam bao gồm các thành phần phản ánh điều kiện sống khách quan của con người như: Điều kiện kinh tế, nhà ở, giáo dục, y tế, quan hệ gia đình, tham gia cộng đồng và giải trí, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, quản trị và quyền chính trị; và thành phần phản ánh cảm nhận chủ quan của người dân về cuộc sống (thông qua sự hài lòng với cuộc sống).

Tổng hợp từ các nghiên cứu của quốc tế và phân tích bối cảnh trong nước cho thấy, đo lường sự hài lòng với cuộc sống ở Việt Nam nên được thực hiện trên các khía cạnh: Điều kiện kinh tế, công việc, nhà ở, sức khỏe, giáo dục, quan hệ gia đình, quan hệ xã hội, giải trí, sự an toàn, môi trường, sự kết nối với cộng đồng và tiếng nói công dân. Việc đo lường này, như thông lệ, phải được thực hiện qua các cuộc điều tra xã hội học. Các câu hỏi được thiết kế theo thang điểm Likert với 5, 7 hay 10 bậc.

Trong điều tra này, một số đặc điểm cá nhân của đối tượng nên được thu thập nhằm làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm dân số, cũng như phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm cá nhân đến sự hài lòng của người dân. Nghiên cứu của Dolan & Metcalfe (2012) đã nhận được sự đồng thuận của một số nghiên cứu khác khi chỉ ra, sự hài lòng với cuộc sống được xem là tương quan với thu nhập, tình trạng việc làm, tình trạng hôn nhân, sức khỏe, các đặc điểm cá nhân như giới tính, tuổi. Vì thế, việc thiết kế khảo sát sự hài lòng với cuộc sống ở Việt Nam cần phải xem xét cả những khía cạnh khách quan này để phân tích được đầy đủ và toàn diện./.

Lắng nghe dư luận là tiền đề quan trọng để có những quyết định đúng đắn nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu của người dân và khách hàng, cần thiết cho hoạch định chính sách ở các cấp quản lý khác nhau. Công việc này thường được thực hiện thông qua các khảo sát truyền thống nên kết quả bị giới hạn bởi nguồn lực thực hiện và sai lệch mang tính kỹ thuật vốn có của khảo sát. Do đó, nhu cầu có được thông tin chính xác và đầy đủ hơn luôn là điều cần thiết cho các nhà quản lý. Bài viết này giới thiệu công cụ lắng nghe xã hội và ứng dụng của nó trong việc lắng nghe ý kiến của người dân với trường hợp tăng giá điện năm 2019 tại Việt Nam.

Từ cuối năm 2018, Bộ Công Thương thông báo sẽ tăng giá điện sinh hoạt trong năm 2019 khiến cho dư luận có nhiều ý kiến mạnh mẽ, trái chiều từ công chúng trên mọi phương tiện thông tin xã hội. Để thu thập các ý kiến thảo luận này, công cụ lắng nghe dư luận được xây dựng theo sơ đồ sau:



Hình 1: Sơ đồ công cụ lắng nghe dư luận

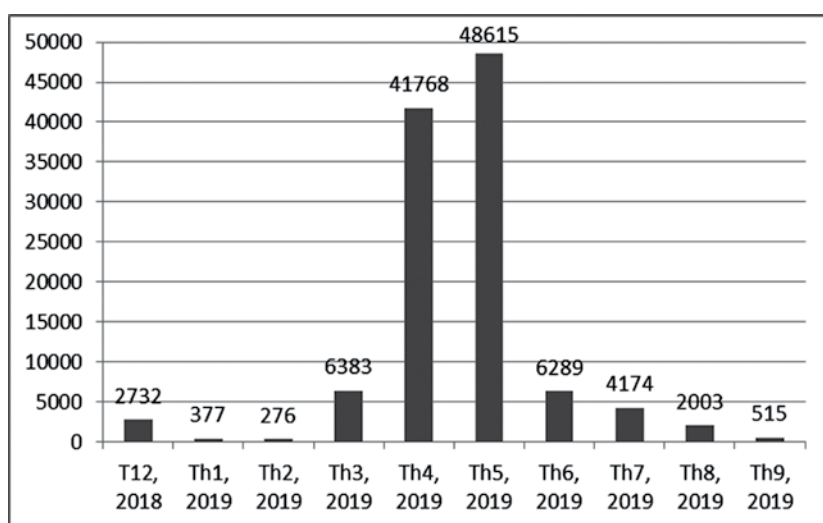
Công cụ này sẽ thu thập thông tin từ: (1) website; (2) bài đăng cá nhân; (3) bài đăng trên fanpage; (4) bài đăng trên nhóm; (5) bình luận; (6) diễn đàn và (7) youtube. Phạm vi tìm kiếm / thu thập dữ liệu sẽ lớn hơn rất nhiều so với các công cụ tìm truyền thống như Goolge (chỉ trên các website)

Trong khoảng thời gian nghiên cứu từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 9 năm 2019, công cụ này đã thu thập được 112.736 các đề cập có liên quan đến việc tăng giá điện.

LẮNG NGHE DỮ LUẬN HƯỚNG TIẾP CẬN TỪ BIG DATA

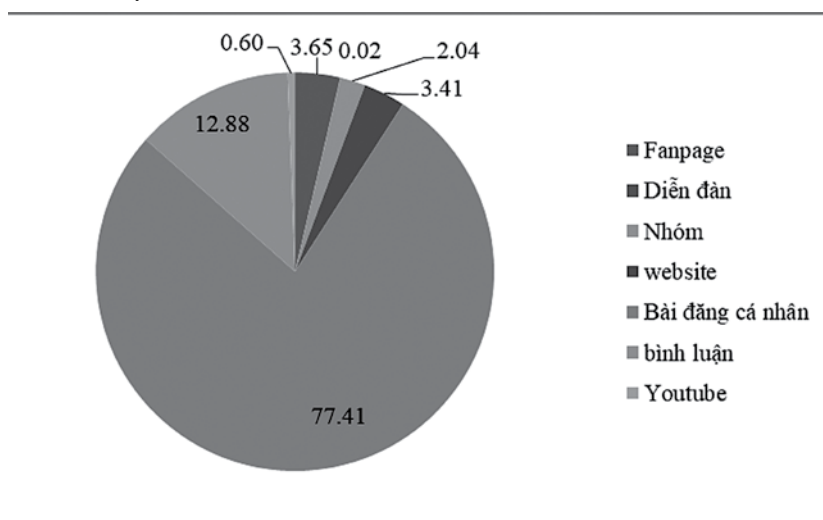
ThS. Nguyễn Thế Hưng

Vụ Thống kê Giá - Tổng cục Thống kê



Hình 2: Số đề cập liên quan đến việc tăng giá điện hàng tháng

Trong đó, người dân cũng bày tỏ quan điểm ở các nơi khác nhau gồm thông qua các bài đăng cá nhân chiếm 78,1%, bình luận chiếm 12,7% và qua các bài viết trên website là 3,41%.



Hình 3: Nguồn của các đề cập

Sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và khoa học máy tính khiến con người tương tác với nhau nhanh hơn và dễ dàng hơn. Trong những năm gần đây, số lượng người dùng internet đã tăng đáng kể và sự phổ biến của các ứng dụng internet như trang web, mạng xã hội, blog... đã tạo ra lượng dữ liệu khổng lồ từ quan điểm của mọi người về từng chủ đề cụ thể. Những quan điểm này được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Bài báo điện tử, lời bình luận, bài đăng trên mạng xã hội, video trên YouTube,... Nguồn dữ liệu mới này được gọi là dữ liệu lớn Big Data, chứa đựng nhiều thông tin đa dạng, phản ánh đa chiều của từng chủ đề cụ thể, thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Trong mỗi đề cập, sử dụng các thuật toán cho học máy (machine learning), học sâu (deep learning) để phân tích nội dung của các đề cập này và chia thành 3 sắc thái:

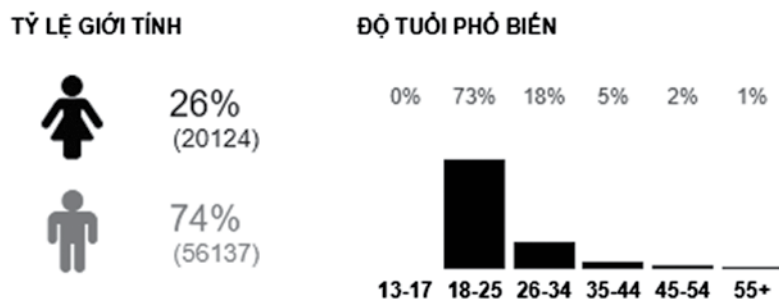
- Sắc thái tích cực khi nội dung của đề cập đó ủng hộ việc tăng giá điện;
- Sắc thái tiêu cực khi nội dung của đề cập đó phản đối việc tăng giá điện;
- Trung tính khi quan điểm của đề cập đó không rõ ràng, trung lập.

Trong đó, sắc thái trung lập được loại bỏ ra khỏi phạm vi nghiên cứu.

Số lượng sắc thái tích cực/tiêu cực thay đổi từ tháng này sang tháng khác, trong đó đa phần các ý kiến phản đối (tiêu cực) luôn lớn hơn ý kiến ủng hộ (tích cực), ngoại trừ tháng 1 và tháng 2 năm 2019. Tuy nhiên, điều này không phản ánh đủ tính đại diện do số lượng đề cập ít (Hình 2) do mọi người tập trung vào Tết Nguyên đán.

Dựa trên thông tin của người đăng, giới tính, độ tuổi, địa điểm đề cập cũng được thu thập:

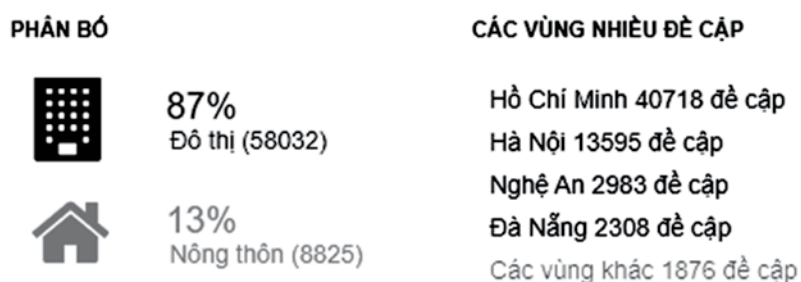
Giới tính và độ tuổi



PHÂN BỐ GIỚI TÍNH THEO TUỔI

13-17	79% (176)	21% (47)
18-25	72% (40157)	28% (15585)
26-34	75% (10530)	25% (3487)
35-44	84% (3463)	16%
45-54	82% (998)	18% (221)
55+	88% (813)	12%

Phân bố theo vùng



Hình 4: Thông tin người đăng

Kết quả cho thấy:

- Nam giới quan tâm đến việc tăng giá điện nhiều hơn nữ giới và những người trong khoảng 18-25 tuổi quan tâm đến vấn đề này hơn cả.

- Người dân ở thành phố quan tâm nhiều đến việc tăng giá điện hơn (có thể ảnh hưởng của việc tiếp cận internet) và người dân ở thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, Nghệ An và Đà Nẵng quan tâm đến việc tăng giá điện hơn các địa phương khác.

Những kết quả trên sẽ là căn cứ quan trọng để các cấp quản lý (cụ thể ở đây là EVN) có những hành động phù hợp để trấn an dư luận, đồng thời giải thích rõ ràng những băn khoăn của người dân, qua đó giúp người dân hiểu việc tăng giá điện là cần thiết như phân tích của các nhà kinh tế.

Việc lắng nghe dư luận với trường hợp tăng giá điện năm 2019 cho thấy, công cụ lắng nghe dư luận đã cung cấp nhiều thông tin liên quan đến ý kiến của người dân về việc tăng giá điện, có nhiều ưu điểm so với khảo sát truyền thống như (1) Số lượng quan sát lớn hơn nhiều; (2) Thông tin đa dạng và (3) Tiết kiệm thời gian và nguồn tài chính để tổng hợp kết quả./.

Tài liệu tham khảo

Heather Cole-Lewis; Jillian Pugatch; Amy Sanders; Arun Varghese; Susana Posada; Christopher Yun; Mary Schwarz; Erik Augustson (2015): *Social Listening: A Content Analysis of E-Cigarette Discussions on Twitter*, JOURNAL OF MEDICAL INTERNET RESEARCH 2015 | vol. 17 | iss. 10 | e243 | p. 1

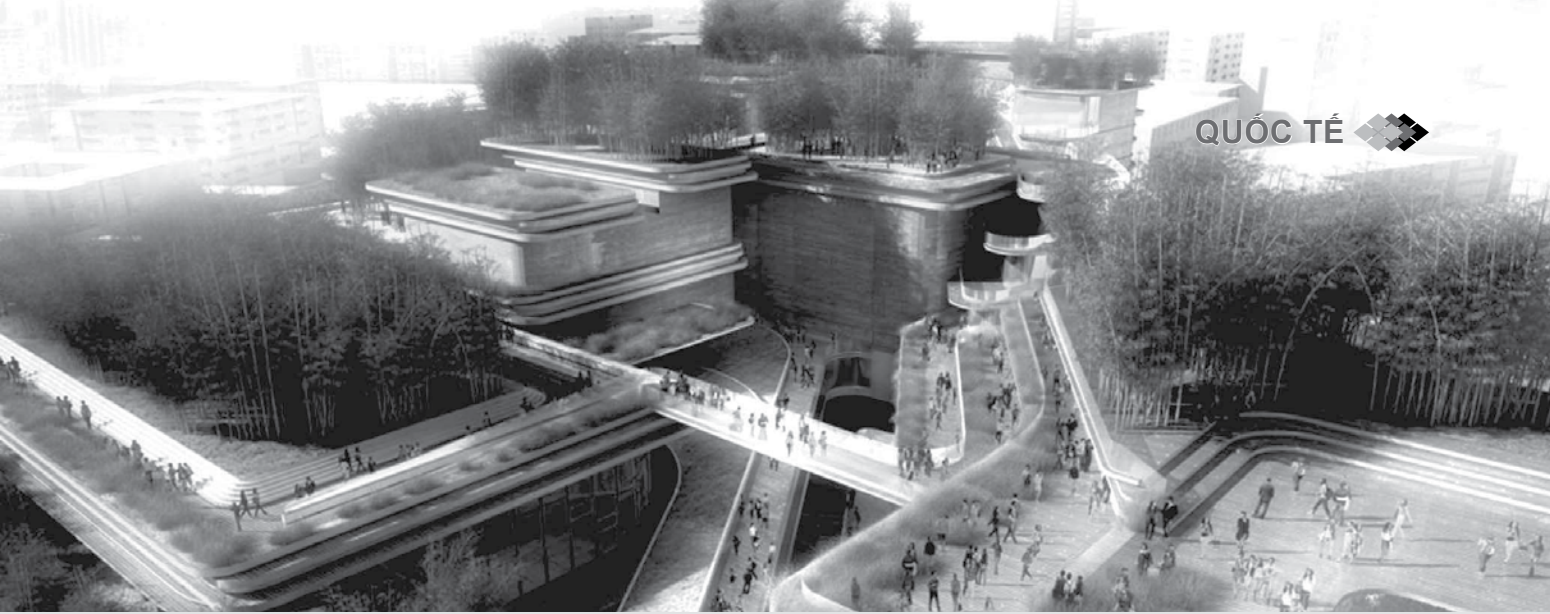
Kate Crawford: *Following you: Disciplines of listening in social media*, Journal of Media & Cultural Studies (2009)

Nguyễn Đình Cung, *Tăng giá điện là cần thiết để huy động đầu tư*, EVN, 2019

NguyenTheHung: *The introduction the social listening, a new approach for social study*, the presentation at Toulouse School of Economics (2019)

Lê Thái Hà: *Tại sao giá điện cần phải tăng?* Tia sáng, 2019

TranThiKimThu, NguyenTheHung: *Using big data from social listening tool to determine the social response: A case study of increasing electricity prices in Vietnam*, The 2nd International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business (2019)



XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH TRÊN THẾ GIỚI

Bảo Linh

Phát triển kinh tế xanh để đạt được tăng trưởng xanh đã trở thành xu hướng tất yếu của kinh tế thế giới hiện đại. Tăng trưởng xanh phản ánh cách thức phản ứng của các nền kinh tế trước diễn biến của tình hình biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; phản ánh các xu hướng tìm kiếm mô hình tăng trưởng mới với ngành công nghiệp xanh nổi lên như một mũi nhọn, tạo ra động lực tăng trưởng mới và mang tính cạnh tranh cao; đồng thời thể hiện những nỗ lực của các chính phủ trong tái cấu trúc nền kinh tế hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững.

Khái niệm về kinh tế xanh

Trên thế giới có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế xanh - Green Economy, trong đó, Liên minh châu Âu (EU) cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng thông minh, bền vững và công bằng” (European Commission, 2010); Nhóm Liên minh kinh tế xanh định nghĩa kinh tế xanh là “nền kinh tế tạo ra chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người trong giới hạn sinh thái của trái đất” (Green Economy Coalition, 2012); Phòng Thương mại Quốc tế xem xét kinh tế xanh từ góc độ kinh doanh và cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm môi trường đi đôi với nhau và tương hỗ cho nhau, đồng thời

hỗ trợ quá trình phát triển xã hội” (ICC, 2012). Báo cáo của Ủy ban các vấn đề Kinh tế - Xã hội của Liên hợp quốc (UNDESA, 2012) tổng hợp các định nghĩa của nhiều quốc gia và chỉ ra điểm chung mà một nền kinh tế xanh cần hướng tới là việc giảm các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và xã hội.

Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã đưa ra khái niệm về kinh tế xanh: “là nền kinh tế mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái”. Đây được coi là định nghĩa chính xác và đầy đủ nhất về kinh tế xanh. Theo đó, kinh tế xanh đơn giản là một nền kinh tế có mức

phát thải thấp, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo tính công bằng về mặt xã hội. Trong nền kinh tế xanh, sự tăng trưởng về thu nhập, việc làm thông qua việc đầu tư của Nhà nước và tư nhân cho nền kinh tế làm giảm thiểu phát thải cacbon, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học và dịch vụ của hệ sinh thái.

Trong khái niệm về kinh tế xanh của UNEP, kinh tế “xanh” là khái niệm đối lập với kinh tế “nâu”. Kinh tế xanh không chỉ đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế mà còn quan tâm nhiều tới hạnh phúc của con người, công bằng xã hội và các vấn đề môi trường, sinh thái.

Nội hàm của kinh tế xanh bao gồm: Phát thải carbon thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội. Xét theo lĩnh vực, kinh tế xanh được xuất phát bởi việc tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giúp bảo vệ và phát triển vốn tự nhiên của trái đất, hạn chế suy giảm sinh thái và các rủi ro về môi trường, bao gồm: Năng lượng tái tạo, giao thông phát thải carbon thấp, xây dựng nhà hiệu quả năng lượng, các công nghệ sạch, hệ thống quản lý chất thải tiên tiến, hệ thống cung cấp nước sạch tiên tiến, và nông - lâm - ngư nghiệp bền vững (UNEP, 2010). Đặc biệt, việc đầu tư này cần được hỗ trợ bởi các cải cách về chính sách trong nước, chính sách quốc tế và những nỗ lực xây dựng cơ sở hạ tầng của thị trường.

Với những ý tưởng về nền kinh tế xanh, một nền kinh tế vừa thỏa mãn nhu cầu tăng trưởng kinh tế, vừa giải quyết được những thách thức về môi trường đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến từ khá sớm. Trong đó, hầu hết các nghiên cứu đều thống nhất quan điểm, xu hướng phát triển kinh tế xanh tập trung sẽ bám sát vào 3 trụ cột chính, đó là: Công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Các nhà nghiên cứu cũng khẳng định khái niệm “kinh tế xanh” không thay thế khái niệm bền vững, nhưng nó ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp, làm nền tảng cho phát triển bền vững. Trong đó tính bền vững là một mục tiêu dài hạn quan trọng, nhưng xanh hóa nền kinh tế là phương tiện đưa mỗi quốc gia đi tới đích - phát triển bền vững.

Một số mô hình kinh tế xanh trên thế giới

Với các xu hướng phát triển kinh tế xanh, hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã có những

bước đi dài trong phát triển mô hình kinh tế xanh, theo đó, các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc,... ở châu Á; Đức, Anh, Pháp, Hà Lan... ở châu Âu đã đi tiên phong trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh với nhiều nội dung quan trọng thể hiện sự cam kết mạnh mẽ hướng tới nền kinh tế xanh.

Hàn Quốc - Đẩy mạnh tiêu dùng xanh

Hàn Quốc là quốc gia châu Á đi đầu về phát triển xanh và coi tăng trưởng xanh là một phần trong chiến lược quốc gia. Chiến lược xanh của Hàn Quốc gồm ba yếu tố: Công nghiệp, năng lượng và đầu tư. Chiến lược này nhằm duy trì quy mô hoạt động sản xuất kinh tế để tối ưu hoá nguồn tài nguyên thiên nhiên, hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường lên các nguồn năng lượng và tài nguyên, đồng thời chuyển đổi đầu tư sang các hoạt động môi trường và tăng trưởng kinh tế.

Để hiện thực hoá chiến lược, Hàn Quốc đã ban hành gói kích cầu “Hiệp định tăng trưởng xanh mới” (tháng 1/2009) trị giá 50 nghìn tỷ Won trong 4 năm với 9 dự án xanh, tạo 956 nghìn việc làm. Cũng trong tháng 1/2009, “Kế hoạch Nghiên cứu và phát triển toàn diện về công nghệ xanh” kêu gọi tăng 2 lần chi phí cho công nghệ xanh vào năm 2012, tập trung vào các lĩnh vực như: Tái sử dụng rác thải, chế tạo và sử dụng pin năng lượng mặt trời, dự đoán biến đổi khí hậu, lưu giữ carbon...

Trong giai đoạn 2010-2011, chính phủ Hàn Quốc tập trung thúc đẩy phát triển ngành năng lượng gió, năng lượng mặt trời, hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp xanh và ban hành luật Hạn chế khí thải, phát triển quản lý năng lượng. Đã có nhiều

dự án xanh ở Hàn Quốc được người dân tích cực tham gia như “Thành phố mặt trời”, “Ngôi nhà xanh trị giá 2 triệu”, “Thành phố và dòng sông xanh hơn”...

Từ năm 2011, Hàn Quốc chi khoảng 60 tỷ USD trong 5 năm cho phát triển xanh, tạo hơn 1,8 triệu việc làm. Cũng trong giai đoạn này, Hàn Quốc xây dựng hệ thống “thẻ thanh toán xanh” để kích thích tiêu thụ hàng hoá xanh. Với sự hỗ trợ của thẻ này, việc sử dụng hàng hoá xanh và sản phẩm tiết kiệm năng lượng ngày càng được phổ biến ở quốc gia này.

Mỹ - Nâng cao kỹ thuật sản xuất xanh hướng đến sử dụng năng lượng tái tạo

Mỹ là một trong những nước đi đầu thế giới về thực hiện chính sách “kinh tế xanh” nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo đó, chính phủ Mỹ đã thực hiện các chính sách mới nhằm chấn hưng nền kinh tế thông qua phát triển năng lượng, phát triển kinh tế xanh, thực hiện chính sách tiết kiệm năng lượng, giảm bớt ô nhiễm môi trường và thực hiện chính sách tái tạo năng lượng.

Trong chiến lược tiết kiệm năng lượng, Chính phủ Mỹ đặt mục tiêu đến năm 2025, các nguồn năng lượng tái tạo sẽ chiếm khoảng 25% lượng phát điện và đến năm 2030 nhu cầu điện trung bình sẽ giảm 15%. Nhằm đạt được các mục tiêu này, Chính phủ Mỹ đã thành lập Cơ quan Triển khai Năng lượng Sạch (CEDA) thuộc Bộ Năng lượng Mỹ có chức năng như một “ngân hàng xanh” để huy động và giải ngân vốn đầu tư cho các chương trình năng lượng sạch.

Bên cạnh đó, Chính phủ Mỹ cũng đã triển khai đạo luật chống biến đổi khí hậu với mục tiêu giảm khí thải nhà kính khoảng 17% vào năm 2020 so với năm 2005 và

áp dụng hạn ngạch khí thải và cho phép các doanh nghiệp xả khí thải thấp hơn hạn ngạch có thể bán phần hạn mức khí thải không dùng hết cho các công ty khác. Ngoài ra, Chính phủ Mỹ đã thông qua một loạt tiêu chuẩn mới về khí thải như yêu cầu các công ty sản xuất ô tô chuyển sang các mẫu xe kết hợp sử dụng cả điện và xăng dầu, cùng với việc cải tiến các động cơ để tiết kiệm nhiên liệu.

EU - Nói không với nguyên liệu hoá thạch

Tại các nước châu Âu, phát triển kinh tế xanh được thực hiện trong lĩnh vực năng lượng, phát triển giao thông công cộng, cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu định cư sinh thái và hệ thống tái chế. Liên minh châu Âu (EU) đã thông qua tiêu chuẩn về khí thải ô tô Euro-5, đồng thời chuẩn bị nâng cao tiêu chuẩn mới Euro-6 (tiêu chuẩn chất lượng về khí thải cho xe ô tô). Ủy ban EU công bố kế hoạch vào năm 2020, dự kiến giảm 20% lượng khí thải carbon, cùng với việc tăng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo lên 20% vào năm 2020. EU cũng thông qua chương trình hướng tới nền kinh tế với lượng carbon thấp giai đoạn 2050. Chương trình đặt mục tiêu giảm 40-44% lượng khí thải đến năm 2030 và giảm 79-82% vào năm 2050.

Thụy Điển, một quốc gia trong EU cũng đã tuyên bố sẽ hoàn toàn không sử dụng dầu mỏ, đồng thời loại trừ sử dụng than đá và năng lượng hạt nhân ra khỏi quy trình sản xuất.

Trung Quốc - Triển khai đồng loạt cách mạng công nghiệp xanh

Xu hướng phát triển xanh tại Trung Quốc bắt đầu bằng kế hoạch 5 năm từ năm 2011. Theo đó, quốc gia này đã tiến hành những cuộc cách mạng sạch, cách mạng xanh, cách mạng công nghệ cao... Theo đó, chính phủ Trung Quốc đã

đóng cửa hơn 2.000 doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường. Khối lượng đầu tư của Trung Quốc trong lĩnh vực bảo toàn năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ thích ứng đã vượt qua chỉ tiêu của Mỹ và EU. Trung Quốc phấn đấu đến 2020 đạt 15% lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo, giảm 45% lượng carbon khí thải.

Đan Mạch - Hướng đến từ bỏ sử dụng nguyên liệu hóa thạch

Đan Mạch là quốc gia Bắc Âu có mục tiêu tham vọng trở thành "quốc gia xanh" nhất tại châu Âu và trên thế giới. Theo chiến lược năng lượng đến 2035, Đan Mạch sẽ hoàn toàn từ bỏ sử dụng nguyên liệu hóa thạch trong ngành công nghiệp năng lượng. Tất cả năng lượng điện và năng lượng nhiệt sẽ được cung cấp bởi các nguồn nhiên liệu tái tạo.

Để hiện thực hoá tham vọng của mình, Đan Mạch đã thông qua mức thuế đặc biệt với việc xử lý chất thải, bao gồm cả mức phí xử lý chất thải xây dựng. Đồng thời, chi tiêu công cho các sản phẩm hàng hoá do nhà nước điều chỉnh nhằm giảm thiểu lượng rác sinh hoạt và việc sản xuất quá nhiều bao bì hàng hoá.

Đối với ngành xây dựng, Đan Mạch quyết tâm xây những toà nhà có lượng carbon dioxin vô hại đối với môi trường. Tại các công trình nhà ở, xây dựng, Đan Mạch tiến hành lắp đặt các cửa sổ lớn, sao cho các phòng nhận được tối đa ánh sáng. Hạn chế sử dụng điện bằng việc lắp đặt bóng đèn tiết kiệm điện. Trên mái, bên các bức tường hay ban công được lắp đặt tấm pin mặt trời, chuyển đổi năng lượng thành nhiệt điện. Người dân có thể tự tạo ra năng lượng xanh và bán năng lượng dư thừa cho hệ thống năng lượng quốc gia.

Ngoài ra, tại các nước khác, như: Tại Nhật Bản, để đẩy mạnh tăng trưởng xanh Chính phủ đã ban hành Chiến lược năng lượng sinh khối từ năm 2003 và đang tích cực thực hiện Dự án phát triển các đô thị sinh khối. Sau hơn 10 năm triển khai chiến lược này, đến năm 2015 Quốc gia này đã có khoảng 216 đô thị đạt danh hiệu này. Ở Đức, Luật Năng lượng tái tạo có hiệu lực từ năm 2000, đã đưa ra cơ chế khuyến khích ưu tiên phát lên lưới điện quốc gia những nguồn điện từ năng lượng tái tạo (mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối và địa nhiệt). Lào đang trong quá trình xây dựng một lộ trình tăng trưởng xanh quốc gia; Campuchia cũng đang nỗ lực xây dựng một kế hoạch hành động chi tiết sau khi ban hành lộ trình tăng trưởng xanh quốc gia. Bên cạnh đó, một số quốc gia phát triển khác đang nghiên cứu chế tạo dầu sinh học để phát triển biodiesel, có tác dụng thay thế dầu diesel để vận hành máy móc, dây chuyền sản xuất...

Có thể thấy, với những xu hướng trong phát triển kinh tế xanh của mỗi quốc gia, dựa trên những cách tiếp cận nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh khác nhau, như cách tiếp cận theo từng khu vực của nền kinh tế hay cách tiếp cận liên ngành xuyên suốt các lĩnh vực... Dù vậy, với bất kỳ cách tiếp cận nào, nội dung của tăng trưởng xanh chủ yếu bao gồm các vấn đề sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất và tiêu dùng bền vững... Do đó, tăng trưởng xanh hướng đến nền kinh tế xanh chính là giải pháp hiệu quả để thế giới vượt qua các thách thức nghiêm trọng của suy thoái kinh tế, bùng nổ dân số, tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, đa dạng sinh học suy giảm, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu./.

Sách hay:

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI 10 NĂM (2010-2019) TỈNH CAO BẰNG

Cao Bằng là tỉnh miền núi, biên giới phía Bắc có địa hình khá phức tạp, song có những điều kiện thuận lợi để phát triển giao thương hàng hóa như: Giao thông thuận lợi, tiếp giáp với nền kinh tế lớn thứ hai thế giới là Trung Quốc. Bên cạnh đó, Cao Bằng còn có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng là tiền đề để phát triển ngành công nghiệp của Tỉnh. Nhờ phát huy tốt những lợi thế trên, tình hình kinh tế - xã hội Cao Bằng đang phát triển theo chiều hướng tích cực. Trên cơ sở số liệu thông tin thu thập tổng hợp được từ các Sở, ngành và kết quả các cuộc điều tra hàng năm, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng đã biên soạn và phát hành ấn phẩm **“Tổng quan kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) tỉnh Cao Bằng”**, gồm 3 phần chính:

Phần thứ nhất: Tổng quan kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) tỉnh Cao Bằng;

Phần thứ hai: Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) qua kết quả các cuộc Tổng điều tra thống kê;

Phần thứ ba: Những tiềm năng, thế mạnh góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

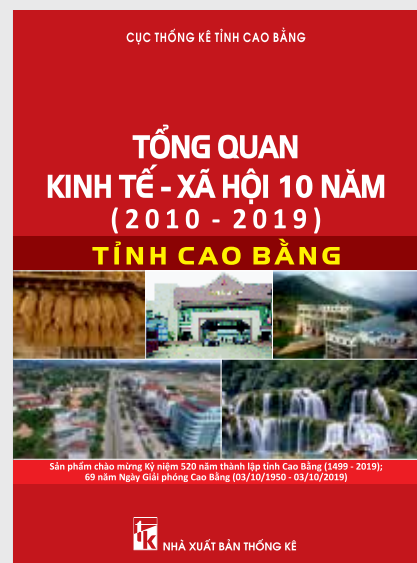
Dưới đây là một số nội dung chủ yếu của ấn phẩm này:

Phần 1 của ấn phẩm dành 34 trang giới thiệu tổng quan kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) tỉnh Cao Bằng, trong đó cung cấp nhiều số liệu chuyên sâu về thực trạng phát triển kinh tế và một số lĩnh vực xã hội. Theo đó, năm 2019, GRDP toàn tỉnh ước đạt mức tăng trưởng 7,0%, đây là mức

tăng trưởng khá cao, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng của năm 2017 (7,02%) và năm 2018 (7,15%), nguyên nhân do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi, thiên tai... Trong mức tăng 7,0% của toàn nền kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng 2,35%, đóng góp 0,54 điểm phần trăm vào tốc độ GRDP; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 13,27%, đóng góp 3,36 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,2%, đóng góp 3,0 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,1%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong giai đoạn 2010-2019, cơ cấu các khu vực kinh tế của Tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực. Đến năm 2019, tỷ trọng của các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong GRDP lần lượt là 22,10%; 25,26%; 49,60% và 3,04%. Tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp - xây dựng ở mức hợp lý và tăng dần; tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người tính theo giá hiện hành tăng từ 13,2 triệu đồng/người (tương đương 680 USD) năm 2010 lên 30,01 triệu đồng/người (tương đương 1.241 USD) năm 2019.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2010-2019 theo giá hiện hành ước đạt 71,16 nghìn tỷ đồng. Trong 10 năm qua, cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch khá rõ nét, đầu tư tăng ở khu vực dịch vụ, khu vực nông, lâm nghiệp



và thủy sản; giảm ở khu vực công nghiệp và xây dựng. Đời sống dân cư cơ bản ổn định và được cải thiện, đặc biệt là chất lượng đời sống vật chất, tinh thần dân cư ở khu vực nông thôn từng bước được nâng cao nhờ các chương trình đầu tư xóa đói giảm nghèo, chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới...

Phần 2 là nội dung trọng tâm của ấn phẩm, gồm 103 trang, giới thiệu tình hình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) qua kết quả các cuộc điều tra thống kê, trong đó bao gồm nhiều biểu số liệu chủ yếu của các cuộc điều tra đã được triển khai trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Thứ nhất là Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT). Theo kết quả sơ bộ của TĐT, ở thời điểm 01/4/2019, tổng dân số toàn tỉnh Cao Bằng là 530.341 người, trong đó dân số nam là 265.620 người, chiếm 50,09%, dân số nữ là 264.721 người, chiếm 49,91%. Dân số khu vực thành thị là 123.407 người, chiếm 23,27% tổng dân số; dân số nông thôn 406.934 người, chiếm 76,73%. Dân số tỉnh Cao Bằng đã tăng thêm 23.158 người (tương đương 4,57%) so năm 2009, bình quân mỗi năm dân số tăng trên 2,3 nghìn người. Tỷ lệ

tăng dân số bình quân năm giữa hai cuộc TĐT năm 2009 và năm 2019 là 0,45%, thấp hơn tỷ lệ tăng dân số bình quân cả nước giai đoạn này (1,14%). Tỷ số giới tính là 100,3 nam/100 nữ.

Thứ hai, cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016. Kết quả cho thấy, tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn toàn tỉnh Cao Bằng có 177 xã và 2.125 thôn, bản; giảm 2 xã và 15 thôn so với 5 năm trước đó, do sự phát triển đô thị hóa, một số xã chuyển sang khu vực thành thị theo quy hoạch của tỉnh. Tổng số hộ nông thôn trên toàn Tỉnh là 96.001 hộ, tăng 6.187 hộ (6,89%) so năm 2011. Cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực, giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ thương nghiệp, vận tải và dịch vụ khác... Về trình độ chuyên môn của lao động nông thôn, số người trong độ tuổi lao động thực tế đang lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2016 chiếm 7,47% tổng số, trong đó trình độ trung cấp chiếm 6,32%; cao đẳng 2,19%; đại học trở lên là 2,27%. Trong 5 năm (2011-2016), bộ mặt nông thôn có sự biến đổi sâu sắc, hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng được tăng cường, hệ thống trường học, thủy lợi, chợ nông thôn, mạng lưới y tế các cấp được quy hoạch, sắp xếp lại và đầu tư kiên cố hóa.

Thứ ba, cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017. Theo kết quả, tính đến thời điểm 01/7/2017, toàn tỉnh có 20.926 đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, thu hút 76.599 lao động. So với năm 2012, số đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tăng 21,3% (3.670 đơn vị), lao động tăng 14,4% (9.615 người). Số lượng các đơn vị tôn giáo khu vực kinh tế tăng nhanh hơn khu vực hành chính, sự nghiệp thể hiện xu hướng tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Cụ thể, số đơn vị kinh tế tăng 23,1%, các đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 8,1%. Khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã có xu hướng giảm cả về số lượng đơn vị và người lao động trong 5 năm 2012-2017. Trong khi đó, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh về cả 2 yếu tố này. Đơn vị hành chính, sự nghiệp phát triển theo hướng tăng nhanh khu vực sự nghiệp. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tiếp tục phát triển theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Trình độ lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo tại thời điểm 01/7/2017 của Tỉnh vẫn còn thấp, số lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 31,7%.

Phần thứ ba của ấn phẩm giới thiệu rõ về điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng; nguồn lực con người; các thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp; tiềm năng kinh tế cửa khẩu, du lịch... Đây là những yếu tố thu hút các nhà đầu tư đến với tỉnh Cao Bằng trong thời gian tới.

Có thể nói, ấn phẩm "Tổng quan kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) tỉnh Cao Bằng" đã mang tới cho bạn đọc, người dùng tin một bức tranh toàn diện, chi tiết, đa chiều và nhiều màu sắc về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng trong 10 năm qua. Hy vọng, đây sẽ là cuốn "cẩm nang" quan trọng, bổ ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà đầu tư và đồng bào người dùng tin trong xã hội./.

LÀO CAI: ĐẢM BẢO CÂN ĐỐI CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Ba năm vừa qua, mặc dù tình hình kinh tế - xã hội trong nước còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, đội ngũ cán bộ - công chức, ngành Tài chính Lào Cai vẫn hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao: Đảm bảo nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu; chi tiêu ngân sách tiết kiệm, hợp lý; đầu tư ngân sách có trọng tâm cho các công trình trọng điểm, đảm bảo đủ nguồn để thực hiện các chính sách dân tộc đặc biệt là tại địa phương có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS)

Nỗ lực hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách

Kết thúc năm 2018, Lào Cai hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu ngân sách với số thu đạt 8.368 tỷ đồng, vượt hơn 7% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, thu nội địa đạt 5.763 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu đạt 2.305 tỷ đồng. Tiếp đà thành công đó, năm 2019, Bộ Tài chính giao Lào Cai thu 7.287 tỷ đồng, trong khi HĐND Tỉnh đặt mục tiêu là 9.000 tỷ đồng. Đây là thách thức không hề nhỏ, bởi các nguồn thu chính của địa phương bị ảnh hưởng do các yếu tố khách quan về chính sách như chính sách tăng cường quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của phía Trung Quốc, chính sách của Bộ Công Thương cho xuất khẩu tài nguyên để đảm bảo nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy. Bên cạnh đó là những khó khăn từ phía doanh nghiệp và thị trường trong nước.

Đánh giá trước được thực trạng trên ngay từ đầu năm, ngành Tài chính Lào Cai đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, phối hợp chỉ đạo tới các cơ quan Thuế, Hải quan, Văn phòng Đăng ký

đất đai, các Trung tâm Phát triển quỹ đất để tập trung vào những vấn đề mang tính bức xúc như: Tăng cường quản lý thu, khai thác triệt để các nguồn thu mới phát sinh, chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; giảm nợ đọng thuế; quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa đặc biệt với nhóm sản phẩm có thế mạnh của địa phương...

Ông Nguyễn Tiến Dũng, Phó Cục trưởng Cục Thuế tỉnh cho biết: “Bên cạnh các giải pháp trên, Cục Thuế tỉnh còn chỉ đạo các Chi cục quản lý chặt chẽ các khoản thu, nhất là thu qua hình thức khoán; mở rộng đối tượng nộp thuế. Cục Thuế thường xuyên rà soát, xác định rõ các nguồn thu theo từng khu vực, từng sắc Thuế để có các giải pháp quản lý hiệu quả. Trong công tác xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, Cục đã phân công trách nhiệm, giao nhiệm vụ cho từng đơn vị, cá nhân để quản lý thuế, thu nợ tiền thuế đạt hiệu quả tốt nhất”

Nhờ các giải pháp đồng bộ, tính đến 10/10/2019, thu ngân sách của Lào Cai đạt 6.372 tỷ đồng, bằng 87,4% dự toán trung ương giao, bằng 70,8% dự toán đầu năm. Với tiến độ trên, dự kiến đến hết năm 2019, thu ngân sách Lào Cai ước đạt 9.900 tỷ đồng, vượt các chỉ tiêu của Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

Quản lý và kiểm soát chi hiệu quả

Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là quản lý chi ngân sách tiết kiệm, tránh lãng phí nhưng vẫn đảm bảo đủ cho các yêu cầu phát triển, ngành Tài chính tỉnh đã đôn đốc các đơn vị lập dự toán phải sát thực tế, đúng định mức, đúng quy định để bố trí ngay từ đầu năm, đồng thời tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên.

Sở đã rà soát để tham mưu cho UBND tỉnh cắt giảm các nhiệm vụ phát sinh chưa thực sự cấp bách, lồng ghép tối đa

các nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Để hạn chế tiêu cực và thất thoát trong chi NSNN, KBNN tỉnh Lào Cai trên cơ sở hướng dẫn của KBNN Việt Nam đã xây dựng và cụ thể hóa thành cơ chế và các quy trình kiểm soát chi NSNN theo hướng đơn giản, rõ ràng minh bạch; Thực hiện quy trình kiểm soát chi “một cửa”, thống nhất một đầu mối kiểm soát chi NSNN. Trong năm 2019, KBNN tỉnh Lào

Các chương trình nổi bật nhất và mang lại hiệu quả tích cực nhất đó là: Chương trình hỗ trợ các xã xây dựng giao thông nông thôn, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn để đáp ứng các tiêu chí của xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ xây dựng trường học kiên cố, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, các công trình phụ trợ phục vụ cho cho giáo viên, học sinh (nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà công vụ...). Nhờ nguồn lực này,



Hải quan Lào Cai đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp làm thủ tục XNK.

Cai đưa vào vận hành triển khai dịch vụ công trực tuyến (cấp độ 4). Nhờ vậy, quá trình tiếp nhận hồ sơ, kiểm soát thanh toán, tiến độ thực hiện rõ ràng minh bạch.

Đảm bảo các nguồn lực cho thực hiện công tác dân tộc

Mặc dù, tình hình thu chi ngân sách Lào Cai qua các năm vẫn còn khó khăn và chưa tự cân đối được nhưng trong giai đoạn 2016 - 2020, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành trên 57 Nghị quyết và các Quyết định trong đó sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đối tượng thụ hưởng của các chính sách này chủ yếu là người đồng bào DTTS và các xã, huyện, khu vực có đông đồng bào DTTS. Tổng kinh phí (sử dụng ngân sách địa phương) thực hiện hàng năm bình quân trên 560 tỷ đồng.

kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các thôn, xã đặc biệt khó khăn có bước phát triển vượt bậc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đặc biệt là giáo dục ở vùng khó, vùng đồng đồng bào DTTS...

Bên cạnh các dự án hỗ trợ trực tiếp, Lào Cai còn đổi mới trong cách hỗ trợ người dân xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là tại các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao như Simacai, Mường Khương, Bát Xát, Bắc Hà, thông qua hình thức cho vay hỗ trợ lãi suất, hoặc hỗ trợ sau đầu tư. Nguồn kinh phí này được ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách Xã hội. Cùng với các chương trình của Trung ương, người dân Lào Cai có thêm nguồn vốn để phát triển kinh tế, đồng thời có ý thức vươn lên thoát nghèo./

Trịnh Long

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Đinh Văn Thơ

Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Lào Cai



Thầy Đỗ Văn Cốt, Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Sa Pa chúc mừng cô trò đạt thành tích cao, tại Lễ kỷ niệm Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/2018.

Kiến toàn hệ thống và chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Hiện nay, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Lào Cai đã được hình thành và phát triển theo quy hoạch, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo cả 3 cấp trình độ: Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp. Trên tinh thần thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành, Lào Cai tiếp tục thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, sắp xếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tăng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Đến nay, hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai có 14 trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 1 trường Cao đẳng, 1 trường Trung cấp, 12 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (11 trung tâm công lập và 1 trung tâm tư thục) và 3 trung tâm có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp với cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ.

Quy mô, cơ cấu các ngành nghề đào tạo ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu học nghề của lao động nói chung, đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng và nhu cầu

sử dụng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong và ngoài Tỉnh. Các chương trình, giáo trình dạy nghề cho lao động nông thôn, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng mới, chỉnh sửa phù hợp với ngành nghề, trình độ nhận thức của người lao động. Lao động là người dân tộc thiểu số được lựa chọn các hình thức học nghề, ngành nghề cần học và phương thức tự tạo việc làm phù hợp với bản thân. Đồng thời, những điển hình cá nhân và tập thể, những mô hình làm hay, làm tốt về dạy nghề được tuyên truyền quảng bá và nhân rộng, góp phần đạt được các mục tiêu chung về chất lượng công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động người dân tộc thiểu số.

Hiệu quả thiết thực của các chính sách đào tạo nghề

Nhờ những chính sách hay, cách làm hiệu quả, giai đoạn 2010-2019, Lào Cai đã triển khai đào tạo nghề cho hơn 100 nghìn lao động là người dân tộc thiểu số, chiếm 70,4% tổng số lao động học nghề của cả tỉnh. Số lao động nông thôn được hưởng hỗ trợ từ nguồn ngân sách đối với trình độ

Là tỉnh miền núi, biên giới với 66,2% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số, những năm qua, Lào Cai luôn quan tâm, chú trọng đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động nói chung, lao động là người dân tộc thiểu số nói riêng. Những giải pháp cụ thể, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn địa phương, đã đáp ứng yêu cầu đổi mới về công tác đào tạo nghề, thể hiện vai trò tích cực của đào tạo nghề trong nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg là gần 29 nghìn lao động. Trong đó có trên 80% là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề, chủ yếu là người dân tộc Mông, Dao, Tày, Nùng, Thái, Xa Phó, ... Lao động sau khi học nghề đã được các doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc, một số tự tạo việc làm, tham gia sản xuất tại địa phương, tham gia các công trình xây dựng nông thôn mới tại thôn, bản, xã...

Có thể nói, thành tựu lớn nhất trong việc đào tạo nghề cho lao động người dân tộc thiểu số của Lào Cai là đã làm thay đổi căn bản nhận thức của người dân về hiệu quả của công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo; giúp cho người lao động có trình độ, tay nghề nhất định, có kiến thức về hội nhập kinh tế, về các chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và kiến thức để khởi nghiệp... Qua đó, đồng bào dân tộc thiểu số phát huy được nội lực, quyết tâm giảm nghèo, không còn tuờng trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước. Trong 3 năm của giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ giảm nghèo của Lào Cai đạt 6,02%/năm, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XV của Tỉnh đã đề ra./

Lào Cai là tỉnh vùng cao, biên giới, địa hình chia cắt, giao thông đi lại không thuận lợi, người dân sinh sống chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 66,2%, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Bộ Y tế, ngành Y tế Lào Cai luôn nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, từng bước đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế, tăng cường công tác đào tạo tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y bác sĩ, góp phần nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

Những năm qua, để thực hiện tốt công tác tiêm chủng, tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, ngành Y tế Lào Cai đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp vừa tăng cường hoạt động y tế cơ sở, vừa khuyến khích xã hội hóa các dịch vụ. Ngành đã thành lập được 927 điểm tiêm chủng, trong đó có 753 điểm tiêm ngoại trạm, 164 điểm tiêm tại trạm, 10 điểm tiêm tại BV (tiêm viêm gan B), tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận với dịch vụ tiêm chủng mở rộng; Tăng cường công tác truyền thông trong nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS về lợi ích của tiêm chủng đối với phòng chống dịch bệnh ở trẻ em; Không ngừng nâng cao năng lực trong công tác tiêm chủng mở rộng qua các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế, nhất là y tế cơ sở, đảm bảo việc tiêm chủng an toàn, hiệu quả.

Công tác phòng chống dịch bệnh cũng được Ngành triển khai thực hiện hiệu quả, thường xuyên, lồng ghép và thông suốt từ tỉnh đến cơ sở; Quản lý chặt chẽ dịch bệnh lưu hành tại địa phương, cảnh giác cao độ với dịch bệnh nguy hiểm. Nhờ đó, thực hiện chế độ báo cáo dịch bệnh đúng theo quy định của Bộ Y tế... mọi trường hợp dịch bệnh đều được phát hiện sớm và xử lý kịp thời; trong những năm qua, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, công tác dân số được triển khai

SỞ Y TẾ LÀO CAI: VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN



Lãnh đạo sở Y tế Lào Cai và huyện Văn Bàn tặng hoa chúc mừng Giám đốc và nguyên Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Bàn

tích cực, tập trung vào công tác giảm sinh tại các vùng sâu, vùng xa, vùng có mức sinh cao; công tác truyền thông về DS-KHHGĐ được tăng cường. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên hiện nay: 1,21%, cơ bản đạt mức sinh thay thế.

Song song với đó, ngành Y tế Lào Cai đã phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới y tế. Với nguồn ngân sách tỉnh là chính đã đầu tư xây dựng các bệnh viện: BV Sản Nhi, BV YHCT, BV Nội tiết... đầu tư nâng cấp BVĐK huyện Bảo Thắng; Ngoài ra từ nguồn vốn Dự án ODA đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị cho các đơn vị y tế (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm); Các trạm y tế cũng được quan tâm đầu tư xây dựng từ nguồn vốn chương trình 135, ngân sách tỉnh (là chủ yếu) và từ nguồn dự án EU, nguồn xã hội hóa. Trong năm 2019 UBND tỉnh đã đầu tư xây dựng 8 trạm y tế xã từ nguồn vốn EU với kinh phí hơn 37,7 tỷ đồng...

Xác định công tác đào tạo nguồn nhân lực là khâu đột phá để nâng cao chất lượng khám

chữa bệnh, thời gian qua ngành Y tế Lào Cai đã tăng cường công tác đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế, các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện. Từ năm 2016 đến 6/2019, đã cử 141 cán bộ đi đào tạo trình độ sau đại học, đào tạo 6 BS theo địa chỉ sử dụng, đào tạo BS huyện nghèo 30a... Triển khai hiệu quả các đề án: Bệnh viện vệ tinh tại BVĐK Tỉnh. Theo đó, các bệnh viện Trung ương đã tích cực hỗ trợ đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho các bệnh viện của Tỉnh. Duy trì thường xuyên việc triển khai thực hiện Đề án 1816, về việc "cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh".

Để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn Tỉnh, ngành Y tế Lào Cai đặt ra một số nhiệm vụ trọng tâm cho thời gian tới đó là: Tăng cường công tác đào tạo để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, nâng cao về nghiệp vụ chuyên môn gắn liền với nâng cao ý thức, tinh thần thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.../.

Minh Hằng

HUYỆN BẢO THẮNG:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC DÂN TỘC



Lãnh đạo tỉnh và huyện Bảo Thắng kiểm tra vùng chè chất lượng cao tại xã Phú Nhuận.

Ảnh: Tư liệu.

Bảo Thắng là huyện vùng thấp của tỉnh Lào Cai, có sông Hồng chảy qua nên đất đai tương đối màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Là huyện có hệ thống giao thông đa dạng với đường bộ, đường sắt, đường thủy, đặc biệt đi qua địa bàn huyện còn có trên 26 km đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao thương trao đổi hàng hoá của nhân dân. Do đó, Bảo Thắng được Tỉnh quy hoạch trong vùng động lực phát triển trục kinh tế sông Hồng (Bát Xát - Lào Cai - Bảo Thắng - Bảo Yên) và tuyến kinh tế công nghiệp (Lào Cai - Tăng Loỏng - Văn Bàn).

Những năm gần đây, nhờ những chính sách thiết thực của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng cao đã tăng thêm động lực thúc đẩy KT - XH của huyện Bảo Thắng chuyển dịch và phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt các công trình kết cấu hạ tầng theo Chương trình xây dựng nông thôn mới dần được hoàn thiện, bắt đầu phát huy hiệu quả, như: Tuyến đường từ Sơn Hà đi Thanh Phú (Sa Pa); Đường QL70

đi Xin Thèn - Mường Khương; Đường Sơn Hà đi Phú Nhuận; Đường từ xã Trì Quang đi Kim Sơn (Bảo Yên); Đường từ xã Thái Niên đi Vạn Hoà (TP. Lào Cai) và các tuyến đường giao thông nông thôn; Thủy lợi; Hệ thống mạng lưới trường lớp học; Trụ sở UBND các xã, Hội trường kết hợp nhà văn hoá; Các trạm y tế và hệ thống nước sinh hoạt đã hoàn thành đưa vào sử dụng, làm thay đổi rõ về chất lượng và diện mạo nông thôn.

Huyện Bảo Thắng có 20 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 40% tổng dân số toàn huyện. Những năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Huyện ủy Bảo Thắng, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn,

UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện tốt việc quản lý Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; quản lý, triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia góp phần tích cực vào công cuộc xoá đói, giảm nghèo và XDNTM ở địa phương. Từ nhiều nguồn vốn, Huyện đã tập trung đầu tư xây dựng hàng trăm công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS với tổng kinh phí hàng trăm tỷ đồng.

Đến nay, huyện Bảo Thắng đã có 2 xã ra khỏi diện 135; 8/15 xã, thị trấn hoàn thành chương trình XDNTM. Các chương trình, chính sách dân tộc đã và đang góp phần chuyển biến tích cực cho vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, cụ thể: 100% các xã có điện lưới quốc gia, 100% thôn bản có đường giao thông, 100% đồng bào dân tộc ở các xã thuộc vùng khó khăn được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí... Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm bình quân 6%/năm, đến thời điểm này giảm còn 9,98%, trong đó hộ nghèo thuộc đồng bào DTTS chiếm 20,4%... Đời sống kinh tế người dân nâng cao, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS được gìn giữ và phát triển...

Phát huy những kết quả đạt được, huyện Bảo Thắng tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đối với công tác dân tộc nhằm tập trung các nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn; chú trọng đầu tư đồng bộ nhằm phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề vững chắc đưa huyện Bảo Thắng trở thành huyện trọng điểm về phát triển kinh tế, huyện nông thôn mới./

P.V

THỊ TRẤN TĂNG LOỎNG: TRANH THỦ CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG

Những năm qua, huyện Bảo Thắng đã tranh thủ các nguồn lực để xây dựng hạ tầng đô thị khu vực trung tâm thị trấn Tăng Loỏng. Với lợi thế địa bàn có Khu công nghiệp Tăng Loỏng, Đảng bộ, chính quyền thị trấn Tăng Loỏng luôn biết phát huy vai trò của các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Thị trấn đã huy động các nguồn xã hội hóa để xây dựng được 02 phòng học của Trường Tiểu học thị trấn trị giá 1 tỷ đồng; 01 phòng học của Trường Mầm non Sơn Ca trị giá 870 triệu đồng; Xây dựng tường bao tại Trường Mầm non Sơn Ca và Trụ sở Đảng ủy HĐND - UBND thị trấn..

Huyện Văn Bàn: Thu hút các nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội



Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn hôm nay

Là huyện có nhiều tiềm năng lợi thế, đặc biệt là trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, để kết nối giao thương và tạo nên sức bật cho các ngành kinh tế, Văn Bàn đã tập trung thực hiện các giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực vào phát triển kết cấu hạ tầng với trọng tâm là hệ thống giao thông. Song song với đó, huyện Văn Bàn bám sát vào kế hoạch nâng cấp tuyến quốc lộ 279 đoạn qua huyện (kết nối Lào Cai với Lai Châu) để quy hoạch mở rộng thị trấn Khánh Yên và 4 cụm đô thị vệ tinh khác với định hướng sẽ trở thành các điểm động lực phát triển kinh tế toàn huyện.

Sau hơn 3 năm thực hiện Đề án số 04 của Huyện ủy về “Huy động các nguồn lực đầu tư, phát triển huyện Văn Bàn giai đoạn 2016-2020”, tổng nguồn vốn đầu tư vào địa bàn đều tăng qua các năm, giai đoạn 2016 -2018 đạt trên 6,4 nghìn tỷ đồng bằng 76% so với mục tiêu kế hoạch đề ra. Để có được kết quả đó, trong điều kiện các nguồn lực (từ ngân sách) còn hạn chế, Văn Bàn đã chủ động phát huy nội lực, khai thác nguồn thu tại chỗ từ tiền sử dụng đất hàng năm, đồng thời đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp. Cụ thể, Huyện tập trung cải cách thủ tục hành chính, tăng cường quảng bá những tiềm năng, lợi thế, cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; lắng nghe ý kiến của nhà đầu tư, các tổ chức kinh tế - xã hội đối với công tác quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp. Huyện ủy, UBND huyện thường xuyên có các cuộc làm việc với một số Viện nghiên cứu khoa học công nghệ, các Tập đoàn, doanh nghiệp, nhà đầu tư; các hợp tác xã, các tổ hợp tác, chủ các trang trại nông, lâm nghiệp... để từ đó đi đến quyết định đầu tư phát triển vào huyện Văn Bàn.

Tổng hợp các nguồn lực đã góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng trên địa bàn. Đến cuối năm 2018, 21/23 xã, thị trấn đã có nhà văn hóa xã chiếm 91,3%; 161/199 thôn bản đã có nhà văn hóa,

nâng tỷ lệ số thôn, bản có nhà văn hóa lên 80%; Các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp đã góp phần duy trì về tiêu chí thủy lợi trong xây dựng nông thôn mới; 100% các xã có đường ô tô đến được trung tâm, trong đó có 22/23 xã thị trấn đã có đường nhựa đến trung tâm xã; Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%; Đầu tư hoàn thiện đường giao thông nông thôn đã góp phần hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã.

Các công trình sau đầu tư cũng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt là sản xuất nông, lâm nghiệp. Nhằm khai thác, phát huy thế mạnh này, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Huyện đã tập trung chỉ đạo ngành nông nghiệp phải đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu, trong đó, tập trung chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh chuyển đổi, tích tụ ruộng đất. Huyện cũng rà soát, điều chỉnh các quy hoạch sản xuất nông, lâm, thủy sản; quy hoạch sắp xếp dân cư. Về các giải pháp thực hiện, Huyện cũng hướng dẫn nhân dân áp dụng khoa học kỹ thuật, xây dựng các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị cho từng loại sản phẩm chuyên ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp. Từ đó, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư

vào nông, lâm nghiệp hỗ trợ tạo sự liên kết bền vững trong sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại.

Song song với phát triển kinh tế, Văn Bàn cũng tập trung quy hoạch, nâng cấp và mở rộng các đô thị. Nhằm thúc đẩy kết nối giữa các tỉnh trong khu vực Tây Bắc, thúc đẩy phát triển du lịch, khai thác thế mạnh của các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, tuyến đường 279 đoạn quan địa phận Văn Bàn sẽ được nâng cấp (từ nút giao IC 16 tới quốc lộ 32). Bám sát vào chủ trương đó, Văn Bàn đã thực hiện mở rộng thị trấn Khánh Yên đồng thời, quy hoạch để phát triển thêm các cụm đô thị vệ tinh tại các xã Dương Quỳ, Võ Lao, Khánh Yên Hạ và Tân An. Với vai trò là đô thị trung tâm, hiện nay, thị trấn Khánh Yên đang được mở rộng về phía Nam và phía Tây. Khu đô thị phía Nam tạo quỹ đất xây dựng khu hành chính mới, còn khu đô thị phía Tây sẽ góp phần giải “bài toán” về nhu cầu sử dụng đất, các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Các khu đô thị tại thị trấn Khánh Yên không chỉ là nơi làm việc của các cơ quan hành chính, tạo điều kiện để thực hiện cải cách hành chính, phục vụ nhân dân tốt hơn, mà còn là đô thị hạt nhân thúc đẩy kinh tế của Huyện phát triển mạnh mẽ hơn./

P.V

Huyện Bảo Yên:

Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề thực hiện tốt công tác dân tộc

Hồ Cao Khải

Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Bảo Yên

Nằm ở cửa ngõ phía Đông của tỉnh Lào Cai, huyện Bảo Yên có tiềm năng lớn để phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa và du lịch tâm linh - sinh thái. Những năm qua, bằng nhiều chương trình hành động cụ thể cùng với các cơ chế hỗ trợ cho sản xuất và xây dựng kết cấu hạ tầng, Bảo Yên đã khai thác hiệu quả những lợi thế nói trên, “chuyển hóa” thế mạnh thành những kết quả phát triển kinh tế xã hội ấn tượng. Đặc biệt trong 3 năm gần đây, Huyện đều đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết HĐND thông qua.

Xác định nông, lâm nghiệp là lĩnh vực trọng tâm, các cấp ủy đảng, chính quyền huyện Bảo Yên đã tập trung chỉ đạo hướng dẫn nhân dân tích cực tổ chức sản xuất, chủ động chuyển đổi cây trồng hợp lý, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đến nay, trên địa bàn Huyện đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa với các loại cây và con chủ lực bao gồm: Cây quế (diện tích khoảng 20 nghìn ha), cây chè (diện tích khoảng 706 ha), cây hồng không hạt (diện tích gần 80 ha), cây dâu (diện tích gần 170 ha), cây sả (diện tích trên 120 ha), cây chanh leo (diện tích khoảng 30 ha), đàn trâu (tổng đàn khoảng 19 nghìn con), gà đồi (tổng đàn trên 450 nghìn con), vịt bầu (tổng đàn trên 50 nghìn con)...

Đặc biệt, Huyện ban hành nhiều cơ chế, chính sách để phát triển nông - lâm nghiệp như: Hỗ trợ từ 3-4,5 triệu đồng cho hộ gia đình có diện tích đất từ 0,3 ha trở lên (tùy theo vùng trồng); bảo lãnh để các công ty cung ứng trước giống, phân bón cho người dân (sẽ trả sau khi thu hoạch); quy hoạch vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến... Đến nay, Huyện có trên 40 doanh nghiệp tham gia chế biến lâm sản hoặc chiết xuất tinh dầu hoạt động ổn định, tạo đầu ra cho nhân dân trồng rừng trong huyện và khu vực lân cận. Nhờ giải pháp này, diện tích rừng trồng mới của Huyện luôn được duy trì (binh quân từ 2.500-2.700 ha), đồng thời giá trị lâm sản trên

địa bàn đã tăng gấp khoảng 1,5 lần (so với năm 2012).

Bên cạnh thế mạnh lâm nghiệp, những năm gần đây, du lịch Bảo Yên có bước tăng trưởng ấn tượng. Nhắc đến du lịch Bảo Yên, người ta nói ngay tới Đền Bảo Hà, đền thờ Thần Vệ quốc Hoàng Bảy, ngôi đền linh thiêng thu hút đông đảo du khách thập phương. Để phát triển du lịch, Huyện xác định lấy đền Bảo Hà làm trung tâm để kết nối với các điểm di tích văn hóa, lịch sử khác, cũng như các điểm du lịch sinh thái cộng đồng; dành nguồn lực để trùng tu, tôn tạo, nâng tầm một số di tích lịch sử, văn hóa như Đền Bảo Hà, Đền Phúc Khánh, Đồn Phố Ràng và Khu căn cứ cách mạng Việt Tiến, Khu tưởng niệm Chiến thắng Đồn Nghĩa Đô... Cùng với đó, Huyện chỉ đạo Phòng Văn hóa triển khai hỗ trợ người dân làm du lịch cộng đồng nhằm khai thác các chất liệu văn hóa, ẩm thực đặc sắc của các dân tộc trong huyện; đầu tư về hệ thống giao thông. Nhờ đó, năm 2018, Huyện đã đón khoảng 700.000 lượt khách, tăng 1,4 lần so với năm 2015, doanh thu ngành đạt 143 tỷ đồng.

Từ sự phát triển vững chắc của các ngành kinh tế quan trọng, năm 2018, Huyện đã hoàn thành 57/57 chỉ tiêu được giao, vượt mức kế hoạch 20 chỉ tiêu. Nổi bật, tổng thu ngân sách đạt 91,3 tỷ đồng, đạt 112,3% kế hoạch tỉnh giao. Thu nhập bình quân đạt 30,793 triệu/người/năm tăng 10,44% so với năm 2017, giá trị sản xuất/ha



Đông đảo du khách đi lễ đền Bảo Hà ngày đầu xuân. Ảnh: Tư liệu.

đất sản xuất đạt 64 triệu đồng, đạt 110,3% kế hoạch Tỉnh giao.

Những thành công trong phát triển kinh tế xã hội giúp Bảo Yên có thêm nguồn lực để thực hiện tốt các chương trình, chính sách dân tộc. Từ năm 2014 đến nay, Huyện đã hỗ trợ trực tiếp cho hơn 47 nghìn lượt hộ được thụ hưởng các chính sách, với tổng kinh phí trên 51,4 tỷ đồng. Nhờ vậy, đồng bào dân tộc thiểu số huyện Bảo Yên từng bước thay đổi nhận thức, phát triển kinh tế gia đình, hiện nay trên 67% số hộ sản xuất kinh doanh giỏi của Bảo Yên là các gia đình người dân tộc thiểu số. Các công trình y tế, giáo dục được quan tâm đầu tư khang trang, đáp ứng được yêu cầu dạy và học; công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được đảm bảo; Bản sắc văn hóa được gìn giữ bảo tồn và phát huy đa dạng, phong phú, phong tục tập quán lạc hậu dần được xóa bỏ... Đây chính là những tiền đề cơ sở vững chắc để Bảo Yên thực hiện tốt công tác dân tộc./

Những thành tựu đáng tự hào

Được sự quan tâm chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, ban ngành, cùng sự ủng hộ nhiệt tình của bà con nhân dân, phong trào giáo dục huyện Bảo Yên ngày càng sôi nổi và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Đến nay, quy mô mạng lưới trường, lớp trong Huyện được bố trí, sắp xếp hợp lý, đáp ứng nhu cầu giáo dục; chất lượng dạy và học đã có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng đại trà và mũi nhọn ổn định, từng bước được nâng cao hơn. Năm học 2018-2019, toàn Ngành có 77 trường học các cấp Mầm non, Tiểu học, Trung học và Trung học cơ sở, trong đó có 41 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia với tổng số 881 nhóm, lớp, trên 20 nghìn học sinh và 1.790 cán bộ công chức, viên chức. Thầy và trò các trường của Huyện đã không ngừng nỗ lực thúc đẩy phong trào dạy tốt và học tốt, các hoạt động diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ. Đến hết năm học 2018-2019, ngành Giáo dục và Đào tạo Bảo Yên có 79 giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh; riêng bậc THCS Huyện đạt giải Nhì toàn đoàn Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; cấp học Mầm non đạt giải Ba cấp tỉnh trong Hội thi “Chung sức phát triển trẻ thơ”. Trong 3 năm gần đây, phong trào thi học sinh giỏi của huyện Bảo Yên cũng ghi nhận nhiều thành tích cao với 652 giải cấp tỉnh, 16 giải cấp quốc gia, trong đó có nhiều cá nhân nổi bật với thành tích cao tại các kỳ thi Olympic quốc gia. Phong trào văn hóa văn nghệ của giáo viên và học sinh cũng được ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Bảo Yên quan tâm đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đạt được nhiều thành tích trong các hội thi cấp tỉnh.

Ngoài ra, các mô hình trường học với cảnh quan trường lớp

HUYỆN BẢO YÊN: NỖ LỰC HẾT MÌNH VÌ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

Xác định giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ quan trọng để nuôi dưỡng các thế hệ nhân tài tương lai cho đất nước, những năm qua, huyện Bảo Yên đã chủ động, sáng tạo, nỗ lực đầu tư cho ngành Giáo dục. Nhờ đó, ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Bảo Yên đã gặt hái được nhiều thành công, tạo nguồn động lực mạnh mẽ để tiếp tục sự nghiệp trồng người.



Lễ Khai giảng - Trường THCS số 2 Xuân Hòa

hiện đại đã đem lại môi trường học tập xanh - sạch - đẹp cho học sinh; công tác phổ cập giáo dục được duy trì bền vững và ngày càng nâng cao; xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư, nâng cao chất lượng, đảm bảo các điều kiện để đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Tiếp tục nỗ lực đổi mới và nâng cao chất lượng

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo Nghị quyết số 29-NQ/TW của Bộ Chính trị, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bảo Yên tiếp tục thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học. Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán các cấp, đội ngũ giáo viên được tăng cường về số lượng song song với chú trọng bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trau dồi tư tưởng chính trị, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm, tâm huyết. Ngành đã và đang tích cực đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học,

triển khai các mô hình trường học gắn với thực tiễn, mô hình trường học mới (VNEN), tiếp cận giáo dục STEM, song ngữ, dạy học tiếng Anh với người nước ngoài, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học... Mục tiêu nhằm hướng dẫn, rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu để tiếp cận và vận dụng kiến thức mới, khuyến khích phát triển phẩm chất và năng lực của các em.

Bên cạnh đó, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bảo Yên đã lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách huyện, vốn dự phòng ngân sách tỉnh, ngân sách sự nghiệp giáo dục tỉnh, trái phiếu Chính phủ, nguồn vốn kiên cố hóa chương trình mục tiêu quốc gia..., đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của học sinh bán trú, đặc biệt là ở các xã có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn./.

P.V

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN BẢN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NHÂN LỰC, THỰC HIỆN TỐT NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN



Phun thuốc diệt muỗi là biện pháp hiệu quả phòng chống Sốt xuất huyết.

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Sở Y tế, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, thời gian qua, Trung tâm Y tế huyện Văn Bản đã nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, đổi mới phong cách làm việc, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Nhờ đó, công tác y tế của Huyện đã đạt được những tiến bộ về hệ thống y tế cơ sở, về chất lượng khám chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân trên địa bàn.

Tiếp phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, bác sỹ Nguyễn Văn Nghĩa, Giám đốc Trung tâm cho biết: Mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất do đang hoạt động lồng ghép với Hội chữ thập đỏ tại trụ sở Công an huyện cũ, tuy nhiên, Trung tâm Y tế huyện Văn Bản luôn thực hiện tốt công tác tổ chức, sắp xếp bộ máy nhân lực từ tuyến huyện đến cơ sở để đảm bảo chất lượng chuyên môn. Hiện nay, Trung tâm có tổng số 349 cán bộ, nhân viên; trong đó có 45 cán bộ công tác tại Trung tâm, 115 cán bộ công tác tại 23 Trạm y tế các xã, thị trấn, 183 nhân viên y tế thôn bản, 6 cô đỡ thôn bản được đào tạo. Trong tổng số 23 Trạm y tế,

có 22 Trạm được xây dựng theo mẫu định hình, trạm y tế Khánh Yên đang được xây dựng; 2 trạm hoạt động lồng ghép với phòng khám đa khoa khu vực.

Đối với công tác y tế dự phòng, Trung tâm Y tế huyện Văn Bản tiếp tục chủ động, sẵn sàng đáp ứng kịp thời đầy đủ phương tiện, hoá chất, thuốc men, nhân lực đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Qua 9 tháng đầu năm 2019, các chỉ tiêu trong Chương trình mục tiêu y tế đều đạt được những thành quả nhất định. Công tác khám chữa bệnh được thực hiện tốt, đảm bảo chế độ thường trực cấp cứu 24/24 giờ; sẵn sàng tiếp nhận, điều trị kịp thời các ca bệnh; thực hiện nghiêm các quy định về tinh thần, thái độ, trách nhiệm phục vụ nhân dân trong các cơ sở khám, chữa bệnh công lập. Ngoài ra, công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được thực hiện tốt đảm bảo việc chuyển dữ liệu khám chữa bệnh BHYT lên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế theo quy định. Trung tâm thường xuyên thực hiện nghiêm túc việc tăng cường giám sát dịch bệnh nguy hiểm như:

Sốt xuất huyết, viêm não virus, tả, sởi, cúm A/H5N1, cúm A/H7N9, bạch hầu, ho gà... phòng chống sốt rét và dịch bệnh theo mùa; thực hiện tốt công tác tiêm vắc-xin định kỳ cho trẻ em. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong năm qua cũng được ngành Y tế huyện Văn Bản triển khai hiệu quả với các hoạt động tiếp nhận, cấp phát các phương tiện tránh thai, dự trữ thuốc, vật tư, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Năm 2018 vừa qua, Trung tâm đã thực hiện sàng lọc trước sinh cho 141 trường hợp; sàng lọc sơ sinh 131 trẻ, phát hiện 4 trẻ nghi ngờ mắc bệnh. Ngoài ra, Trung tâm còn duy trì hoạt động mô hình giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết tại 2 xã Nậm Chày, Nậm Xé; giám sát triển khai tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại 8 câu lạc bộ. Biến động dân số đến hết tháng 11/2018: Tổng số người đang áp dụng các biện pháp tránh thai là 4478/4375 đạt 102,3% kế hoạch đề ra.

Cùng với các nhiệm vụ chuyên môn, Trung tâm không ngừng nỗ lực thực hiện tốt kế hoạch đề án phát triển sự nghiệp y tế huyện Văn Bản giai đoạn 2016-2020; củng cố, duy trì các xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ 2 địa phương (xã Nậm Chày, Thị trấn Khánh Yên) xây dựng đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế và 2 xã (Liêm Phú, Dương Quỳnh) về đích trong Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2019; Tiếp tục làm tốt công tác y tế dự phòng, tăng cường các biện pháp giám sát dịch tễ, kiểm tra dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn Huyện. Với quyết tâm và nỗ lực không ngừng, Trung tâm Y tế huyện Văn Bản tin tưởng rằng sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành để ổn định cơ sở vật chất, tạo điều kiện bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để tiếp tục làm tốt sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cho nhân dân./.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 12/2019 (563) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THÙY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Đề án Chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê của Việt Nam năm 2020

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tiếp xã giao và làm việc với đại diện thường trú Quỹ tiền tệ quốc tế tại Việt Nam

5. Hội thảo Báo cáo kết quả tính thử nghiệm chỉ số giá tiêu dùng từ nguồn Big data

6. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tiếp đón Tân Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Việt Nam sẵn sàng trong vai trò chủ tịch ASEAN 2020

10. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2019

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2019

14. Môi trường kinh doanh toàn cầu 2020 và những dấu ấn của Việt Nam

NCS. Võ Công Chánh - TS. Nguyễn Nữ Đoàn Vy

17. Thương mại hàng hóa Việt Nam - ASEM

Thu Hiền

20. Xây dựng nông thôn mới tại Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nam Bộ: Nhiều chuyển biến tích cực

Thu Hường

24. Phát triển trái cây thành ngành hàng chiến lược

ThS. Lưu Thị Duyên

26. Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Đẩy mạnh cải cách hành chính hướng tới phát triển bền vững

Thu Hòa

29. Giáo dục trực tuyến ở Việt Nam thị trường tiềm năng

Ngọc Linh

32. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Đo lường sự hài lòng với cuộc sống

TS. Nguyễn Thị Xuân Mai

36. Lắng nghe dư luận hướng tiếp cận từ Big data

ThS. Nguyễn Thế Hưng

QUỐC TẾ

39. Xu hướng phát triển kinh tế xanh trên thế giới

Bảo Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

42. Sách hay: Tổng quan kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) tỉnh Cao Bằng

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LÀO CAI

43. Lào Cai: Đảm bảo các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS

Trịnh Long

45. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số

Đinh Văn Thơ

46. Sở y tế Lào Cai: Với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Minh Hằng

47. Huyện Bảo Thắng: Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng và thực hiện tốt công tác dân tộc

49. Huyện Bảo Yên: Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề thực hiện tốt công tác dân tộc

Hồ Cao Khải

51. Trung tâm Y tế huyện Văn Bàn: Nâng cao chất lượng nhân lực, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn

Giá: 22.000 đ

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẢO YÊN: NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, HƯỚNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên, tỉnh Lào Cai là công ty có 100% vốn nhà nước hiện quản lý diện tích đất lâm nghiệp trên 10,84 nghìn ha, gồm 3,4 nghìn ha rừng trồng, 6,84 nghìn ha rừng tự nhiên... Những năm qua, nhờ có cách làm đúng đắn, linh hoạt trong trồng, quản lý và khai thác tối đa các lợi ích từ rừng, Công ty không chỉ hoạt động ổn định, nâng cao đời sống cho cán bộ, công nhân viên, xây dựng vùng nguyên liệu bền vững mà còn góp phần đem lại nhiều đổi thay trong phát triển kinh tế - xã hội ở huyện Bảo Yên.



Ông Phạm Huy Thông, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên trao đổi thông tin với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Phạm Huy Thông, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên cho biết: Những năm qua, Công ty không ngừng đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng cơ chế quản lý chặt chẽ và khoa học trong tổ chức trồng rừng. Việc mạnh dạn áp dụng các hình thức liên doanh, liên kết với các hộ dân trồng rừng đã giúp đơn vị không phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay, huy động hiệu quả lực lượng nhân dân tham gia làm chủ rừng, cùng doanh nghiệp quản lý, khai thác, chịu trách nhiệm và chia sẻ quyền lợi từ rừng. Đây chính là thành công lớn nhất của Công ty trong bối cảnh nhiều đơn vị không giữ được đất rừng và gặp khó khăn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt với hình thức Công ty đầu tư vốn thông qua việc cung cấp quỹ đất, cây giống, phân bón và kỹ thuật đã góp phần tạo điều kiện cho hàng nghìn lượt hộ gia đình trên địa bàn Huyện

tham gia trồng rừng. Điều này đem lại nguồn lợi cho cả Công ty cũng như các hộ tham gia trồng rừng, góp phần tích cực vào công tác giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương. Bên cạnh đó, với việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững, Công ty đã được cấp chứng chỉ rừng theo bộ tiêu chuẩn quốc tế FSC với phần diện tích trên 5 nghìn ha, nhờ đó các sản phẩm lâm nghiệp của Công ty được tiêu thụ tương đối ổn định với giá bán cao hơn thông thường từ 10 - 15%, đã đem lại lợi nhuận đáng kể cho doanh nghiệp.

Năm 2018, Công ty thực hiện trồng rừng đạt 350 ha; bảo vệ rừng 8,72 nghìn ha; chăm sóc rừng N2 + N3 là 547,1 ha; khai thác gỗ 4,67 nghìn m³; sản xuất gỗ xẻ 30,13 m³; sản xuất nguyên liệu (tre, nứa, vầu, luồng) 10,3 tấn... Doanh thu của Công ty đạt gần 7,92 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước 41,12 triệu đồng; thu nhập bình quân của người lao động đạt 5 triệu đồng/người/tháng. Trong công tác quản lý,

bảo vệ tài nguyên rừng, Công ty đã chỉ đạo, giám sát, kiểm tra thường xuyên các diện tích rừng trồng của đơn vị. Từ đội trưởng đến cán bộ kỹ thuật phải phối hợp cùng các hộ nhận khoán thực hiện kiểm tra thường xuyên, nghiêm túc; Phối hợp với cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể ở các địa phương mở các lớp tuyên truyền phổ biến Luật bảo vệ và phát triển vốn rừng, Luật phòng cháy, chữa cháy rừng, chế tài xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, phối hợp với lực lượng kiểm lâm, công an, chính quyền địa phương xây dựng quy chế phối hợp, hạn chế tới mức thấp nhất các vụ việc vi phạm...

Song song với phát triển sản xuất, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên cũng hết sức quan tâm chăm lo đời sống cho 60 CBCNV, đóng đầy đủ, kịp thời BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo đúng quy định. Thường xuyên tổ chức tập huấn và tổ chức thi tay nghề, xét nâng bậc lương, bậc thợ cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty cũng làm tốt công tác xã hội từ thiện, xây dựng các quỹ ủng hộ, hỗ trợ các chương trình do các cấp, các ngành phát động như: Thăm hỏi các đối tượng gia đình chính sách, quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, xây dựng đường giao thông nông thôn với số tiền hàng chục triệu đồng.

Có thể nói, với những nỗ lực của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên, phát triển kinh tế từ trồng rừng ở huyện Bảo Yên không chỉ góp phần gìn giữ và bảo vệ rừng mà còn mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân, tạo ra những thay đổi đáng kể trong tư duy làm kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào các dân tộc nơi đây... tạo nền móng vững chắc để xây dựng nông thôn mới./

TRƯỜNG THPT SỐ 1 BẢO THẮNG: TIẾP NỐI NHỮNG THÀNH TÍCH TỰ HÀO DƯỚI MÁI TRƯỜNG HƠN 50 NĂM TUỔI

Được thành lập từ năm 1966, trải qua 53 năm xây dựng, Trường THPT số 1 Bảo Thắng đã vượt qua thử thách, ngày càng lớn mạnh, trở thành điểm sáng về giáo dục, nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ, tài năng của các thế hệ học sinh trên địa bàn Huyện. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, ngành giáo dục đã và đang thực hiện các chương trình đổi mới, bắt kịp với những thay đổi của toàn ngành, những năm học gần đây, thầy và trò nhà trường THPT số 1 Bảo Thắng đã đoàn kết, sáng tạo và đạt được nhiều thành tích đáng tự hào để nối dài truyền thống vẻ vang của nhà trường

Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục

Trong 3 năm học gần đây, chất lượng giáo dục toàn diện của Trường luôn duy trì và đi vào chiều sâu. Các thầy cô giáo cùng với các học sinh đã đạt được những thành tích đáng khích lệ. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT quốc gia của học sinh lớp 12 hàng năm đều đạt từ 96% trở lên, trong đó, điểm bình quân các môn học cũng được nâng lên. Năm học 2018- 2019 đạt 5,55 điểm/môn, một số môn học có điểm trung bình cao nhất tỉnh, điểm tổ hợp các môn để xét tuyển đại học ở các khối A, B, C, D đều tăng. Nhờ vậy, tỷ lệ trúng tuyển đại học của học sinh nhà Trường được giữ vững, bình quân có từ 90 học sinh mỗi năm, trong đó, Trường liên tục có các học sinh đỗ vào các trường top đầu trong cả nước như Đại học Y Hà Nội, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Xây dựng...

Trong kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh và cuộc thi NCKH cấp tỉnh, học sinh của Trường tiếp tục duy trì được kết quả tốt. Trường thường xuyên nằm trong top 5 - 6 toàn tỉnh. Cụ thể, năm học 2017-2018, Trường có 35 giải các môn văn hóa (bao gồm: 1 nhất, 8 nhì, 14 ba, 12 khuyến khích và 8 giải NCKH (bao gồm 1 nhất, 2 nhì, 3 ba và 2 khuyến khích). Năm học 2018 - 2019, Trường giữ vững được 35 giải các môn văn hóa (3 nhì, 12 ba và 20 khuyến khích) và 8 giải NCKH (2 nhì, 4 ba và 2 khuyến khích). Các môn Toán, Địa, Sinh là môn truyền thống đem về nhiều giải cho Trường.

Bên cạnh các môn văn hóa, các cuộc thi khác nhằm phát triển toàn diện cho học sinh được Trường



hướng ứng và tổ chức cho học sinh tham gia như thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, Chạy việt dã cấp tỉnh, Diễn kinh trẻ, Giai điệu tuổi hồng cấp tỉnh, Hội thao quốc phòng cấp tỉnh, An toàn giao thông..., Kết quả, Trường đều có học sinh tham gia và giành được giải cao.

Đổi mới phương pháp tạo phát huy tính chủ động của học sinh

Ngành giáo dục đang đổi mới mạnh mẽ với tư duy chuyển từ dạy chữ sang dạy người, từ coi trọng trang bị tri thức sang hình thành năng lực người học. Thực hiện theo chủ trương, hướng dẫn của Bộ, Trường đã thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy; chú ý tổ chức dạy học phân hóa phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau. Trong các tiết học, giáo viên là người hướng dẫn học sinh làm việc nhóm, khuyến khích học sinh hợp tác để thực hiện các nhiệm vụ

học tập. Đồng thời, Trường cũng đa dạng hóa các hình thức học tập như trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông... từ đó đã khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động nhằm góp phần phát triển năng lực học sinh.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, trong các năm học gần đây, Trường THPT số 1 Bảo Thắng tiếp tục được đầu tư, trang bị thêm các thiết bị phục vụ cho việc dạy và học như xây dựng 15 phòng ở bán trú, bổ sung các máy chiếu, sửa chữa một số hạng mục... Đến nay, Trường có 30 phòng học cho 28 lớp, 28/28 phòng học có máy chiếu projector, có 8 phòng bộ môn (vật lý, hóa, sinh, tin học, tiếng Anh), đáp ứng tốt cho thực hiện các hoạt động giáo dục toàn diện. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý. Đội ngũ giáo viên không ngừng tự học hỏi, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để vừa có đạo đức tốt, vừa có phương pháp giảng dạy khoa học. Hiện nay, Trường có 73 cán bộ nhà giáo và nhân viên, 100% giáo viên và quản lý đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 10 thạc sĩ và 4 người đang theo học thạc sĩ./.

Một số thành tích tiêu biểu của Nhà trường

- Năm 2011 được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng III;
- Năm 2011 được Công nhận đạt Chuẩn Quốc gia
- Năm học 2017 - 2018, Trường đạt danh hiệu thi đua Tập thể lao động tiên tiến,
- Năm học 2018 - 2019, Trường được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trịnh Long